

**ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**  
**ĐẢNG BỘ TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**VĂN KIỆN**  
**ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH**  
**LẦN THỨ III**

LƯU HÀNH NỘI BỘ

THÁNG 01 - 2001



**ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**  
**ĐẢNG BỘ TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

---

**VĂN KIỆN**  
**ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH**  
**LẦN THỨ III**

- DIỄN VĂN KHAI MẠC ĐẠI HỘI.
- BÁO CÁO CHÍNH TRỊ CỦA BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH.
- BÀI PHÁT BIỂU CHỈ ĐẠO ĐẠI HỘI CỦA Đ/C NGUYỄN MẠNH CẦM,  
ỦY VIÊN BỘ CHÍNH TRỊ, BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG.
- KẾT QUẢ BIỂU QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ QUAN TRỌNG TRONG BCCT.
- NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI.
- DIỄN VĂN BẾ MẠC ĐẠI HỘI.
- DANH SÁCH BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH (KHOÁ III).
- BÁO CÁO TỔNG KẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ 5 NĂM 1996-2000  
& PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI 5 NĂM  
2001-2005 TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU.
- PHỤ LỤC.

Vũng Tàu, tháng 01 - 2001

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

PHYSICS DEPARTMENT

# WANKIEN

DEPARTMENT OF PHYSICS

CHICAGO, ILL.

A student of the Department of Physics, University of Chicago, Illinois, U.S.A.  
 Name: WANKIEN  
 Address: [illegible]  
 City: [illegible]  
 State: [illegible]  
 Country: [illegible]

**DIỄN VĂN KHAI MẠC**  
**ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**  
**LẦN THỨ III**

(Do đồng chí Trần Văn Khánh, Quyền Bí thư Tỉnh uỷ,  
thay mặt Đoàn Chủ tịch đọc ngày 03-01-2001)

*Kính thưa đồng chí Nguyễn Mạnh Cẩm, Ủy viên Bộ Chính trị,  
Phó Thủ tướng Chính phủ.*

*Kính thưa các Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.*

*Kính thưa các Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân,  
Anh hùng lao động.*

*Kính thưa các đồng chí lão thành cách mạng.*

*Kính thưa các vị khách quý đại diện các ban ngành Trung ương.*

*Kính thưa các đồng chí đại biểu và toàn thể các đồng chí,*

Năm năm qua, với tinh thần đoàn kết đầy mạnh sự nghiệp đổi mới, Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh đã ra sức khắc phục khó khăn, phát huy thuận lợi và tiềm năng sẵn có, thực hiện hoàn thành về cơ bản các nhiệm vụ kinh tế-xã hội do Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ II đề ra.

Chấp hành nghiêm túc Chỉ thị 54-CT/TW ngày 22/5/2000 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về việc Đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã tập trung lãnh đạo việc tổ chức Đại hội ở các cấp, đồng thời khẩn trương xúc tiến các bước chuẩn bị Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ III. Hôm nay, được sự chấp thuận của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu quyết định triệu tập Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ III từ ngày 03 đến ngày 04 tháng 01 năm 2001. Để Đại hội công khai thu được kết quả tốt đẹp, vừa qua trong các ngày 27-28 tháng 12 năm 2000 và ngày 02 tháng 01 năm 2001 toàn thể đại biểu Đại hội đã tiến hành rất nghiêm túc với tinh thần trách nhiệm cao phần Đại hội nội bộ.

Về dự Đại hội chúng ta hôm nay có 349 đại biểu, đại diện cho hơn 14.000 đảng viên trong toàn Đảng bộ. Đại hội chúng ta rất vui mừng được đón tiếp đồng chí Nguyễn Mạnh Cẩm, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Chính phủ, các vị khách quý đại diện cho các ban ngành Trung ương, các đồng chí nguyên là Bí thư, Phó bí thư Đặc khu ủy Vũng Tàu-Côn Đảo, Tỉnh ủy Bà Rịa-Vũng Tàu qua các thời kỳ, các đồng chí Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy qua 2 nhiệm kỳ Đại hội, đại diện các Bà mẹ Việt Nam anh hùng và các Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động trong tỉnh, đại diện các cơ quan thông tấn, báo chí, đài phát thanh, truyền hình của Trung ương và địa phương. Thay mặt Đoàn chủ tịch tôi nhiệt liệt chào mừng và chúc sức khỏe các vị đại biểu và các vị khách quý về dự Đại hội.

*Kính thưa Đại hội,*

Đại hội Đảng bộ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu lần thứ III có các nhiệm vụ như sau:

- 1- Thảo luận, đóng góp ý kiến vào dự thảo các văn kiện của Ban Chấp hành Trung ương trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng.
- 2- Thông qua Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (khóa II) trình Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ III.
- 3- Báo cáo kết quả kiểm điểm tự phê bình, phê bình theo Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) và báo cáo tự kiểm điểm của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa II.
- 4- Lựa chọn các đồng chí có đủ tiêu chuẩn để bầu vào Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa III.
- 5- Lựa chọn các đồng chí đại biểu, đại diện cho trí tuệ của Đảng bộ để bầu vào đoàn đại biểu đi dự Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX.

*Kính thưa các đồng chí,*

Đại hội của chúng ta lần này diễn ra trong thời điểm có ý nghĩa lịch sử trọng đại: Loài người kết thúc thế kỷ XX và bước sang thế kỷ XXI. Toàn Đảng, toàn dân ta đã trải qua 15 năm thực hiện công cuộc đổi mới, 10 năm thực hiện cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, chiến lược ổn định phát

triển kinh tế xã hội (1991-2000) và 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội lần VIII. Việc hoàn thành những nhiệm vụ của Đại hội có ý nghĩa rất quan trọng cho bước phát triển mới của tỉnh và góp phần tích cực vào tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Với ý thức trách nhiệm, tinh thần xây dựng Đảng cao nhất, Đại hội của chúng ta cần phát huy truyền thống đoàn kết, dân chủ, tập trung mọi nỗ lực, phát huy trí tuệ tập thể để hoàn thành tốt các trọng trách mà toàn Đảng bộ đã giao phó. Với tinh thần đó, thay mặt Đoàn chủ tịch, tôi xin tuyên bố khai mạc Đại hội đại biểu lần thứ III của Đảng bộ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Chúc sức khoẻ các vị đại biểu.

Chúc Đại hội của chúng ta thành công tốt đẹp.



## **Báo cáo chính trị**

**của Ban chấp hành đảng bộ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu khoá II  
tại Đại hội III đảng bộ tỉnh**

Đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu lần thứ III họp vào những ngày đầu của thế kỷ XXI, một thời điểm có ý nghĩa rất đặc biệt. Đại hội có nhiệm vụ đánh giá tình hình 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội II đảng bộ tỉnh (1996-2000) và các thành tựu đổi mới từ ngày thành lập tỉnh đến nay (1991-2000), đề ra phương hướng phấn đấu của tỉnh trong thời gian 2001- 2010 và mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu của tỉnh những năm 2001-2005.

Thực hiện trách nhiệm của mình, BCH đảng bộ tỉnh khoá II xin trình trước Đại hội Báo cáo chính trị với các nội dung sau đây.

### **I- ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH 5 NĂM (1996-2000) THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI II ĐẢNG BỘ TỈNH VÀ NHỮNG THÀNH TỰU ĐỔI MỚI TỪ NGÀY THÀNH LẬP TỈNH ĐẾN NAY (1991-2000)**

#### **A- ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH 5 NĂM (1996 -2000) THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI II ĐẢNG BỘ TỈNH**

Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh phấn đấu thực hiện Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh lần II trong tình hình có những *thuận lợi* cơ bản: Sau 5 năm kể từ ngày thành lập, tỉnh đã đạt được được một số thành tựu bước đầu. Địa phương vốn có lợi thế về điều kiện tự nhiên, lại nằm trong địa bàn kinh tế trọng điểm, được sự quan tâm chỉ đạo thường xuyên của Trung ương và sự giúp đỡ của nhiều ngành, nhiều địa phương trong cả nước. Những sự kiện chính trị quan trọng cùng ý nghĩa đặc biệt của thời điểm chuyển tiếp giữa 2 thế kỷ có sức cổ vũ, động viên mạnh tinh thần phấn khởi và ý chí cách mạng của đông đảo đồng bào...Tuy nhiên, *khó khăn* của tỉnh trong những năm qua cũng không ít: Kinh tế địa phương còn chưa phát triển vững chắc. Nợ tồn đọng nhiều. Tệ nạn xã hội vẫn diễn

biến phức tạp. Tỉnh bị nhiều tác động bất lợi của khủng hoảng tài chính ở châu Á và nhiều thiệt hại do thiên tai gây ra.

Trong bối cảnh đó, với tinh thần nỗ lực phấn đấu, sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh lần II, toàn tỉnh đã đạt nhiều kết quả cụ thể trên các lĩnh vực, trong đó có *các thành tựu quan trọng* sau đây:

### *1/ Kinh tế tăng trưởng với tốc độ khá:*

GDP tính cả dầu khí (theo giá cố định 1994) sau 5 năm tăng 2 lần: năm 1995 là 10.759 tỷ đồng; năm 2000 là 21.989 tỷ; không tính dầu khí tăng 1,9 lần: năm 1995 là 3.949 tỷ đồng; năm 2000 là 7.670 tỷ. Tính cả dầu khí, mức tăng bình quân năm của GDP dự định là 16%, thực tế đạt 15,4%; không tính dầu khí, mức tăng dự định là 19%, thực tế đạt 14,2%. GDP bình quân đầu người, tính cả dầu khí tăng từ 1.396 USD năm 1995 lên 2.438 USD năm 2000; không tính dầu khí tăng từ 512 USD lên 851 USD <sup>(1)</sup>

*Công nghiệp* phát triển tương đối nhanh: tính cả dầu khí, tăng bình quân 19,56%/năm; không tính dầu khí, tăng 41,38%/năm. Nhiều khu công nghiệp quan trọng, hiện đại của trung ương và một số khu công nghiệp địa phương đã và đang được đưa vào sản xuất. Sản lượng dầu khí, điện, thép và một số mặt hàng gia công tăng mạnh. Công nghiệp phát triển là nhân tố quan trọng bảo đảm cho kinh tế địa bàn chuyển dịch đúng hướng CNH, HĐH với *cơ cấu công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp*: Hiện nay, nếu tính cả dầu khí, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng chiếm 81,58%; kinh tế dịch vụ chiếm 14,36%; nông nghiệp chiếm 4,06%; nếu không tính dầu khí, các tỷ trọng đó là 47,21% - 41,17% - 11,62%. Kinh doanh *thương mại, du lịch* gần đây có bước phát triển. Giá trị sản xuất *nông nghiệp* tăng 7,19%/năm (chỉ tiêu: 6%). Sản lượng cao su, cà phê, tiêu tăng 1,8; 2,7 và 4,3 lần. Thu nhập bình quân năm của nông dân từ 1999 đã đạt mức 5,5 triệu đồng/người. Mặc dù bị thiệt hại nặng bởi trận bão số 5 năm 1997, tỉnh vẫn nâng được sản lượng *khai thác hải sản* từ 96.200 tấn năm 1995 lên 127.000 tấn năm 2000.

Kinh tế phát triển là điều kiện cơ bản để tăng *thu ngân sách*. Tổng thu ngân sách trong thời gian 1996-2000 là 74.820 tỷ đồng.

---

<sup>(1)</sup> Theo giá hiện hành-GDP bình quân đầu người tính cả dầu khí tăng từ 1.482 USD năm 1995 lên 3.522 USD năm 2000; không tính dầu khí tăng từ 623 USD lên 803 USD).

Liên tục trong 5 năm, tỉnh đều vượt dự toán thu ngân sách do trung ương giao, năm sau thu đạt cao hơn năm trước, góp phần tích cực xây dựng ngân sách nhà nước. Việc tiếp tục *khai thác vốn từ quỹ đất* (686 tỷ đồng) đã tạo điều kiện cho tỉnh bổ sung, nâng cấp một loạt công trình kết cấu hạ tầng thiết yếu. Sau 5 năm, tỉnh đã cơ bản thanh toán xong hàng trăm tỷ đồng ngân sách nợ từ những năm trước và tăng được tổng vốn đầu tư của địa phương lên gấp đôi so với giai đoạn 1992-1995, đạt 4.001 tỷ đồng: vốn ngân sách và các nguồn vốn khác qua ngân sách đầu tư 1.717 tỷ, tăng 3 lần; vốn tín dụng và doanh nghiệp nhà nước địa phương đầu tư 370 tỷ, tăng gấp đôi; vốn của dân và các doanh nghiệp tư nhân đầu tư 1.914 tỷ, tăng gấp rưỡi. *Cơ sở vật chất - kỹ thuật* tiếp tục được cải tạo, nâng cấp, trong đó có những công trình lần đầu tiên được xây dựng với qui cách hiện đại. *Mạng lưới thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông* được mở rộng, hoạt động hiệu quả, đáp ứng tốt các yêu cầu công tác và đời sống.

## **2/ Các sự nghiệp văn hoá, xã hội có bước đổi mới, phát triển:**

Sự nghiệp *giáo dục* thực sự được toàn dân quan tâm; chủ trương xã hội hoá giáo dục ngày càng thu được những kết quả cụ thể. Toàn tỉnh đã hoàn thành xoá mù chữ, thực hiện phổ cập tiểu học; thành phố Vũng Tàu và thị xã Bà Rịa cơ bản phổ cập trung học cơ sở. Số lượng học sinh các cấp hàng năm tăng nhiều (riêng học sinh phổ thông trung học tăng khoảng 20%/năm). Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp các cấp đạt khá. Đến nay, phần lớn trường học đều đã được xây mới, sửa chữa tương đối khang trang; phương tiện dạy và học ở một số trường đang từng bước được "chuẩn hoá".

Hoạt động *văn hoá - thông tin, báo chí* góp phần tích cực tuyên truyền, cổ động cho việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế- xã hội, an ninh-quốc phòng ở địa phương. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" đang phát triển sâu rộng. 66% số hộ trong tỉnh đạt tiêu chuẩn "gia đình văn hoá". Tất cả các xã đều đã có tụ điểm sinh hoạt văn hoá dành cho thiếu nhi và đang nâng cấp những tụ điểm này thành trung tâm văn hoá xã.

Hoạt động *thể dục - thể thao* sôi nổi hơn trước và có thêm một số loại hình tập luyện, thi đấu thu hút đông người tham gia. Sự kết hợp bước đầu giữa hoạt động thể dục thể thao và dịch vụ du lịch đạt kết quả tốt.

Chất lượng công tác *phòng bệnh, chữa bệnh* có được nâng lên. Số thầy thuốc và các phương tiện y khoa tăng khá ở tất cả các tuyến, kể cả tuyến xã (hiện 100% trạm y tế xã đều đã có bác sĩ). Việc chăm sóc sức khoẻ của trẻ em, của các gia đình chính sách và đồng bào nghèo được quan tâm hơn. Tới nay, địa phương đã loại trừ được bệnh uốn ván ở trẻ sơ sinh, thanh toán dứt điểm bệnh phong và bệnh bại liệt.

*Công tác dân số* có tiến bộ: mức tăng tự nhiên về số dân đã giảm từ 2,13% năm 1995 xuống còn 1,63% năm 2000. Chương trình quốc gia *giải quyết việc làm* được thực hiện tương đối tốt: trong 5 năm, toàn tỉnh có thêm 33.252 lao động có việc (đưa tổng số lao động được huy động vào làm việc hiện nay lên 352.460 người). Chương trình *xóa đói, giảm nghèo* đạt kết quả khá; số hộ nghèo hiện chỉ còn chiếm 7,1% tổng số hộ (năm 1995 là 9,1%). Đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện: 85% tổng số hộ đã có điện và 75% tổng số hộ đã có nước sạch. Tất cả các xã, kể cả xã đảo Long Sơn đều có đường tráng nhựa nối liền với thị trấn hoặc thị xã, thành phố. Các công trình thoát nước đô thị đã giải quyết được phần lớn tình trạng ngập úng trong mùa mưa ở một số đường phố. Toàn bộ số hộ đồng bào Chơ Ro được giúp "tôn hoá" nhà ở. Các đợt quyên góp cứu trợ vùng bị thiên tai đều đạt kết quả cao. Các Bà Mẹ Việt Nam anh hùng, gia đình liệt sĩ, thương binh, gia đình có công với cách mạng được toàn xã hội quan tâm chăm sóc. Tỉnh đã cơ bản hoàn tất việc xây dựng "nhà tình nghĩa" (riêng 5 năm qua, đã đáp ứng nhu cầu nhà ở của 495 hộ chính sách), thành lập cơ sở nuôi dưỡng người già cô đơn, xây mới các trung tâm nuôi dạy trẻ mồ côi, khuyết tật và đang triển khai thực hiện chương trình "nhà tình thương" giúp đồng bào nghèo.

### **3/ Tăng cường được thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, giữ vững ổn định chính trị trên toàn địa bàn:**

Chất lượng tổng hợp, sức mạnh chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu của lực lượng *quân sự địa phương* được nâng lên. Các đơn vị bộ đội thường trực và đồn, trạm, hải đội biên phòng được củng cố. Dân quân, tự vệ đạt trên 3% dân số. Lực lượng dự bị động viên được tổ chức và huấn luyện tốt. Chủ quyền Tổ quốc trên đất liền, trên biển và các hải đảo được bảo vệ vững chắc. Công tác tuyển quân hàng năm ở cả 3 cấp đều đạt yêu cầu số lượng, chất lượng. Các công trình quốc phòng được bảo quản tốt. Diễn tập phòng thủ triển khai đúng kế hoạch đã định. Công tác đảng, công tác chính trị thường xuyên

được coi trọng. Đời sống vật chất, tinh thần của bộ đội ở các trọng điểm, hải đảo, vùng sâu, vùng xa được cải thiện. Trên địa bàn, đã có sự kết hợp ngày một chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế, đặc biệt là trong qui hoạch và triển khai thực hiện các công trình xây dựng, giao thông, thông tin liên lạc.

*Công an nhân dân* tiếp tục được rèn luyện về tư cách người công an cách mạng và về kỹ năng, nghiệp vụ. Cấp uỷ đảng và chính quyền ở nhiều địa phương chỉ đạo tốt việc hiệp đồng các lực lượng quân sự và công an làm nòng cốt thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia trong tình hình mới. Nhờ cảnh giác, phối hợp chặt chẽ, chủ động tấn công, các lực lượng an ninh, quốc phòng trên địa bàn đã làm thất bại nhiều thủ đoạn "diễn biến hoà bình" rất thâm độc của địch và phòng chống được sự hình thành các băng nhóm "xã hội đen". Quản lý xuất nhập cảnh đã có những cải tiến bước đầu. An ninh, trật tự thời gian qua không xảy ra những đột biến xấu, ngay cả khi địa phương tổ chức lễ hội kỷ niệm các sự kiện lịch sử quan trọng.

Công tác tuyên truyền, phổ biến luật pháp, tổ chức lấy ý kiến nhân dân xây dựng pháp luật được quan tâm hơn. Việc thực hiện chương trình quốc gia phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội nghiêm trọng được tiến hành liên tục, với *sự phối hợp lực lượng giữa các ngành nội chính và sự hưởng ứng của nhân dân*.

Những kết quả nói trên trong các lãnh vực quốc phòng, an ninh *tạo thuận lợi rất cơ bản cho sự phát triển của tỉnh về mọi mặt*.

#### **4/ Hệ thống chính trị tiếp tục được củng cố:**

- Công tác *xây dựng đảng bộ* có nhiều chuyển biến tích cực. Tỉnh uỷ có khá nhiều Nghị quyết chuyên đề và những chủ trương cụ thể về xây dựng đảng bộ, gắn nhiệm vụ then chốt này với nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế. Việc tổ chức quán triệt tinh thần, nội dung cơ bản các chỉ thị, nghị quyết của Đảng gần đây đã có cải tiến. Một số cấp uỷ xây dựng và thực hiện tương đối tốt kế hoạch kiểm tra việc thực hiện chỉ thị, nghị quyết của Đảng. Chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh được phổ biến ngày một sâu rộng. Giáo dục truyền thống trở thành nội dung chủ yếu của những hoạt động kỷ niệm các sự kiện trọng đại trong lịch sử Đảng, lịch sử dân tộc. Nhìn chung, đội ngũ đảng viên có sự vững vàng về lập trường, quan điểm chính trị. Đợt tự phê bình, phê bình theo tinh thần NQ TW6(2) mà đảng bộ đã tiến hành trong hơn một năm qua có tác dụng thiết thực nâng cao ý thức trách nhiệm, đạo đức, tác phong của

cán bộ, đảng viên và góp phần giải quyết một số vụ việc nổi cộm lâu nay về thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, giữ gìn đoàn kết nội bộ. Hiện số đảng viên được công nhận đủ tư cách đạt 91% tổng số đảng viên của toàn đảng bộ. (Về thực hiện NQ TW6(2), Tỉnh ủy sẽ có một báo cáo riêng trình Đại hội).

Năm năm qua, các tổ chức đảng trong tỉnh đã kết nạp thêm 3.072 đảng viên mới, tăng 12% so với nhiệm kỳ trước, trong đó đoàn viên thanh niên cộng sản ngày một đông; số có trình độ văn hóa phổ thông trung học trở lên đạt 87%, cao nhất từ trước tới nay. Hằng năm, trên 80% tổng số cơ sở đảng được công nhận "trong sạch, vững mạnh". Hệ thống tổ chức của đảng bộ vừa được sắp xếp lại căn cứ quy định của NQ TW7, mới đây đã tổ chức thành công đại hội đảng bộ cơ sở và cấp trên cơ sở.

Việc đánh giá, bố trí cán bộ tuy chưa làm được thật đúng theo quy định, song có được cải tiến, có sự cộng tác giữa các cơ quan tổ chức, kiểm tra và bảo vệ chính trị nội bộ, giữa cấp trên và cấp dưới. Công tác quy hoạch, đào tạo được thực hiện trên diện rộng, góp phần nâng cao trình độ lý luận, năng lực công tác của cán bộ các địa phương, các ngành trong tỉnh.

Đảng bộ rất coi trọng **xây dựng bộ máy chính quyền**. Cuộc bầu cử HĐND và UBND tỉnh, huyện, xã trong năm 1999 đạt kết quả tốt. Đội ngũ công chức đang được "trẻ hóa" (số người tuổi dưới 45 hiện đã chiếm 87%) và trình độ nghiệp vụ có được nâng lên. Một số đối tượng công chức làm việc tại các vùng sâu, vùng xa có phụ cấp ưu đãi. Quy chế dân chủ đang được triển khai thực hiện ở phần lớn cơ sở.

UBND các cấp, trước hết là UBND tỉnh năng động trong quản lý, điều hành, thực hiện có hiệu quả nhiều công việc lớn trên các lãnh vực kinh tế, xã hội.

Công tác xây dựng **Mặt trận và các đoàn thể nhân dân** luôn gắn với việc tăng cường khối đoàn kết toàn dân, đẩy mạnh các phong trào hành động cách mạng của quần chúng. Tại nhiều địa phương, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể thật sự đóng vai trò nòng cốt động viên đông đảo đồng bào thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tham gia sinh hoạt chính trị, xây dựng các công trình phúc lợi công cộng theo phương thức "Nhà nước với nhân dân cùng làm", hưởng ứng cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" ở khu dân cư... Mặt

trận và các đoàn thể cũng đã phát triển được lực lượng thành viên, xây dựng thêm các tổ chức quần chúng ở cơ sở. Nhìn chung, trên địa bàn tỉnh có sự phối hợp công tác tương đối chặt chẽ giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị; nhận thức của cán bộ, đảng viên về vai trò Mặt trận, các đoàn thể và công tác dân vận có chuyển biến tốt, nhất là sau đợt nghiên cứu bài báo "Dân vận" của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Đạt được những thành tựu quan trọng trong 5 năm vừa qua, một phần là do địa phương có những thuận lợi khách quan, song chủ yếu là do *đảng bộ và nhân dân toàn tỉnh đoàn kết phấn đấu, ra sức khắc phục khó khăn, phát huy ý chí cách mạng tiến công và kết quả của công cuộc đổi mới từ các năm trước, nỗ lực thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội II của đảng bộ tỉnh.*

Bên cạnh các thành tựu nói trên, tỉnh còn có *những yếu kém* sau đây:

***I/ Chất lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh ở một số lãnh vực kinh tế còn thấp, chưa tương xứng tiềm năng của tỉnh:***

Tuy đều có những tiến bộ nhất định song một số ngành vẫn lúng túng trong hoạch định chiến lược phát triển, chưa khai thác tốt nội lực, lợi thế để thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu do Đại hội II đảng bộ tỉnh đề ra: Công nghiệp địa phương vẫn còn nhỏ bé, công nghệ chậm đổi mới, chưa đáp ứng yêu cầu tinh chế nông, hải sản. Trong xây dựng cơ bản, chất lượng thi công chưa cao. Năng suất nuôi trồng hải sản thấp. Loại hình dịch vụ du lịch đơn điệu, thiếu sức hấp dẫn đối với du khách. Hoạt động dịch vụ dầu khí, dịch vụ hàng hải vẫn hạn hẹp. Kim ngạch xuất khẩu giảm. Vốn của nước ngoài đầu tư vào địa bàn tỉnh giảm nhiều...

Đầu tư trực tiếp của tỉnh cho sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ chưa thật đúng mức. Còn khá nhiều trường hợp lãng phí trong xây dựng cơ bản, chi phí hành chính v.v... Khai thác vốn từ quỹ đất để xây dựng kết cấu hạ tầng là chủ trương sát, đúng, đưa lại kết quả rõ rệt, nhưng trong chỉ đạo, quản lý vẫn còn có những lỏng lẻo, sai phạm.

Nhiều doanh nghiệp nhà nước do tỉnh quản lý chậm đổi mới tổ chức và phương thức kinh doanh, đang ở trong tình trạng thua lỗ. Tiến độ thực hiện chủ trương cổ phần hoá chậm. Kinh tế hợp tác hầu như chưa có sự phát triển nào. Một số liên doanh với đối tác

nước ngoài bị thua lỗ, mất vốn. Các doanh nghiệp của trung ương và địa phương chưa phát huy tốt quan hệ tương hỗ thúc đẩy nhau cùng phát triển.

**2/ Một số vấn đề bức xúc về văn hoá, xã hội chưa được giải quyết tốt. Tội phạm các loại chưa giảm; tệ nạn xã hội tiếp tục diễn biến phức tạp và có mặt nghiêm trọng:**

Tình trạng dạy thêm, học thêm tràn lan còn khá phổ biến ở thành phố, thị xã. Nhân dân vẫn phàn nàn về hiện tượng thiếu tinh thần trách nhiệm của thầy thuốc tại một số cơ sở y tế. Chất lượng các chương trình phát thanh - truyền hình còn non yếu. Việc tổ chức nghiên cứu đề tài khoa học chưa gắn với giải quyết những yêu cầu bức thiết của địa phương trong sản xuất, đời sống.

Tình thiếu những công trình văn hoá và nơi vui chơi giải trí công cộng. Một số tập quán lạc hậu, hiện tượng mê tín dị đoan đang phục hồi ở nhiều nơi. Giữ gìn vệ sinh môi trường, vệ sinh công cộng chưa trở thành tập quán sinh hoạt của đông đảo đồng bào.

Người có tay nghề mới chiếm 22% tổng số lao động. Số lao động chưa có việc hiện vào khoảng 21.000 người, đang là một khó khăn lớn của địa phương.

Đấu tranh chống tham nhũng mới đạt những kết quả hạn chế. Các tệ nạn ma tuý, mại dâm tiếp diễn đáng lo ngại. Số người nhiễm HIV/AIDS tăng nhanh. Tình trạng vi phạm pháp luật, nhất là trong xây dựng, giao thông, thương mại, còn khá phổ biến. Tai nạn giao thông vẫn ở mức nghiêm trọng. Đơn thư khiếu nại, tố cáo tồn đọng khá nhiều; có không ít vụ khiếu tố kéo dài, vượt cấp, đông người tham gia, nhất là khiếu tố về nhà, đất, đền bù giải toả.

**3/ Trước yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ mới, bộ máy tổ chức và đội ngũ cán bộ, đảng viên vẫn chưa đủ mạnh:**

Cấp uỷ đảng ở nhiều doanh nghiệp chưa thực hiện đầy đủ vai trò, trách nhiệm. Hầu hết doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chưa có tổ chức đảng, đoàn thể phía Việt Nam. Đảng viên trực tiếp sản xuất, công tác ở các địa bàn dân cư còn ít.

Bộ máy tổ chức vẫn nặng nề; tinh giản biên chế và cải cách hành chính chưa đạt tiến độ cần thiết; nhiều nơi chưa khắc phục được tình trạng "vừa thừa vừa thiếu cán bộ". Phân cấp trách nhiệm, quyền hạn còn thiếu cụ thể. Có những ngành, cơ quan, doanh nghiệp nhà nước, cán bộ lãnh đạo chưa được bố trí hợp lý và tăng

cường đúng mức. Ở nhiều cơ sở, đội ngũ cán bộ rất yếu và lực lượng quần chúng nòng cốt cũng còn mỏng. Không ít cán bộ đoàn thể chưa an tâm công tác. Tỉnh thiếu nhiều cán bộ giỏi và những trí thức đầu ngành... Những hăng hụt nói trên đang là khó khăn lớn trong công cuộc xây dựng tỉnh. Ngoài ra, có một bộ phận cán bộ, đảng viên, trong đó có những người có chức có quyền suy thoái về phẩm chất, đạo đức, gây ảnh hưởng xấu trong quần chúng. Năm năm qua, 471 đảng viên đã bị thi hành kỷ luật (79 bị khai trừ), chiếm 3,3% tổng số đảng viên của đảng bộ, tăng 55% so với nhiệm kỳ trước. Trong số bị kỷ luật có 21 đảng viên thuộc diện tỉnh uỷ quản lý, 105 thuộc diện huyện uỷ và cấp uỷ tương đương quản lý; có 234 trường hợp vi phạm nguyên tắc tổ chức của Đảng, 168 vi phạm chính sách, pháp luật và 99 vi phạm về phẩm chất, lối sống của người đảng viên.

*Nguyên nhân chính của những yếu kém* trong thời gian qua là:

- Công tác tư tưởng có lúc bị động, lúng túng trước diễn biến phức tạp của một số sự kiện, hiện tượng, chưa tạo được sự hiểu biết và nhất trí cao của cán bộ, đảng viên và nhân dân về một số tình hình và nhiệm vụ cụ thể, chưa làm tốt việc hướng dẫn dư luận. Thời gian trước cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn đảng, đảng bộ chưa tổ chức tốt sinh hoạt tự phê bình, phê bình; nhiều nơi cấp uỷ cũng thường né tránh những vụ việc "nổi cộm" hoặc có liên quan đến cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý. Các biểu hiện thiếu quyết tâm phấn đấu, làm việc cầm chừng, dễ làm, khó bỏ ở một số cán bộ, trong đó có những người là cán bộ lãnh đạo ngành, chưa được phân tích, phê phán đúng mức.

- Việc qui hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ còn thiếu căn cơ, nặng hình thức, chưa coi trọng đúng mức các yêu cầu chất lượng đã dẫn đến tình trạng "hăng hụt" cán bộ ở khá nhiều nơi.

- Khâu tổ chức thực hiện các Nghị quyết cũng có nhiều khuyết điểm như: Thiếu các biện pháp hữu hiệu. Kiểm tra không kịp thời. Sắp xếp cán bộ chưa thật khoa học; chậm thay đổi những người đã rõ là thiếu phẩm chất, năng lực hoàn thành nhiệm vụ. Có trường hợp, Ban Thường vụ Tỉnh Uỷ và tổ chức đảng ở một vài nơi chưa thực hiện đầy đủ nguyên tắc tập trung dân chủ, chưa bảo đảm sự nhất trí cao giữa cán bộ chủ chốt về một số chủ trương, biện pháp công tác.

Mặc dù còn có những yếu kém nêu trên, song với những thành tựu quan trọng đã đạt được, **đảng bộ và nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã cơ bản hoàn thành những nhiệm vụ chủ yếu đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá do Đại hội II đảng bộ tỉnh đề ra, tạo được chuyển biến tiến bộ trên hầu khắp các lãnh vực công tác.**

## B- KHÁI QUÁT NHỮNG THÀNH TỰU ĐỔI MỚI TỪ NGÀY THÀNH LẬP TỈNH ĐẾN NAY (1991-2000)

Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu được thành lập khi Đại hội VII của Đảng (6/1991) vừa thông qua "Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2000". Trong buổi đầu xây dựng, tỉnh vừa phải nỗ lực tổ chức bộ máy công tác và đội ngũ cán bộ, vừa phải khẩn trương triển khai mọi mặt hoạt động, giữa lúc đất nước còn chưa ra khỏi khủng hoảng kinh tế, lại bị ảnh hưởng nặng nề bởi sự sụp đổ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu. Cho tới gần đây, tỉnh vẫn còn nhiều khó khăn lớn...

Kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp cùng những thành tựu đổi mới của các địa phương hợp thành, hơn 9 năm qua, đảng bộ và nhân dân toàn tỉnh đã đoàn kết phấn đấu thực hiện chủ trương chiến lược của Đảng cùng các Nghị quyết Đại hội I (1992), Đại hội II (1996) của đảng bộ tỉnh và đã đạt **những thành tựu rất quan trọng:**

**Kinh tế địa phương và các doanh nghiệp của trung ương đã vượt qua những khó khăn lớn đầu thập kỷ 90, sớm tạo được thế ổn định và nhiều năm nay đạt tốc độ phát triển khá, đồng thời tiếp tục chuyển dịch đúng hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, với cơ cấu công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp. Năng lực sản xuất, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội của tỉnh tăng mạnh. Đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của đông đảo nhân dân được cải thiện rõ. Đặc biệt, trong công cuộc xây dựng nông thôn mới, các vùng nông thôn trong tỉnh đã có một số đổi thay căn bản và đô thị hoá nhanh. An ninh chính trị toàn địa bàn được bảo đảm. Hệ thống chính trị của tỉnh được tăng cường trên cơ sở những đổi mới về tổ chức và phương thức hoạt động.**

Tổng sản phẩm nội địa (GDP) từ năm 1992 đến năm 2000 (theo giá cố định 1994) tính cả dầu khí là 119.318 tỷ đồng; không tính dầu khí là 40.500 tỷ. GDP năm 2000 tính cả dầu khí tăng 3,3

lần so năm 1992 (21.989/6.624 tỷ đồng); không tính dầu khí tăng 5,4 lần (7.670/1.418 tỷ đồng). GDP bình quân đầu người tính cả dầu khí tăng 2,6 lần (2.438/942,6 USD); không tính dầu khí tăng 4,2 lần (851/201,3 USD) <sup>(2)</sup>. Tổng thu ngân sách trên địa bàn trong những năm 1992-2000 là 98.600 tỷ đồng; hàng năm, tỉnh đều thực hiện tốt nghĩa vụ xây dựng ngân sách nhà nước. Tổng vốn đầu tư trên toàn địa bàn trong 9 năm là 25.557 tỷ đồng. Cơ sở vật chất-kỹ thuật của mọi địa phương, mọi ngành trong tỉnh được tăng cường. Đời sống xã hội, bộ mặt thành thị, nông thôn ở mọi nơi trong tỉnh đều đổi mới, cải thiện nhiều so với những năm tỉnh mới thành lập.

*Những thành tựu rất quan trọng nói trên tạo tiền đề cơ bản để đảng bộ và nhân dân toàn tỉnh thực hiện thành công các nhiệm vụ mới, khi bước vào thế kỷ XXI.*

Các Đại hội VI, VII, VIII của Đảng đều có đúc kết những bài học lớn về đổi mới. Đại hội đảng bộ tỉnh lần II cũng đã sơ kết một số kinh nghiệm bước đầu ở địa phương. Qua thực tiễn công tác từ ngày thành lập tỉnh đến nay, nhất là trong 5 năm 1996-2000, chúng ta có thêm *một số bài học kinh nghiệm* sau đây:

Một là: *Trong việc khai thác mọi nguồn lực, tiềm năng để phát triển kinh tế địa phương, tỉnh phải đặc biệt chú trọng khai thác, tận dụng các lợi thế so sánh, nhất là lợi thế về tiềm năng kinh tế biển. Cần lựa chọn các trọng điểm đầu tư đảm bảo khơi dậy và phát huy được những nguồn lực, tiềm năng sẵn có một cách hiệu quả nhất.*

Hai là: *Chú trọng đúng mức phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên toàn địa bàn là thiết thực tạo sự nhất trí cao về chính trị trong đại đa số nhân dân lao động và tăng cường nội lực của địa phương về mọi mặt.*

Ba là: *Quán triệt tinh thần, nội dung cơ bản chủ trương, chính sách của Đảng, giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ (đặc biệt là trong tập thể cấp uỷ và cán bộ chủ chốt), thường xuyên tự phê bình và phê bình là những điều kiện cốt yếu để bảo đảm đoàn kết nội bộ, phát huy sức mạnh tổng hợp, vượt qua khó khăn, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ công tác.*

<sup>(2)</sup> Theo giá hiện hành -GDP tính cả dầu khí tăng 3,5 lần (3.522/985,6 USD); không tính dầu khí tăng 4,4 lần (803/181,4 USD)

## II- ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU PHẤN ĐẤU CỦA TỈNH ĐẾN NĂM 2010

### A- ĐỊNH HƯỚNG

Căn cứ tinh thần Dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội IX của Đảng, căn cứ thực tế địa phương và Quyết định 742/TTg ngày 06/10/1996 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đến năm 2010, có thể xác định phương hướng phát triển *có tính chiến lược* của tỉnh những năm 2001-2010 như sau:

- Huy động mọi nguồn nội lực của địa phương, hợp tác chặt chẽ với các ngành, các địa phương khác, trước hết là các tỉnh, thành phố trên địa bàn kinh tế trọng điểm, đồng thời ra sức thu hút vốn đầu tư của nước ngoài để *đẩy mạnh CNH, HĐH, phát triển đồng bộ kinh tế thị trường định hướng XHCN, xây dựng tỉnh thành một tỉnh công nghiệp có cơ cấu kinh tế Công nghiệp - Dịch vụ - Nông nghiệp*.

- *Đẩy nhanh sự phát triển của các lĩnh vực văn hoá, xã hội, nhất là đào tạo nhân lực*. Nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, xây dựng xã hội văn minh, thu hẹp dần "khoảng cách" giữa đô thị và nông thôn. Bảo đảm sự hài hoà giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội, giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi sinh.

- Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với *củng cố quốc phòng - an ninh*.

### B- MỤC TIÊU

*Phấn đấu để đến năm 2010, Bà Rịa-Vũng Tàu cơ bản trở thành một trong những trung tâm công nghiệp, du lịch và khai thác hải sản của khu vực và cả nước, một thương cảng quốc gia và quốc tế.*

- Tốc độ tăng GDP bình quân hàng năm tính cả dầu khí (theo giá cố định 1994) là 12,5% - 13,1%; không tính dầu khí là 12,6% - 14,4%.

- Cơ cấu kinh tế vào năm 2010 tính cả dầu khí là: Công nghiệp và xây dựng 79% - 80,2%; Dịch vụ 17,4% - 18,5%; Nông nghiệp

2,3% - 2,5%. Nếu không tính dầu khí thì cơ cấu đó là: Công nghiệp và xây dựng 50,1% - 53,7%; Dịch vụ 39,8% - 43,7%; Nông nghiệp 6,2% - 6,4%.

- Các thành phần kinh tế cùng sản xuất kinh doanh có hiệu quả, trong đó kinh tế nhà nước phát huy được vai trò chủ đạo; kinh tế hợp tác có bước phát triển khá.

- Phổ cập trung học cơ sở trong toàn tỉnh; số đông thanh niên tốt nghiệp phổ thông cơ sở được tiếp tục học phổ thông trung học hoặc học nghề.

- Cơ bản giải quyết được việc làm cho người lao động ở cả nông thôn và thành thị.

- Đảm bảo vững chắc an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

- Hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh.

### III- MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ CHỦ YẾU CỦA TỈNH TRONG 5 NĂM 2001-2005

Trong khi xây dựng kế hoạch 5 năm 2001-2005, ngoài những thuận lợi, khó khăn chung của cả nước, tỉnh cần tính tới *một số nhân tố sau đây*: Nhiều công trình, hạng mục công trình mới xây dựng được đưa vào sử dụng. Đầu tư và hoàn thành cơ bản việc xây dựng Trung tâm hành chính tỉnh. Những cơ sở công nghiệp của trung ương đóng trên địa bàn tăng mạnh qui mô sản xuất kinh doanh. Các tỉnh, thành phố trên địa bàn kinh tế trọng điểm phía nam đạt tốc độ tăng trưởng cao về nhiều mặt.

Dưới đây sẽ căn cứ phương hướng chung 10 năm, hiện trạng địa phương và các dự báo nói trên để xác định mục tiêu, nhiệm vụ của tỉnh trong 5 năm trước mắt.

#### A- MỤC TIÊU

1- Tận dụng được *lợi thế so sánh*, phát triển *nhANH và vững chắc* kinh tế địa phương, đặc biệt là nâng cao năng lực, hiệu quả sản xuất kinh doanh của *các ngành và lĩnh vực kinh tế trọng yếu: công nghiệp, du lịch, thương mại-dịch vụ, hải sản, nông nghiệp*.

- Tới năm 2005, GDP tính cả dầu khí (theo giá cố định 1994) tăng 1,98 lần so năm 2000; nhịp độ tăng bình quân năm 14,7%; GDP không tính dầu khí tăng 1,95 lần; nhịp độ tăng bình quân năm

14,3% - GDP bình quân đầu người năm 2005 tính cả dầu khí đạt 4.231 USD; không tính dầu khí đạt 1.450 USD<sup>(3)</sup> - Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong 5 năm là 43.576 tỷ đồng, tăng 3 lần so 5 năm trước; trong đó, riêng vốn đầu tư của tỉnh là 6.020 tỷ, tăng 1,5 lần - Tới năm 2005, cơ cấu kinh tế tính cả dầu khí là: Công nghiệp, xây dựng: 84,41% - Dịch vụ: 12,89% - Nông nghiệp: 2,70%; không tính dầu khí là 50,11% - 42,61% - 7,28%. Các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh có hiệu quả; kinh tế hợp tác có bước phát triển.

2- Phổ cập giáo dục trung học cơ sở trong toàn tỉnh trước năm 2005.

3- Giải quyết cơ bản việc làm cho người lao động có tay nghề, nâng tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt 30%.

4- Giữ vững an ninh chính trị. Kiểm chế được tốc độ tăng của tệ nạn ma túy và tai nạn giao thông; giảm được tệ nạn mại dâm và các vụ trọng án. Ngăn ngừa được các trường hợp ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

5- Nâng cao được năng lực lãnh đạo của đảng bộ - Thực hiện tốt cải cách hành chính, tăng cường hiệu lực quản lý, điều hành của bộ máy chính quyền - Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị đều vững mạnh.

## B- CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

### 1- Về phát triển kinh tế:

1.1- *Về công nghiệp*: Xây dựng hoàn chỉnh 4 khu công nghiệp đã được Chính phủ phê duyệt, có chính sách phù hợp để nhanh chóng "lấp đầy" các khu công nghiệp. Ưu tiên đầu tư cho các ngành mà tỉnh có lợi thế trong sản xuất, cạnh tranh. Trước hết, tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông sản, hải sản, công nghiệp sử dụng nguyên liệu khí đốt, công nghiệp làm hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp dịch vụ dầu khí, đóng sửa tàu thuyền. Chú trọng nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm. Hình thành cơ cấu công nghiệp với tỷ trọng hàng xuất ngày càng tăng.

---

<sup>(3)</sup> *Tính giá hiện hành*- GDP bình quân đầu người năm 2005 tính cả dầu khí đạt 4.074 USD; không tính dầu khí đạt 1.628 USD

Hướng mạnh công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn bằng cách xây dựng một số cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gia công, chế biến, làm hàng xuất khẩu sử dụng nguyên liệu tại chỗ và giải quyết việc làm cho nhiều lao động ở các huyện.

Dự tính, tốc độ tăng bình quân giá trị sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp tính cả dầu khí là 10,06%/năm; không tính dầu khí là 15,76%.

1.2- *Về kết cấu hạ tầng*: Tiếp tục đầu tư, từng bước hiện đại hoá, đồng bộ hoá kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội ở cả thành thị và nông thôn. Tập trung vốn cho các công trình trọng điểm: Xây dựng, nâng cấp các quốc lộ 51, 55, 56, tỉnh lộ 44, đường ven biển Vũng Tàu - Long Hải - Bình Châu. Hoàn chỉnh dân hệ thống cảng. Tu bổ, mở rộng hệ thống cấp điện, cấp nước, đảm bảo cung ứng đủ điện, nước cho các đô thị, khu công nghiệp và phần lớn các vùng nông thôn. Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải ở thành phố Vũng Tàu và nhà máy xử lý rác Phước Hoà huyện Tân Thành. Cơ bản "nhựa hoá" các đường liên xã và ngõ hẻm ở đô thị. Đến năm 2005 cơ bản hoàn thành việc xây dựng Trung tâm hành chính tỉnh. Lập dự án trình Chính phủ xây dựng khu kinh tế Long Sơn - Gò Găng.

1.3- *Về kinh tế dịch vụ*: - Ra sức nâng cao hiệu quả *kinh doanh du lịch*. Hướng chính là khai thác triệt để điều kiện tự nhiên (biển, rừng, núi), đồng thời đầu tư hiện đại hoá dân các trọng điểm du lịch (bao gồm cả các hải đảo). Xây dựng cáp treo và các khu du lịch - giải trí tại Núi Lớn - Núi Nhỏ Vũng Tàu. Đa dạng hoá loại hình dịch vụ. Liên kết với các địa phương khác mở thêm tuyến du lịch lữ hành. Hình thành các khu du lịch sinh thái, kể cả ở Côn Đảo. Khuyến khích và quản lý tốt các dịch vụ du lịch nhân dân. Phát triển các cơ sở sinh vật cảnh và làm hàng mỹ nghệ. Chú trọng xây dựng môi trường văn hoá, xã hội lành mạnh. Phấn đấu đạt mức tăng bình quân năm giá trị dịch vụ du lịch 10,9%.

- Phát triển *thương mại* theo hướng bảo đảm cung ứng kịp thời, đầy đủ vật tư cho sản xuất, hàng tiêu dùng cho đời sống và mở rộng thị trường xuất khẩu cho các sản phẩm hàng hoá của địa phương, đặc biệt là hàng nông sản, hải sản. Phát huy vai trò của một cửa ngõ giao lưu thương mại, trung chuyển hàng hoá trên địa bàn kinh tế trọng điểm; làm cho thương mại trở thành động lực tích cực phục vụ cho các ngành sản xuất, dịch vụ trong tỉnh phát triển. Tăng

cường *công tác quản lý thị trường*. Phấn đấu tăng doanh thu nội thương 13,59%/năm.

- Coi trọng thích đáng *dịch vụ dầu khí, dịch vụ hàng hải*. Tiếp tục thực hiện tốt các hợp đồng về cung ứng dung dịch khoan, sửa chữa tàu biển, trục vớt cứu hộ, v.v..., đồng thời cố gắng vươn tới đảm nhận thêm một số dịch vụ khác (cả dịch vụ đời sống và dịch vụ kỹ thuật). Cấp uỷ đảng ở các doanh nghiệp dầu khí và một số đơn vị khác của trung ương đóng tại địa phương có trách nhiệm trực tiếp góp phần tích cực thực hiện chủ trương này.

- Phát triển mạnh *dịch vụ vận tải* đường bộ và đường biển, tăng cường *khai thác các cảng biển*. Mở rộng loại hình vận tải chất lượng cao. Nghiêm ngặt thực hiện các qui định bảo đảm an toàn giao thông.

- Ngành *ngân hàng* cần đi sâu nghiên cứu, đáp ứng tích cực yêu cầu về vốn phát triển sản xuất kinh doanh, đặc biệt là của các cơ sở chế biến nông, hải sản, sản xuất hàng xuất khẩu.

- Tất cả các ngành đều phải nhạy bén trong thị trường dịch vụ, *phát triển những dịch vụ chuyên ngành*, chú ý đúng mức dịch vụ khai thác được ngoại tệ. Các địa phương trong tỉnh, *trước hết là thành phố Vũng Tàu* phải tận dụng mọi lợi thế tại chỗ để kinh doanh dịch vụ.

1.4- *Về ngành hải sản*: Đẩy mạnh khai thác hải sản xa bờ. Mở rộng nuôi trồng hải sản có giá trị kinh tế cao theo phương pháp công nghiệp tại các địa bàn Bà Rịa, Long Đất, Xuyên Mộc, Long Sơn, Côn Đảo. Đầu tư mạnh cho công nghiệp chế biến, nhất là chế biến hải sản xuất khẩu. Hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng nghề cá tại Làng cá Lộc An Long Đất và cảng Bến Đầm Côn Đảo. Các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp nhà nước trong các ngành Hải sản, Thương mại, Công nghiệp, Giao thông - vận tải, Ngân hàng có trách nhiệm tổ chức tốt các dịch vụ hậu cần đáp ứng yêu cầu sản xuất, kinh doanh hải sản. Kiện toàn bộ máy lãnh đạo và quản lý ngành. Phấn đấu để tới năm 2005, đánh bắt 170.000 tấn hải sản/năm; nuôi trồng đạt 5000 tấn; giá trị hải sản chế biến xuất khẩu đạt 80 triệu USD, tăng 2,5 lần so năm 2000.

1.5- *Về nông nghiệp, lâm nghiệp*: Những việc cụ thể, thiết thực trước mắt để *CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn* là: Trên cơ sở qui hoạch căn cứ vào các điều kiện thổ nhưỡng, xây dựng các vùng chuyên canh, hướng nông dân tập trung mạnh hơn nữa vào sản xuất các loại nông sản là nguyên liệu của công nghiệp, có giá trị kinh tế

cao, có khả năng cạnh tranh mở rộng hoặc giữ vững được thị trường xuất khẩu, như cao su, cà phê, tiêu... Khuyến khích, giúp đỡ kinh tế trang trại phát triển sản xuất và chế biến nông, hải sản. Ứng dụng rộng rãi các công nghệ sinh học thích hợp, nhất là ở khâu chọn giống cây trồng, vật nuôi năng suất cao, có nhiều khả năng chống chịu sâu, bệnh. Cơ giới hoá mạnh hơn nữa việc làm đất, làm thủy lợi. Tăng cường các biện pháp khuyến nông. Đưa thêm cán bộ kỹ thuật nông nghiệp về công tác tại các xã. Tổ chức tốt việc sản xuất, cung ứng giống và thức ăn gia súc. Thực hiện nghiêm các qui định bảo đảm vệ sinh thực phẩm. Đẩy mạnh tiếp thị, mở rộng thị trường, nhất là thị trường xuất khẩu, giúp nông dân tiêu thụ nông sản hàng hoá. Phát triển các ngành nghề chế biến nông, hải sản, sản xuất nông cụ, vật liệu xây dựng và các dịch vụ nông, ngư nghiệp, kết hợp giải quyết nhu cầu việc làm và từng bước cơ cấu lại lực lượng lao động theo hướng tăng dần tỷ lệ lao động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn. Thực hiện chương trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ở các xã, đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá nông thôn. Phấn đấu để trong những năm 2001-2005, tổng giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân 4,82%/ năm; thu nhập tính theo đầu người của nông dân tăng gấp rưỡi đến gấp đôi so với năm 2000.

Chú trọng phát triển và bảo vệ cả 3 loại rừng: rừng kinh tế, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Thực hiện tốt chính sách giao khoán trồng và bảo vệ rừng cho nhân dân và các đơn vị Quân đội, Bộ đội biên phòng và Thanh niên. Tăng cường các lực lượng kiểm lâm nhân dân. Phát động mạnh mẽ phong trào trồng cây xanh ở đô thị và ở những nơi đất trống, đồi trọc, nâng tỷ lệ che phủ của cây xanh (tính cả cây công nghiệp lâu năm và cây ăn trái) lên 45,7% tổng diện tích đất tự nhiên.

#### 1.6- Về xuất nhập khẩu và thu hút đầu tư của nước ngoài:

- Đầu tư mạnh cho việc tăng cường thiết bị, đổi mới công nghệ chế biến các mặt hàng chủ lực của xuất khẩu là nông sản, hải sản. Thực hiện các ưu đãi về thuế, về cho vay vốn v.v... để khuyến khích doanh nghiệp và cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế phát triển các cơ sở làm hàng xuất khẩu. Ra sức tìm kiếm thêm thị trường ngoài nước, đồng thời tận dụng lợi thế sẵn có để "xuất khẩu tại chỗ" lao động và dịch vụ. Hoạt động nhập khẩu phải hướng mạnh vào phục vụ sản xuất trong nước. Tận dụng công suất các cảng để xuất nhập quá cảnh theo hợp đồng cho các nước xung quanh. Chấn chỉnh, tăng cường công tác hải quan. Dự tính trong 5 năm 2001-

2005, kim ngạch xuất khẩu không tính dầu khí đạt 760 triệu USD, gấp rưỡi giai đoạn 1996 - 2000, tăng bình quân 16,63%/năm.

- Tích cực cải thiện môi trường đầu tư, đồng thời, trong phạm vi quyền hạn cho phép, ban hành các qui định ưu đãi có sức thu hút mạnh hơn vốn đầu tư của nước ngoài. Rà soát lại những mắc mứu hiện nay của các dự án đã được cấp phép để cùng đối tác khắc phục. Làm tốt việc dự báo và thông tin kinh tế để có phương án kịp thời khai thác những thuận lợi mới, ứng phó được với các khó khăn đột xuất, cơ bản giữ được thế chủ động trong hội nhập kinh tế quốc tế.

#### 1.7- Về tài chính, ngân sách, tạo vốn và sử dụng vốn:

Hướng chính để tăng thu ngân sách và tích lũy vốn ở cả 3 cấp là đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, thực hành tiết kiệm. Công tác thuế phải vừa bảo đảm các yêu cầu xây dựng ngân sách, vừa phải góp phần tích cực kích thích sản xuất phát triển. Thực hiện nghiêm chế độ kiểm toán tại các doanh nghiệp. Kiểm kê lại các cơ sở vật chất còn để lãng phí để có kế hoạch sử dụng hợp lý. Tiếp tục khai thác nguồn vốn từ quỹ đất theo đúng luật pháp Nhà nước và chủ trương chỉ đạo của Chính phủ. Thực hiện các biện pháp cần thiết để những người có đất đưa diện tích đất bỏ hoang vào sử dụng. Ngân hàng cần mở rộng và cải tiến các dịch vụ tín dụng, thanh toán, nâng cao hiệu quả kinh doanh tiền tệ, tác động tích cực hơn nữa vào sản xuất kinh doanh ở địa phương. Sử dụng vốn ngân sách hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp nhà nước trong các ngành kinh tế có thế mạnh của địa phương, ưu tiên cho các dự án đổi mới công nghệ, sản xuất hàng xuất khẩu. Trong tình hình có nhiều khó khăn về vốn đầu tư cho những công việc quan trọng, cấp thiết, UBND tỉnh có thể vay vốn kích cầu, vốn trả chậm, trên cơ sở bảo đảm trả được nợ và có kế hoạch trả nợ. Áp dụng rộng rãi phương thức "Nhà nước với nhân dân cùng làm" trong việc xây dựng các công trình phúc lợi công cộng. Tổ chức tốt các công tác tư vấn, giám sát, kiểm tra để bảo đảm chất lượng các công trình, chống lãng phí, thất thoát tài sản của dân, của Nhà nước.

#### 1.8- Phát huy tiềm năng của mọi thành phần kinh tế, mọi loại hình doanh nghiệp. Tăng cường quản lý nhà nước về kinh tế:

- Hoàn thành việc sắp xếp, tổ chức lại và tạo bước đổi mới cơ bản về phương thức quản lý, kinh doanh của khu vực doanh nghiệp nhà nước, nhất là doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp, hải sản và dịch vụ. Để làm được việc này, phải sớm bổ sung, hoàn

chỉnh đê án đổi mới, phát triển doanh nghiệp nhà nước trên cơ sở nắm vững các chủ trương, chính sách Trung ương mới ban hành.

Trước mắt, cần thống nhất nhận thức về sự cần thiết phải phát triển kinh tế hợp tác. Rà soát lại các hợp tác xã hiện còn và các đơn vị hợp tác tự nguyện mới thành lập, tìm ra những mô thức tổ chức thích hợp, làm ăn có hiệu quả trong tất cả các ngành, đặc biệt là trong nông nghiệp để có kế hoạch nhân rộng. Thực hiện sự ưu đãi về thuế, về cho vay vốn, về tiêu thụ sản phẩm hàng hoá, v.v..., tạo thuận lợi cho kinh tế hợp tác phát triển.

Giúp đỡ về phương hướng kinh doanh, thủ tục pháp lý, hoàn tất việc lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, v.v... để các doanh nghiệp của cá thể, tư nhân đầu tư mạnh hơn vào sản xuất kinh doanh, nhất là trong các nghề trồng cây công nghiệp, chăn nuôi, sản xuất hải sản, đóng sửa tàu thuyền, làm hàng mỹ nghệ, trồng và bảo vệ rừng.

- Hình thành và từng bước hoàn thiện một số loại thị trường trên địa bàn tỉnh, nhất là thị trường hàng hoá và dịch vụ, thị trường sức lao động, thị trường vốn, thị trường bất động sản. Quản lý nhà nước về kinh tế phải bao quát được đầy đủ hơn hoạt động của các ngành, các địa phương, các thành phần kinh tế và các doanh nghiệp trong tỉnh, kể cả các doanh nghiệp của trung ương đóng trên địa bàn. Tiếp tục đổi mới sâu rộng công tác qui hoạch, kế hoạch, xây dựng các chương trình mục tiêu, tính toán cụ thể đến những yếu tố của thị trường, sử dụng đầy đủ các công cụ quản lý kinh tế của Nhà nước, giảm phiền hà trong thủ tục hành chính để phát huy tác dụng tích cực, hạn chế tác động tiêu cực của cơ chế thị trường, đấu tranh chống buôn lậu, trốn thuế, làm hàng giả.

## 2- Về giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ:

- Thật sự quán triệt quan điểm giáo dục là quốc sách hàng đầu và những yêu cầu cấp thiết đào tạo nhân lực cho công cuộc CNH, HĐH, bổ sung thích đáng nguồn đầu tư từ ngân sách, đồng thời tiếp tục đẩy mạnh xã hội hoá *giáo dục, đào tạo*. Các biện pháp cơ bản nhất để phát triển sự nghiệp này là: xây dựng **Chiến lược đào tạo nhân lực 2001- 2010** và kế hoạch thực hiện trong giai đoạn 2001-2005; nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên về mọi mặt; từng bước hiện đại hoá cơ sở vật chất (chú trọng đúng mức các thiết bị dạy và học) trong các nhà trường. Thành lập một đến hai trường trung học

kỹ thuật đào tạo lao động có tay nghề. Phấn đấu để tới năm 2005, lao động có tay nghề đạt 30% tổng số lao động trong tỉnh. Xây dựng trường cao đẳng cộng đồng. Đẩy mạnh các hoạt động khuyến học.

- Hướng mạnh công tác *khoa học, công nghệ* vào thiết thực phục vụ sản xuất, đời sống. Ưu tiên nghiên cứu, triển khai các công nghệ ứng dụng. Làm tốt việc hướng dẫn các ngành, các cơ sở lựa chọn công nghệ, nhất là công nghệ ngoại nhập, theo hướng từng bước hiện đại hoá công nghệ ở địa phương. Hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao quản lý chất lượng sản phẩm theo các tiêu chuẩn ISO, HACCP. Xúc tiến việc hoàn chỉnh và triển khai thực hiện chương trình công nghệ thông tin, bảo đảm tới 2005, phổ cập sử dụng máy tính, phổ cập sử dụng Internet trong đa số cơ quan, trường học, doanh nghiệp nhà nước. Chú trọng thử nghiệm nuôi trồng một số giống mới và sản xuất một số sản phẩm công nghiệp mới mà địa phương có điều kiện nhân rộng. Tổ chức chặt chẽ việc điều tra cơ bản, lưu trữ và khai thác thông tin về điều kiện tự nhiên và tình hình kinh tế, xã hội của tỉnh. Tăng cường kiểm tra việc bảo vệ tài nguyên và môi trường thiên nhiên. Thực hiện đồng bộ những dự án xử lý các loại chất thải rắn, lỏng, khí, phòng chống ô nhiễm. Về khoa học xã hội, tập trung nghiên cứu, hội thảo một số đề tài phục vụ trực tiếp cho việc cụ thể hoá các Nghị quyết đại hội Đảng, như: Nhiệm vụ cụ thể của CNH, HĐH nhất là CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Nâng cao hiệu quả kinh doanh du lịch, dịch vụ - Kinh nghiệm thời gian qua và các giải pháp trước mắt cho việc khai thác, sử dụng vốn - Đổi mới, kiện toàn doanh nghiệp nhà nước và phát triển kinh tế hợp tác - Giải quyết việc làm cho người lao động - Phòng chống tham nhũng và các tệ nạn xã hội nghiêm trọng - Xây dựng đội ngũ cán bộ, đào tạo nhân lực đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH trên địa bàn tỉnh, v.v...

Áp dụng rộng rãi phương thức ký kết hợp đồng giữa các doanh nghiệp, ngành, địa phương với những tập thể và cá nhân làm khoa học, kỹ thuật.

### **3- Về văn hoá, xã hội:**

- Phát triển sâu rộng phong trào "*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá*". Đẩy mạnh xã hội hoá, đa dạng hoá hoạt động văn hoá, văn nghệ; nâng cao chất lượng các loại dịch vụ thuộc lĩnh vực này. Chú trọng tăng mạnh dịch vụ văn hoá trong kinh doanh du

lịch. Tiếp tục tôn tạo các khu di tích lịch sử. Xây dựng Trung tâm Văn hoá-Hội chợ - Triển lãm, Bảo tàng, Nhà Văn hoá Thanh niên tỉnh, Công viên Bàu Sen Vũng Tàu, Công viên Bãi Trước và các trung tâm văn hoá - thể thao huyện, tỉnh. Thực hiện nghiêm các qui định cụ thể về nếp sống văn hoá ở nơi công cộng. Nâng cao chất lượng hoạt động các tụ điểm văn hoá cơ sở. Hình thành tập quán mới trong lễ tết, hội hè, cưới xin, ma chay. Truy quét kịp thời văn hoá phẩm phản động, đồi trụy. Ngăn ngừa sự phát sinh, lan rộng của những hiện tượng mê tín, dị đoan.

Phát triển, hiện đại hoá hệ thống *báo chí, phát thanh truyền hình*. Giữ vững định hướng chính trị, tư tưởng, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội của báo chí và nghĩa vụ công dân của nhà báo, không ngừng nâng cao chất lượng báo chí, phát thanh truyền hình. Nhiệm vụ hàng đầu của báo chí, phát thanh truyền hình là tuyên truyền, động viên đồng bào, cán bộ, chiến sĩ phấn đấu thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng và Nghị quyết Đại hội III của đảng bộ tỉnh, biểu dương kịp thời gương Người tốt, việc tốt, tích cực tham gia đấu tranh chống tiêu cực, hướng dẫn nhận thức và dư luận quần chúng, góp phần xây dựng những con người của thời kỳ CNH, HĐH, theo tiêu chí mà NQ TW 5 đã nêu. Hình thành nếp sinh hoạt định kỳ giữa lãnh đạo tỉnh với báo chí.

- Đẩy mạnh các hoạt động *thể dục thể thao*. Phát động phong trào "Toàn dân rèn luyện thân thể theo Lời kêu gọi của Bác Hồ". Chú trọng đúng mức việc xây dựng các đội tuyển, bồi dưỡng tài năng trẻ xuất hiện trong phong trào TDTT quần chúng ở cơ sở; đầu tư thích đáng cho các bộ môn TDTT thành tích cao mà tỉnh có thể mạnh, để tham dự các cuộc thi trong nước và quốc tế. Phát triển các loại hình dịch vụ TDTT trong kinh doanh du lịch. Trong 5 năm tới, hoàn thành cơ bản việc xây dựng khu liên hợp TDTT tại Bàu Trũng thành phố Vũng Tàu.

- Về *y tế*, tiếp tục nâng cao chất lượng thực hiện các chương trình phòng chống dịch bệnh, chăm sóc sức khoẻ ban đầu. Cần đồng thời làm tốt 3 việc: Một là, ra sức xây dựng đội ngũ thầy thuốc có tay nghề vững và y đức cao. Hai là, từng bước bổ sung thiết bị hiện đại cho việc khám chữa bệnh; kết hợp tốt y học hiện đại và y học cổ truyền dân tộc. Ba là, tăng cường quản lý nhà nước đối với mọi cơ sở y tế trên địa bàn.

Nâng cấp bệnh viện Bà Rịa thành bệnh viện tuyến tỉnh có 500 giường bệnh. Xây dựng bệnh viện Lê Lợi thành phố Vũng Tàu đạt đầy đủ các tiêu chuẩn của một bệnh viện khu vực. Xây dựng hoàn

chính Trung tâm chẩn đoán y khoa. Các ngành y tế và TĐTT phối hợp nghiên cứu, khai thác thuận lợi sẵn có về điều kiện tự nhiên để bảo vệ và tăng cường sức khoẻ nhân dân. Phát triển các loại hình dịch vụ y tế, khám chữa bệnh, cấp cứu phục vụ các nhà đầu tư, khách du lịch.

- Vận dụng kinh nghiệm của những năm trước, thực hiện đồng bộ các biện pháp, đẩy mạnh hơn nữa cuộc vận động *sinh đẻ có kế hoạch*, phấn đấu để tới năm 2005, mức tăng dân số tự nhiên giảm còn 1,38%/năm; trẻ suy dinh dưỡng giảm xuống 13,5%.

- Phải *giải quyết việc làm* trên cơ sở mọi thành phần kinh tế phát triển mạnh sản xuất kinh doanh. Ở nông thôn, cần chú trọng mở mang các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, thúc đẩy quá trình cơ cấu lại lực lượng lao động, góp phần giải quyết tình trạng thiếu việc làm, nhất là vào những lúc "nông nhàn". Đẩy mạnh phong trào "lập thân, lập nghiệp" của thanh niên. Tăng cường chất lượng hoạt động của các trường lớp dạy nghề và các trung tâm xúc tiến việc làm. Các đơn vị kinh tế của trung ương và địa phương cần có kế hoạch thống nhất về lao động, ưu tiên sử dụng lao động tại chỗ. Phấn đấu trong 5 năm trước mắt, giải quyết việc làm ổn định cho 40.000 người.

Xuất khẩu lao động là chiến lược quan trọng để giải quyết tình trạng dư thừa lao động, thiếu việc làm trong phạm vi cả nước. Tỉnh cần lập kế hoạch đào tạo các lực lượng lao động có tay nghề và xúc tiến đàm phán với các đối tác nước ngoài để ký kết các hợp đồng xuất khẩu lao động.

- Giải quyết việc làm là biện pháp cơ bản để *xoá đói giảm nghèo*. Cần kết hợp chặt chẽ biện pháp này với những biện pháp đã được sử dụng có kết quả trong những năm trước để thu hẹp diện hộ nghèo (nhất là ở những vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc); phấn đấu đến năm 2005, số hộ nghèo (tính theo chuẩn mới) không vượt quá 4% tổng số hộ; toàn tỉnh làm được 2500 "nhà tình thương" giúp đồng bào nghèo.

- Tiếp tục qui tập hài cốt liệt sĩ. Giữ vững, mở rộng phong trào "*đền ơn đáp nghĩa, toàn dân chăm sóc các đối tượng chính sách*". Phấn đấu để mọi gia đình liệt sĩ, thương binh, gia đình có công với cách mạng đều có mức sống trung bình trở lên tại nơi cư trú.

- Nâng cao chất lượng hoạt động của những trường, trại xã hội. Nắm lại tình hình để có biện pháp giúp đỡ các nạn nhân chất độc màu da cam.

#### 4- Về quốc phòng, an ninh, đối ngoại:

##### a- Về quốc phòng và an ninh:

*Yêu cầu chung* là: Tăng cường thể trận quốc phòng toàn dân; xây dựng tỉnh, huyện, thị xã, thành phố thành khu vực phòng thủ và thể trận an ninh vững chắc; kiện toàn các cơ quan bảo vệ pháp luật; nâng cao ý thức cảnh giác cách mạng và hình thành nếp sống, nếp làm việc theo pháp luật trong các tầng lớp nhân dân; tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh. Phát huy sức mạnh tổng hợp, chủ động tấn công làm thất bại âm mưu, thủ đoạn diễn biến hoà bình, bạo loạn lật đổ của địch, giữ vững an ninh chính trị, bảo vệ toàn vẹn vùng đất, vùng trời, vùng biển. Không để xảy ra các đột biến bất ngờ, đồng thời tạo bước tiến rõ rệt về quản lý trật tự công cộng, trật tự giao thông, giảm được tai nạn và một số tệ nạn xã hội nghiêm trọng, tạo thuận lợi cho sự phát triển kinh tế, xã hội và hoạt động đối ngoại của tỉnh. Thực hiện tốt các nghĩa vụ quốc phòng, an ninh đối với Tổ quốc. Làm rõ nhân quyền phải trên cơ sở tôn trọng chủ quyền của đất nước, tránh những luận điệu lừa mị của các thế lực thù địch, làm lung lạc nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân, thực hiện âm mưu "diễn biến hoà bình".

*Cần thực hiện các nhiệm vụ cụ thể* sau đây:

- Nâng cao chất lượng tổng hợp, sức mạnh chiến đấu và trình độ sẵn sàng chiến đấu của *lực lượng quân sự địa phương*: Xây dựng bộ đội địa phương vững mạnh toàn diện, nề nếp chính qui. Bảo đảm quân số dân quân, tự vệ luôn đạt trên 3% dân số. Quản lý tốt lực lượng dự bị động viên. Tổ chức chặt chẽ việc giáo dục chính trị, huấn luyện và diễn tập quân sự, diễn tập giúp dân phòng chống thiên tai. củng cố công trình phòng thủ ở các trọng điểm. Kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế. Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho cán bộ chủ chốt các cấp. Nâng cao chất lượng giáo dục quốc phòng trong các nhà trường. Làm tốt hơn nữa công tác tuyển quân, tuyển sinh quân sự. Thực hiện nghiêm chỉnh chính sách hậu phương quân đội và các qui định về xây dựng Quỹ quốc phòng - an ninh.

Phát huy sức mạnh toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới, vùng biển và các hải đảo của tỉnh. Nâng cao năng lực chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu của các đồn, trạm, hải đội biên

phòng, đồng thời làm tốt công tác vận động quần chúng, xây dựng thể trận biên phòng toàn dân vững chắc.

- Xây dựng *lực lượng công an* theo Sáu điều Bác Hồ dạy, từng bước tiến lên chính qui, hiện đại, bảo đảm đủ sức ứng phó với mọi tình huống. Chấp hành đúng pháp luật về điều tra, giam giữ, xử lý các loại tội phạm. Đẩy mạnh việc thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Bộ Chính trị, Chính phủ và Bộ Công an về chiến lược an ninh quốc gia, chương trình quốc gia phòng chống tội phạm, chương trình hành động chống ma tuý. Nhân rộng hình thức nhân dân tự quản ở các đường phố, xóm, ấp. Hướng dẫn quần chúng tham gia mạnh mẽ vào cuộc đấu tranh chống tham nhũng và các tội phạm nghiêm trọng khác. Mọi công sở đều phải có nội qui phòng gian, bảo mật, phòng chống cháy, nổ. Kiểm tra chặt chẽ việc chấp hành các nghị định của Chính phủ về bảo đảm an toàn giao thông đường bộ, đường thuỷ.

- Chú trọng kiện toàn tổ chức, bổ sung cán bộ có đủ phẩm chất, năng lực để *các cơ quan nội chính* đủ sức đảm nhận trọng trách thanh tra, kiểm sát, xét xử; làm tham mưu xây dựng các văn bản pháp qui; hướng dẫn mọi người sống, làm việc theo hiến pháp, pháp luật và đóng góp ý kiến xây dựng pháp luật. Cần phát huy vai trò của các tổ chức thanh tra nhân dân, các tổ hoà giải v.v... trong việc giải quyết mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, các tranh chấp dân sự, không để phát sinh những điểm "nóng".

## **b- Về đối ngoại:**

*Yêu cầu chung* là: Mở rộng, đa dạng hoá quan hệ đối ngoại theo đúng chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, tranh thủ mọi khả năng hợp tác, giúp đỡ của các tổ chức và cá nhân ở nước ngoài (kể cả người Việt Nam ở nước ngoài) về kinh tế, công nghệ và hoạt động nhân đạo.

Cần thực hiện *các nhiệm vụ cụ thể* sau đây: - Tăng cường tuyên truyền đối ngoại - Hoàn chỉnh các qui định cụ thể về quản lý du lịch, cư trú, làm việc, đặt cơ quan đại diện của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh, phù hợp chính sách nhà nước và thông lệ quốc tế, vừa tạo thuận lợi cho giao lưu trong ngoài, vừa bảo vệ được an ninh đất nước - Quản lý chặt chẽ, bảo đảm cho các chuyến đi nước ngoài của cán bộ địa phương đạt yêu cầu, mục đích cụ thể - Phát huy mạnh mẽ hoạt động đối ngoại nhân dân của các hội hữu nghị, nhằm

tranh thủ viện trợ nhân đạo từ các tổ chức phi chính phủ - Giữ vững nguyên tắc, đồng thời thận trọng, khôn khéo khi giải quyết các vụ việc phát sinh trong quan hệ giữa người nước ngoài và người trong nước.

## **5- Xây dựng chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, phát huy sức mạnh tổng hợp của khối đoàn kết toàn dân:**

### **a- Xây dựng chính quyền:**

- Sắp xếp bộ máy tổ chức theo tinh thần NQ TW7. Xúc tiến việc phân cấp quản lý theo hướng mở rộng quyền hạn cho cấp dưới, song phải bảo đảm nâng cao được hiệu lực quản lý của toàn bộ hệ thống các cơ quan nhà nước. Đẩy mạnh việc tiêu chuẩn hoá công chức, thực hiện rộng khắp việc thi tuyển công chức.

- Xúc tiến cải cách thủ tục hành chính. Tiếp tục hoàn thiện và triển khai thực hiện rộng khắp qui chế "một cửa" trên toàn tỉnh. Gắn cải cách hành chính và tinh giản biên chế với thi hành nghiêm Pháp lệnh cán bộ, công chức, đề cao chế độ trách nhiệm, chống tư tưởng đặc quyền đặc lợi, quan liêu, hách dịch, coi thường dân. Tổ chức tốt hơn nữa việc tiếp dân và giải quyết các khiếu nại, tố cáo. Kết hợp chặt chẽ các lực lượng nội chính và dựa vào dân để đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống tham nhũng.

- Rà soát, thay đổi, bổ sung các văn bản pháp qui trong phạm vi quyền hạn cho phép nhằm tháo gỡ một số vướng mắc, tạo thêm thuận lợi cho sự phát triển kinh tế, xã hội. Chỉ đạo chặt chẽ việc cụ thể hoá Nghị quyết Đại hội III đảng bộ tỉnh và các nghị quyết của Tỉnh Uỷ, đặc biệt cần sớm xây dựng chương trình phát triển 5 ngành và lĩnh vực kinh tế trọng yếu của tỉnh.

### **b- Xây dựng Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, phát huy sức mạnh tổng hợp của khối đoàn kết toàn dân:**

Thời gian qua, nhiều nghị quyết, chỉ thị của Trung ương đã nêu rõ chính sách đối với từng giai cấp, từng giới, đồng thời chỉ ra phương hướng hoạt động, nhiệm vụ công tác của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể. Tỉnh Uỷ, Ban Thường vụ Tỉnh Uỷ đã ra nghị quyết hoặc xây dựng các chương trình hành động để thực hiện. Trước mắt, cần tiếp tục quán triệt tinh thần, nội dung các nghị quyết, chỉ thị, chương trình nói trên vào công tác Mặt trận và các đoàn thể. Căn cứ tình hình địa phương, dưới đây sẽ cụ thể hoá thêm một số điểm:

- Cần tận dụng lợi thế của một địa bàn công nghiệp để tăng cường quan hệ gắn bó giữa giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức trong sự nghiệp CNH, HĐH, làm nòng cốt cho việc xây dựng *khối đoàn kết toàn dân*. Phải đặc biệt chú trọng nâng cao trình độ chính trị, học vấn, tay nghề của *công nhân*. Ra sức mở mang ngành nghề, cơ cấu lại lực lượng lao động nông thôn, tích cực trang bị kiến thức khoa học, kỹ thuật cho *nông dân* trong sự nghiệp CNH nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Tập hợp, tổ chức và có chế độ đãi ngộ thỏa đáng để khai thác tốt hơn tiềm năng trí tuệ của lực lượng *trí thức*, bao gồm cả trí thức của địa phương và của trung ương công tác trên địa bàn tỉnh. Thường xuyên quan tâm rèn luyện *thanh niên*, đào tạo cán bộ trẻ, hướng dẫn, giúp đỡ thanh niên "lập thân, lập nghiệp", nêu cao vai trò xung kích trong lao động sáng tạo, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Phát huy vai trò *phụ nữ* trong lãnh vực công tác xã hội, xây dựng gia đình văn hoá, chăm sóc, giáo dục thiếu niên, nhi đồng, thực hiện nam nữ bình đẳng. Quan tâm đúng mức công tác, đời sống của các *cựu chiến binh*, dựa chắc vào lực lượng này xây dựng các phong trào an ninh nhân dân, quốc phòng toàn dân, giáo dục truyền thống cho thanh thiếu niên và thực hiện chính sách hậu phương quân đội.

- Giúp đỡ *đồng bào dân tộc ít người* làm quen dần với sản xuất hàng hoá cùng một số nghề mới và cách thức làm ăn mới. Đầu tư thích đáng cho việc thực hiện các chương trình văn hoá, xã hội ở vùng đồng bào dân tộc, giúp đồng bào phát huy bản sắc tốt đẹp của văn hoá truyền thống, xoá bỏ dần các tập tục lạc hậu.

- Chấp hành nghiêm chỉnh chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với *tôn giáo*. Chú trọng phát huy vai trò tích cực của những chức sắc, tín đồ từng có thành tích vận động cộng đồng tham gia công tác xã hội, thực hiện tốt nghĩa vụ công dân. Tổ chức, lãnh đạo quần chúng, bao gồm cả đồng bào có đạo đấu tranh làm thất bại mọi mưu toan lợi dụng tôn giáo chống phá công cuộc xây dựng đất nước theo định hướng XHCN. Tăng cường cán bộ cho các cơ quan trực tiếp làm công tác tôn giáo.

- *Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể* hướng mạnh về cơ sở, tham gia tổ chức các phong trào thi đua yêu nước, phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá", làm nòng cốt cho cuộc vận động thực hiện các qui chế dân chủ. Ngăn chặn việc hành chính hoá công tác Mặt trận và các đoàn thể. Chú ý bồi dưỡng, nhân rộng những điển hình tiên tiến, những gương Người tốt, việc tốt. Qua các

phong trào chung của toàn dân và của mỗi giới, nâng cao số lượng, chất lượng đoàn viên, hội viên của từng đoàn thể và phát triển đội ngũ cốt cán tại các địa bàn dân cư, tập hợp và phản ánh kịp thời với cơ quan đảng, chính quyền tâm tư, nguyện vọng cùng những góp ý xây dựng của quần chúng. Phát huy đầy đủ vai trò quan trọng của Mặt trận và các đoàn thể trong việc giải quyết những mâu thuẫn phát sinh trong nội bộ nhân dân.

Thường xuyên chú trọng xây dựng các công đoàn cơ sở. Phấn đấu để hình thành được tổ chức công đoàn tại hầu hết các doanh nghiệp lớn của tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài. Quan tâm đặc biệt việc đào tạo, bồi dưỡng đoàn viên thanh niên cộng sản và công đoàn viên trẻ về mọi mặt. Tiến hành đào tạo cán bộ đoàn thể, nhất là cán bộ trẻ, cán bộ nữ, cán bộ người dân tộc một cách có kế hoạch. Mọi cơ quan đảng, chính quyền đều phải thực sự chăm lo công tác dân vận, góp sức xây dựng, phát huy mọi nguồn lực của khối đoàn kết toàn dân, hướng nỗ lực chung của tất cả các cấp, các ngành, của toàn xã hội vào việc thực hiện mục tiêu *dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh theo định hướng xã hội chủ nghĩa*. Phát triển cho được những cốt cán trong các đối tượng quần chúng để làm nòng cốt cho các phong trào ở cơ sở. Nguồn đào tạo, phát triển của Đảng phải từ phong trào của quần chúng; phát huy vai trò của mặt trận và các đoàn thể, đặt đội ngũ cán bộ mặt trận và các đoàn thể nằm trong quy hoạch cán bộ của Đảng.

## **6- Nâng cao năng lực lãnh đạo của đảng bộ:**

Trong những năm tới, vẫn phải coi xây dựng kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt. Nhiệm vụ xây dựng Đảng đã được nhiều văn kiện Trung ương đề cập. Cần đặc biệt chú trọng một số nhiệm vụ và biện pháp cụ thể sau đây, nhằm xây dựng đảng bộ tỉnh ngày thêm trong sạch, vững mạnh, tạo thành khối đoàn kết vững chắc, đủ sức lãnh đạo công cuộc xây dựng tỉnh về mọi mặt:

***a- Xây dựng đảng bộ về chính trị, tư tưởng; rèn luyện đội ngũ cán bộ, đảng viên về đạo đức, lối sống:***

- Ngoài việc giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh một cách thường xuyên và bằng nhiều hình thức, phải đặc biệt quan tâm tổ chức phổ biến, quán triệt tinh thần, nội dung cơ bản

Văn kiện Đại hội IX của Đảng và Nghị quyết Đại hội III của đảng bộ tỉnh.

- Đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn đảng, có sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm về "xây" và "chống". Thực hiện kế hoạch khắc phục những sai sót đã được làm rõ qua các đợt tự phê bình và phê bình. Khôi phục nề nếp tự phê bình, phê bình trong sinh hoạt đảng.

- Mọi cấp, mọi ngành phải thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tập trung dân chủ. Thực hiện dân chủ khi thảo luận, bàn bạc nhưng khi có nghị quyết phải chấp hành.

- Lãnh đạo các cấp định kỳ thông tin tình hình địa phương với cán bộ hưu trí và nghe cán bộ hưu trí đóng góp ý kiến xây dựng các mặt công tác.

- Mọi cán bộ, đảng viên, trước hết là cán bộ lãnh đạo phải ý thức đầy đủ về việc tu dưỡng, rèn luyện bản thân và có trách nhiệm về việc gia đình chấp hành chính sách, pháp luật Nhà nước.

- Chống chủ quan, mất cảnh giác. Phản kích sắc bén đối với các luận điệu sai trái để bảo vệ đường lối, quan điểm của Đảng.

### ***b- Xây dựng đảng bộ về tổ chức:***

Quan tâm đúng mức công tác bảo vệ chính trị nội bộ, quán triệt đầy đủ tinh thần, nội dung Qui định 75 của Bộ Chính trị và các hướng dẫn thực hiện vào công tác tổ chức. củng cố các ban chuyên môn và các đảng bộ khối mới được thành lập. Mở lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đảng cho các cấp uỷ viên ở cơ sở. Cơ bản giải quyết tình trạng yếu kém kéo dài tại một số tổ chức đảng (mất đoàn kết, vi phạm nguyên tắc tổ chức, để xảy ra các vụ việc nghiêm trọng, đơn vị nhiều năm không hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn, v.v...). Hàng năm phải tiến hành phân loại chi bộ, đảng bộ một cách chặt chẽ, đúng theo qui định. Nơi nào đơn vị không hoàn thành nhiệm vụ được giao, vai trò của Đoàn thanh niên và công đoàn trong đơn vị mờ nhạt thì nhất thiết tổ chức đảng nơi đó không được xếp loại trong sạch, vững mạnh. Thực hiện nghiêm các qui định về quản lý đảng viên, đề cao kỷ luật đảng và pháp luật nhà nước, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra (nhất là ở những đơn vị kinh tế và các cơ quan bảo vệ pháp luật), ngăn ngừa hiện tượng cán bộ, đảng viên vi phạm Điều lệ Đảng và qui định của Bộ Chính trị về những việc đảng viên không được làm.

Rèn luyện, bồi dưỡng các cá nhân ưu tú qua thực tiễn công tác một cách có kế hoạch để tạo "nguồn" phát triển đảng, đặc biệt là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào có đạo, trong nam nữ thanh niên và trong các ngành giáo dục, y tế. Phấn đấu để tới năm 2005, hầu hết doanh nghiệp lớn của tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các trường thuộc mọi cấp học đều có đảng viên; các trường phổ thông từ cấp tiểu học trở lên và các trường chuyên nghiệp đều thành lập được tổ chức đảng.

### ***c- Tập trung sức làm tốt công tác cán bộ:***

Như trên đã nêu, đội ngũ cán bộ của tỉnh còn nhiều mặt khiếm khuyết, chưa tương ứng với yêu cầu của tình hình, nhiệm vụ; hiệu quả thực hiện nhiều chủ trương, chính sách chưa cao. Trước mắt chúng ta lại có rất nhiều khó khăn, thử thách. Thực tiễn đang đòi hỏi toàn đảng bộ trong nhiệm kỳ này tập trung cao độ công sức, khẩn trương xây dựng đội ngũ cán bộ, ***coi xây dựng đội ngũ cán bộ, đào tạo nhân lực là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu.*** Tăng mạnh đầu tư để qui hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hoá cán bộ một cách căn cơ. Chú ý thường xuyên làm tốt những việc sau đây:

- Củng cố hệ thống các trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện, thị, thành phố và trường chính trị tỉnh, Mở rộng qui mô, sử dụng nhiều phương thức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ song phải căn cứ qui hoạch, kế hoạch cán bộ của các ngành, các địa phương trong tỉnh và phải quan tâm trước hết đến yêu cầu chất lượng (chú trọng đúng mức đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế, cán bộ kỹ thuật - công nghệ, cán bộ các cơ quan pháp luật). Hằng năm, thông báo rộng rãi việc tuyển dụng một số thanh niên tốt nghiệp đại học loại giỏi, có quan hệ chính trị tốt, có đạo đức và sức khoẻ, gởi đi đào tạo cơ bản theo yêu cầu chuẩn bị đội ngũ cán bộ kế cận.

Mỗi cán bộ đều phải có kế hoạch tự đào tạo theo yêu cầu tiêu chuẩn hoá, chống ngại khó, lười học, lười suy nghĩ, nhằm không ngừng nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ nghiệp vụ và năng lực hoạt động thực tiễn. Các cấp uỷ đảng và những cơ quan chuyên trách công tác tổ chức phải ***nghiêm chỉnh thực hiện các qui chế về tuyển dụng, đánh giá, bố trí, đề bạt, luân chuyển cán bộ,*** bảo đảm dân chủ nội bộ, chống tư tưởng bản vị, cục bộ và mọi hiện tượng tiêu cực trong công tác cán bộ.

- Công bố rộng rãi qui định về trọng dụng nhân tài và chế độ khen thưởng (bao gồm cả thưởng *Huy hiệu của tỉnh*) cho những người có nhiều đóng góp vào công cuộc xây dựng địa phương. Nghiên cứu bổ sung chế độ ưu đãi đối với cán bộ có trình độ đại học về vùng sâu, vùng xa công tác lâu dài.

Phần đầu để tới năm 2005 thực hiện được các chỉ tiêu cụ thể sau đây:

- Tất cả bí thư, phó bí thư, chủ tịch, phó chủ tịch huyện, thị xã, thành phố và các tỉnh uỷ viên đều có trình độ đại học về một chuyên ngành nhất định và đều đã học chương trình lý luận chính trị cao cấp.

- Chủ tịch, Phó chủ tịch HĐND, UBND các cấp đều đã được học các trường lớp về quản lý nhà nước.

- Cán bộ từ trưởng phòng, ban cấp huyện trở lên và giám đốc các doanh nghiệp nhà nước đều có trình độ đại học.

- 50% tổng số công chức của tỉnh được tiêu chuẩn hoá.

- Số đông cán bộ chủ chốt xã, phường, thị trấn ở độ tuổi thanh niên, trung niên và đều có trình độ văn hoá phổ thông trung học trở lên.

- Tất cả các ngành, các cấp từ tỉnh tới cơ sở đều làm tốt việc qui hoạch, đào tạo cán bộ kế cận. Đại bộ phận các ban, ngành có cấp phó ở độ tuổi: nam dưới 45 tuổi, nữ dưới 40 tuổi.

***d- Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo của đảng bộ, nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện nghị quyết của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước:***

- Cần hoàn chỉnh các qui chế làm việc để vừa bảo đảm tăng cường được sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát của các cấp uỷ đảng, đảng đoàn, ban cán sự đảng, vừa phát huy được tính tích cực, chủ động của các cơ quan chính quyền, đoàn thể và các ban đảng. Giải quyết hài hoà quan hệ giữa "toàn diện" và "trọng tâm, trọng điểm" trong lãnh đạo, chỉ đạo. Cải tiến cách thức hội họp, nâng cao chất lượng thông tin để giảm bớt các hội nghị và giấy tờ không mấy cần thiết

- Để thực sự đưa chủ trương, chính sách của Đảng vào cuộc sống phải rất chú trọng đổi mới cách xây dựng và tổ chức thực hiện các Nghị quyết theo hướng: Bảo đảm tính tiên tiến và tính hiện thực của những chỉ tiêu phát triển (trên cơ sở cải tiến việc khảo sát tình hình, thu thập, xử lý thông tin, làm tốt dự báo, phát huy dân chủ

trong xây dựng kế hoạch...). Trong từng thời gian, tập trung sức thực hiện cho được một số công tác trọng yếu có tác dụng đòn xeo hoặc có tính đột phá, không phân tán lực lượng vào quá nhiều việc để rồi mọi việc đều dờ dang hoặc chất lượng thấp. Khi đề ra chủ trương công tác, nhất thiết phải tính đến giải pháp (có khi là hệ thống các giải pháp) và phân công, phân nhiệm rõ ràng. Những việc mới và khó, cần tổ chức hội nghị chuyên đề, dân chủ bàn bạc các giải pháp và tổ chức làm thử để rút kinh nghiệm. Đối với những vấn đề bức xúc mà khả năng, quyền hạn của tỉnh không giải quyết được, Ban Thường vụ Tỉnh Ủy và UBND Tỉnh phải kiến nghị kịp thời với Trung ương. Những chủ trương lớn, những công việc có quan hệ đến nhiều người, nhất thiết phải được tuyên truyền, giải thích sâu rộng trước và trong suốt quá trình triển khai thực hiện. Hết sức chú trọng các khâu đơn đốc, kiểm tra. Thực hiện chế độ hằng tuần, cán bộ lãnh đạo, quản lý tỉnh, huyện đều có buổi đi công tác ở cơ sở. Đổi mới việc sơ kết, tổng kết công tác, làm rõ thực trạng tình hình ở từng thời điểm, nêu đúng việc sai sót, nơi sai sót, bồi dưỡng và nhân rộng các điển hình tiên tiến. Bố trí cán bộ tương ứng với yêu cầu nhiệm vụ; những người đã rõ là không đủ năng lực, phẩm chất hoàn thành công việc được giao thì phải dứt khoát thay thế.

*Phấn đấu để những năm tới, qua bình xét thật nghiêm túc, phần lớn tổ chức cơ sở và trên cơ sở của đảng bộ tỉnh đều đạt tiêu chuẩn trong sạch, vững mạnh.*

\*

Toàn thể đảng bộ và nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu hướng tới tương lai tươi sáng của quê hương, đất nước, quyết nêu cao ý chí cách mạng, vượt qua gian khó, phát huy mọi tiềm năng, thuận lợi, **phấn đấu thực hiện thành công Nghị quyết Đại hội III của đảng bộ tỉnh, xây dựng tỉnh ngày một giàu đẹp, vững vàng đi tới trong thế kỷ XXI, góp phần xứng đáng cùng các địa phương trong địa bàn kinh tế trọng điểm phía nam và trong cả nước thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".**



**BÀI PHÁT BIỂU**  
**CỦA ĐỒNG CHÍ NGUYỄN MẠNH CẦM,**  
**ỦY VIÊN BỘ CHÍNH TRỊ, PHÓ THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ,**  
**TẠI ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**  
**LẦN THỨ III**

(Ngày 3/1/2001)

*Thưa Đoàn Chủ tịch,  
Thưa các đồng chí đại biểu Đại hội,  
Thưa các vị khách quý,  
Thưa toàn thể các đồng chí,*

Đại hội lần thứ III của Đảng bộ Bà Rịa-Vũng Tàu diễn ra vào thời điểm khi nhân dân ta cùng cả nhân loại vừa đón chào những thời khắc đầu tiên của năm mới, thế kỷ mới, thiên niên kỷ mới. Trong không khí hân hoan của thời điểm trọng đại này, thay mặt Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, tôi nhiệt liệt chào mừng Đại hội Đảng bộ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, một Đảng bộ đã phát huy truyền thống đấu tranh anh hùng trong hai cuộc kháng chiến cứu nước chống ngoại xâm trước đây; năng động, sáng tạo trong công cuộc đổi mới suốt 14 năm qua và đang cùng cả nước đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, vững bước tiến vào thế kỷ mới, thiên niên kỷ mới. Nhân dịp này tôi nhiệt liệt hoan nghênh các đồng chí đại biểu, các vị khách và toàn thể các đồng chí có mặt tại đây và qua các đồng chí gửi lời thăm hỏi thân thiết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Bộ Chính trị đến cán bộ, đảng viên, chiến sĩ, thương bệnh binh, gia đình liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng và đồng bào trong tỉnh.

*Thưa các đồng chí,*

Kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ trong nhiệm kỳ qua đã được trình bày toàn diện trong Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh trình Đại hội. Thay mặt Bộ Chính trị tôi ghi nhận và thống nhất với đánh giá của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh, chỉ nhấn mạnh một số điểm chủ yếu để các đồng chí tiếp tục phát huy.

Những năm qua Bà Rịa-Vũng Tàu đã phát triển thành một trung tâm công nghiệp lớp hàng đầu của cả nước. Điều đáng hoan nghênh là tốc độ tăng trưởng của kinh tế Bà Rịa-Vũng Tàu khá cao 15,4%/năm nếu tính cả dầu khí và 14,2%/năm nếu không tính dầu khí, gấp 2 lần tốc độ bình quân cả nước. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng và là một cơ cấu kinh tế tiên tiến với Công nghiệp chiếm 47,21%, Dịch vụ 41,17% và Nông nghiệp 11,62% tổng sản phẩm quốc nội nếu không tính dầu khí. Công nghiệp ngành kinh tế chủ lực đạt tăng trưởng 19,56%/năm; nhiều công trình công nghiệp lớn và quan trọng của đất nước tại Bà Rịa-Vũng Tàu đã và đang đi vào hoạt động có hiệu quả. Sản xuất nông nghiệp tăng 7,19%/năm, thu nhập của nông dân được tăng lên đáng kể trong 5 năm qua. Thu ngân sách liên tục tăng, năm sau cao hơn năm trước, vượt chỉ tiêu Trung ương giao. Năng lực sản xuất tăng mạnh. Một hệ thống kết cấu hạ tầng tương đối hiện đại được xây dựng; đây là một cơ sở quan trọng bảo đảm cho phát triển nhanh trong giai đoạn tới. Bộ mặt nông thôn đã thay đổi căn bản, tất cả các xã đều có đường tráng nhựa nối liền với thành phố hoặc thị xã. Bà Rịa-Vũng Tàu tập trung nỗ lực vào phát triển nhanh kinh tế nhưng cũng đã giành được thắng lợi quan trọng về văn hoá xã hội và giáo dục: đã xoá được mù chữ và phổ cập tiểu học; chương trình giải quyết việc làm đạt kết quả tích cực; số hộ nghèo giảm rõ rệt, đời sống đồng bào dân tộc, các gia đình có công với cách mạng được cả xã hội quan tâm chăm sóc. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện một bước quan trọng. Thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân được duy trì và củng cố vững chắc, cả trên vùng biển đảo; củng cố quốc phòng, an ninh gắn bó chặt chẽ với phát triển kinh tế. Công tác xây dựng Đảng đã có chuyển biến tích cực, đợt phê bình và tự phê bình theo Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) được tiến hành nghiêm túc và đã có tác động tích cực.

Những thành tựu mà Đảng bộ và nhân dân Bà Rịa-Vũng Tàu đạt được trong nhiệm kỳ qua là rất đáng tự hào, đặc biệt trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế - tài chính ở khu vực những năm gần đây và thiên tai nặng nề liên tiếp xảy ra tác động bất lợi đến tình hình chung của đất nước.

Kinh tế của Bà Rịa-Vũng Tàu giai đoạn vừa qua tuy phát triển khá nhanh nhưng chưa vững chắc; nội lực to lớn và tiềm năng phong phú chưa được khai thác tối đa; công nghiệp địa phương, bao gồm cả ngoài quốc doanh và đầu tư nước ngoài, có mức tăng thấp,

chiếm tỷ trọng nhỏ khoảng 30% tổng giá trị sản lượng trên địa bàn, các doanh nghiệp nhà nước do tình quản lý còn chậm đổi mới, cơ phân hoá chậm, một số kinh doanh thua lỗ..., công nghiệp địa phương và công nghiệp trung ương trên địa bàn thiếu phối hợp hỗ trợ nhau, thúc đẩy nhau cùng phát triển. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thực hiện tốt, tuy có một số khiếm khuyết trong thực hiện chủ trương đổi đất lấy công trình, và còn thiếu đồng bộ, nhất là tại các khu vực có các dự án lớn về năng lượng, cảng biển, cảng sông... Các Khu Công nghiệp phát triển chưa bền vững do chưa chú ý đúng mức vấn đề bảo vệ môi trường và giải quyết các vấn đề xã hội đối với công nhân và dân cư ở khu vực.... Thủy sản là một thế mạnh của Tỉnh, nhưng chưa được coi trọng nên năng suất thấp, sản lượng không cao; phát triển cây công nghiệp chưa gắn với phát triển công nghiệp chế biến. Kim ngạch xuất khẩu lớn, tốc độ tăng trưởng cao, song tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm địa phương còn nhỏ. Những năm qua, lực lượng sản xuất phát triển nhanh, những quan hệ sản xuất chưa được quan tâm nên kinh tế tập thể chậm được phát triển. Còn tồn tại một số vấn đề bức xúc về xã hội, văn hoá.

Những thiếu sót và tồn tại nêu trên làm hạn chế không ít thành tựu chung của Đảng bộ. Tôi đề nghị các đại biểu đi sâu phân tích làm rõ nguyên nhân để có biện pháp khắc phục trong thời gian tới nhằm đưa tỉnh nhà phát triển toàn diện.

### *Thưa các đồng chí,*

Bất kỳ một đất nước nào, một địa phương nào muốn phát triển nhanh phải phải huy tối đa lợi thế so sánh. Là một tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với những ngành công nghiệp quan trọng, trước hết là dầu khí, điện, thép... Bà Rịa-Vũng Tàu có một vị trí đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Điều kiện thiên nhiên thích hợp với nhiều loại cây trồng, nhất là cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả có giá trị kinh tế cao. Tiềm năng kinh tế biển của Bà Rịa-Vũng Tàu lớn; tiềm năng du lịch hiếm có. Bà Rịa-Vũng Tàu là cửa ngõ, là đầu mối giao thông đường thuỷ quan trọng nối liền vùng Đông Nam của đất nước với các vùng ven biển nước nhà, với khu vực và thế giới.

Với bấy nhiêu lợi thế so sánh Bà Rịa-Vũng Tàu phải và có thể phát triển nhanh, toàn diện đáp ứng mong đợi của nhân dân tỉnh

nhà, xứng đáng với hy vọng và niềm tin mà Đảng và Nhà nước đặt vào Bà Rịa-Vũng Tàu.

Trên cơ sở lợi thế so sánh đó và vận dụng nghiêm túc các quan điểm, chủ trương đổi mới theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Đảng và Nhà nước, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã đề xuất với Đại hội phương hướng phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2010 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp lớn cho giai đoạn 5 năm 2001 - 2005. Thay mặt Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng tôi đã hoàn toàn nhất trí với phương hướng mục tiêu đó. Tuy vậy, tôi muốn nhấn mạnh một số điểm mong Đại hội quan tâm.

Mục tiêu xây dựng Bà Rịa-Vũng Tàu thành một trung tâm công nghiệp; du lịch và khai thác hải sản lớn, một thương cảng quốc gia và quốc tế được nêu ra trong báo cáo chính trị là phù hợp với lợi thế của Tỉnh. Song trong quá trình phát triển phải bảo đảm sự hài hoà giữa phát triển công nghiệp, đánh bắt và chế biến hải sản, hoạt động của cảng với xây dựng trung tâm du lịch lớn và hấp dẫn kể cả Côn Đảo.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế do Ban Chấp hành Đảng bộ đề nghị với Đại hội là tương xứng với khả năng và triển vọng của Tỉnh. Tuy nhiên tôi mong rằng ý thức đầy đủ về vai trò và trách nhiệm của Tỉnh đối với đất nước, Tỉnh cố gắng phấn đấu đạt tăng trưởng cao hơn có thể được, xem mức đề ra là thấp nhất cần phải đạt.

Những năm trước mắt, Bà Rịa-Vũng Tàu sẽ cùng cả nước chủ động hội nhập ngày càng sâu, càng rộng hơn với nền kinh tế khu vực và thế giới. Quá trình đó đòi hỏi phải phát huy hiệu quả và tăng cường khả năng cạnh tranh của nền kinh tế nói chung và của từng doanh nghiệp nói riêng trên cơ sở nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm thông qua việc đổi mới công nghệ, ứng dụng công nghệ hiện đại, công nghệ cao. Chúng ta đang chứng kiến khoa học công nghệ phát triển như vũ bão. Tiến vào thế kỷ 21 khoa học công nghệ sẽ còn phát triển nhanh hơn, mạnh hơn, thậm chí đột biến đưa các nước đi vào kinh tế tri thức mà đặc trưng là hàm lượng chất xám, trí tuệ trong sản phẩm ngày càng cao. Trong điều kiện đó cả nước ta nhất là những tỉnh, thành đi đầu như Bà Rịa-Vũng Tàu phải vươn lên, thực hiện phương châm "đi tắt, đón đầu", ra sức tranh thủ, ứng dụng công nghệ hiện đại, công nghệ cao, trước hết là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học vào sản xuất kinh doanh và

đời sống. Bà Rịa-Vũng Tàu phải là một trong những địa phương đi đầu trong việc phổ cập sử dụng máy tính, nối mạng Internet, ứng dụng thương mại điện tử,... tạo điều kiện phát triển nhanh và bền vững, góp phần cùng cả nước khắc phục tình trạng tụt hậu so với nhiều nước ở trong khu vực và trên thế giới.

Muốn phát triển bền vững phải kết hợp hài hòa cả 3 yếu tố: phát triển - môi trường - xã hội. Mỗi dự án phải tính toán hiệu quả kinh tế đồng thời với bảo vệ môi trường và làm tốt các vấn đề xã hội (chăm lo đời sống công nhân, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng...) Thời gian tới cùng với việc tạo điều kiện cho khối doanh nghiệp quốc doanh trung ương phát triển, Tỉnh cần chăm lo phát triển khối công nghiệp địa phương thông qua việc mở rộng và hiện đại hoá công nghiệp chế biến nông sản, chế biến hải sản và công nghiệp cung ứng nguyên vật liệu cho các dự án công nghiệp lớn, các khu công nghiệp tập trung... để tạo nên nguồn lực thực sự của địa phương đóng góp vào tăng trưởng chung của cả ngành công nghiệp trên địa bàn. Cần xây dựng một số quy chế hợp tác chặt chẽ giữa các doanh nghiệp Trung ương tại địa bàn và các doanh nghiệp của địa phương; đặc biệt là các doanh nghiệp, cơ quan trung ương có mặt tại Bà Rịa-Vũng Tàu cần tích cực hỗ trợ địa phương trong quá trình phát triển.

Trong lĩnh vực dịch vụ, tỉnh có điều kiện và cần có giải pháp thúc đẩy du lịch phát triển, vì du lịch là một thế mạnh của Tỉnh và du lịch đang trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn của cả nước. Là một vùng trọng điểm của Chương trình Du lịch quốc gia, Bà Rịa-Vũng Tàu cần đầu tư đa dạng hoá sản phẩm du lịch, gắn phát triển du lịch sinh thái với du lịch lịch sử, du lịch văn hoá, gắn nghỉ ngơi với vui chơi giải trí... Đồng thời cần đẩy mạnh các hoạt động thương mại, nhất là xuất khẩu, xem mở rộng xuất khẩu là một động lực thúc đẩy phát triển. Khai thác lợi thế về địa lý, về vị trí để mở rộng các loại hình dịch vụ nhất là vận tải, dịch vụ phục vụ các khu công nghiệp, đặc biệt là dịch vụ dầu khí.

Trong nông nghiệp phải chú ý tích cực ứng dụng công nghệ sinh học, sử dụng các giống cây, giống con mới có năng suất cao, kỹ thuật thâm canh mới, hoàn thiện và củng cố các vùng chuyên canh nhất là chuyên canh cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả, gắn liền với công nghiệp chế biến hiện đại, tạo nên những sản phẩm có giá trị gia tăng lớn, giá trị xuất khẩu cao. Kinh tế biển là thế

ạnh quan trọng của Bà Rịa-Vũng Tàu, do đó cần đẩy mạnh nuôi trồng hải sản, phát triển đánh bắt xa bờ gắn với công nghiệp chế biến. Cần nhân rộng mô hình chế biến hải sản cao cấp đáp ứng yêu cầu quốc tế về vệ sinh thực phẩm gắn với xuất khẩu ứng dụng thương mại điện tử đã bắt đầu triển khai ở Bà Rịa-Vũng Tàu.

Cùng với các biện pháp về kinh tế xã hội, tỉnh cần đặc biệt tăng cường công tác giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực xem đây là một nhiệm vụ hàng đầu, là yếu tố quyết định sự phát triển không chỉ hôm nay mà cả mai sau. Chính vì nhận thức vai trò quyết định của giáo dục và đào tạo cũng như khoa học công nghệ đối với sự phát triển của đất nước mà Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 2 khóa VIII đã ra Nghị quyết về hai vấn đề trọng yếu này xem đó là quyết sách hàng đầu.

Chuyển sang thời kỳ phát triển mới, nước ta cũng đồng thời đi vào hội nhập quốc tế ngày càng rộng, càng sâu; hội nhập để phát triển; hội nhập nhưng giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, giữ vững bản sắc dân tộc. Tại Bà Rịa-Vũng Tàu, kinh tế nhà nước vẫn giữ được vai trò chủ đạo trên nhiều lĩnh vực chủ yếu, nhưng điều đáng băn khoăn là kinh tế tập thể còn yếu kém. Trong 5 năm tới và những năm tiếp theo, Đảng bộ Bà Rịa-Vũng Tàu cần chú ý tăng cường sức mạnh kinh tế nhà nước và phát triển kinh tế tập thể làm nền tảng vững chắc cho nền kinh tế nhiều thành phần trên địa bàn tỉnh. Mặt khác, phải thực hiện tốt hơn nữa công tác xoá đói giảm nghèo. Thành tựu kinh tế chỉ có thể công nhận là thành tựu xã hội chủ nghĩa khi khoảng cách giàu nghèo ngày càng thu hẹp, khi tất cả mọi người lao động trong xã hội đều được ấm no, hạnh phúc. Bà Rịa-Vũng Tàu đã có nhiều nỗ lực và nhiều biện pháp tốt để giảm mạnh số hộ nghèo và xây dựng nông thôn mới, giảm sự phân cách thành thị - nông thôn. Kinh nghiệm tốt đó cần được tiếp tục phát huy.

Để góp phần khai thác có hiệu quả tiềm năng to lớn, phát huy tối đa nội lực của tỉnh, cần một mặt tăng cường quan hệ hợp tác, liên kết với các tỉnh, thành phố khác trên địa bàn trọng điểm, mặt khác chú trọng cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút mạnh nguồn vốn đầu tư nước ngoài để lấp đầy các khu công nghiệp trong thời gian kế hoạch. Nhằm tạo điều kiện cho Bà Rịa-Vũng Tàu và các tỉnh thành viên của vùng kinh tế trọng điểm, Chính phủ đang

xây dựng một quy chế riêng, một số chính sách cho vùng trọng điểm và cố gắng sớm ban hành.

Củng cố an ninh quốc phòng, nâng cao cảnh giác cho đảng viên và quần chúng, kiên quyết đấu tranh làm thất bại âm mưu của các thế lực thù địch, kể cả âm mưu diễn biến hoà bình là một nhiệm vụ quan trọng thường xuyên đối với địa bàn, đặc biệt là Bà Rịa-Vũng Tàu.

Để phát động mạnh mẽ phong trào cách mạng của quần chúng thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ do Đại hội đề ra cần không ngừng củng cố hệ thống chính trị, thực hiện sâu rộng các quy chế dân chủ, nhất là dân chủ ở cơ sở, giải quyết kịp thời và công minh khiếu nại tố cáo của dân, sớm xử lý dứt điểm những trường hợp còn tồn tại.

Cần quán triệt phương châm "kinh tế là trung tâm, xây dựng đảng là then chốt" ra sức phát huy kết quả của cuộc vận động theo Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), duy trì thường xuyên tự phê bình và phê bình, nâng cao chất lượng công tác xây dựng và chỉnh đốn Đảng và đưa công tác này đi vào thường xuyên nhằm xây dựng đảng bộ trong sạch, đoàn kết, vững mạnh - yếu tố quyết định thắng lợi của tỉnh trong giai đoạn mới. Không ngừng tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra; thanh tra, kiểm tra cả việc thực hiện chủ trương chính sách, nghị quyết, cả việc chấp hành Điều lệ Đảng mà đặc biệt là việc chấp hành nguyên tắc tập trung dân chủ.

Cán bộ giữ vai trò quyết định trong việc củng cố, nâng cao sức chiến đấu của Đảng. Cán bộ đảng viên, đặc biệt là cán bộ lãnh đạo phải nêu gương về tinh thần trách nhiệm cao, ý thức tổ chức kỷ luật, đoàn kết, thương yêu nhau, chống đặc quyền, đặc lợi, tham nhũng, hách dịch xa rời quần chúng. Kiên quyết khắc phục tình trạng suy thoái đạo đức phẩm chất. Các tổ chức đảng có trách nhiệm và biện pháp tích cực quản lý tốt cán bộ, đảng viên và mỗi cán bộ đảng viên phải tự quản lý mình.

Là một trung tâm công nghiệp, Bà Rịa-Vũng Tàu có một đội ngũ công nhân đông đảo trên địa bàn, trong các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài quốc doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Đảng bộ Bà Rịa-Vũng Tàu cần nhận rõ đặc điểm này để quan tâm giáo dục, rèn luyện, nâng cao giác ngộ giai cấp cho công nhân - lực lượng chủ lực của cách mạng xã hội chủ nghĩa,

đồng thời cần đẩy mạnh việc thành lập các tổ chức cơ sở Đảng trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

*Thưa các đồng chí đại biểu Đại hội,*

Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Bộ Chính trị tin tưởng rằng các đồng chí đại biểu Đại hội sẽ phát huy cao độ trách nhiệm trước Đảng bộ và nhân dân, tập trung trí tuệ để đề ra và góp phần hoàn thành tốt những nhiệm vụ đang và sẽ đặt ra trước Đảng bộ và nhân dân tỉnh nhà, sớm đưa Nghị quyết Đại hội vào cuộc sống, bắt kịp thời cơ, vượt qua thách thức tạo thế và lực mới xây dựng Bà Rịa-Vũng Tàu phát triển thành một trung tâm công nghiệp hàng đầu của đất nước, góp phần tích cực và xứng đáng thực hiện thắng lợi công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh..

Chúc các đồng chí đại biểu mạnh khỏe, hạnh phúc, nhiều thành đạt mới.

Tin tưởng chắc chắn vào thành công của Đại hội, tôi xin thay mặt Bộ Chính trị tặng Đại hội lẵng hoa để chào mừng Đại hội, chào mừng thành công của Đại hội ./.

\*

## BÁO CÁO

**Kết quả biểu quyết những vấn đề quan trọng  
trong Báo cáo chính trị  
tại Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ III**

Tổng số phiếu phát ra: 349

Tổng số phiếu thu vào: 337

MỤC TIÊU	Tán thành		Không tán thành	
	Số phiếu	Tỷ lệ (%)	Số phiếu	Tỷ lệ (%)
<b>I- Mục tiêu tổng quát trong 10 năm 2001-2010:</b> <i>"Phấn đấu để đến năm 2010, Bà Rịa-Vũng Tàu cơ bản trở thành một trong những trung tâm công nghiệp, du lịch và khai thác hải sản của khu vực và cả nước, một thương cảng quốc gia và quốc tế".</i>	320	94,95	17	5,05
<b>II- Các mục tiêu chính về kinh tế, xã hội trong 5 năm 2001-2005:</b>				
<i>1-Nhóm mục tiêu kinh tế:</i>				
-Tới năm 2005, GDP <i>tính cả dầu khí</i> (theo giá cố định 1994) tăng 1,98 lần so năm 2000; nhịp độ tăng bình quân năm 14,7%. GDP bình quân đầu người năm 2005 tính cả dầu khí đạt 4.074 USD (giá h.hành)	315	93,47	22	6,53
-Tới năm 2005, GDP <i>không tính dầu khí</i> tăng 1,95 lần; nhịp độ tăng bình quân năm 14,3%. GDP bình quân đầu người năm 2005 không tính dầu khí đạt 1.628USD (giá hiện hành).	317	94,06	20	5,94
-Tới năm 2005, cơ cấu kinh tế <i>tính cả dầu khí</i> là: Công nghiệp, xây dựng 84,41% - Dịch vụ 12,89% - Nông nghiệp 2,70%.	326	96,73	11	3,27
-Tới năm 2005, cơ cấu kinh tế <i>không tính dầu khí</i> là: Công nghiệp, xây dựng 50,11% - Dịch vụ 42,61% - Nông nghiệp 7,28%.	324	96,14	13	3,86
<i>2-Nhóm mục tiêu văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh:</i>				
-Phổ cập trung học cơ sở trong toàn tỉnh <b>trước</b> năm 2005.	245	72,70	92	27,30
-Giảm số hộ nghèo còn không quá 4% (t chuẩn mới).	294	87,24	43	12,76
-Giảm suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi còn < 20%.	325	96,43	12	3,57
-Lao động qua đào tạo đạt 30%.	316	93,76	21	6,24
-Giữ vững an ninh chính trị. Không để hình thành các điểm "nóng".	332	98,51	5	1,49
-Kiềm chế được tốc độ tăng của tệ nạn ma tuý và tai nạn giao thông; giảm được tệ nạn mại dâm và các vụ trọng án.	299	88,72	38	11,28

MỤC TIÊU	Tán thành		Không tán thành	
	Số phiếu	Tỷ lệ (%)	Số phiếu	Tỷ lệ (%)
<b><u>III- Về mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng hệ thống chính trị trong 5 năm 2001-2005:</u></b>				
-Thực hiện tốt cải cách hành chính theo mô hình "một cửa".	319	94,65	18	5,35
-Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị trong tỉnh đều vững mạnh.	318	94,36	19	5,64
-Xác định: <b>Xây dựng đội ngũ cán bộ, đào tạo nhân lực là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu</b> trong những năm 2001-2005.	335	99,40	2	0,60
- <i>Phấn đấu để tới năm 2005:</i>				
+ Tất cả bí thư, chủ tịch xã, phường, thị trấn; bí thư, phó bí thư, chủ tịch, phó chủ tịch huyện, thị xã, thành phố và các tỉnh uỷ viên đều có trình độ đại học về một chuyên ngành nhất định và đều đã học chương trình lý luận chính trị cao cấp.	127	37,68	210	62,32
+ Chủ tịch, phó chủ tịch HĐND, UBND các cấp đều đã học các trường lớp về quản lý nhà nước.	328	97,32	9	2,68
+ Cán bộ từ trường phòng, ban cấp huyện trở lên và giám đốc các doanh nghiệp nhà nước đều có trình độ đại học.	325	96,43	12	3,57
+ 50% tổng số công chức của tỉnh được tiêu chuẩn hoá.	312	92,58	25	7,42
+ Tất cả các ngành, các cấp từ tỉnh tới cơ sở đều làm tốt việc qui hoạch, đào tạo cán bộ kế cận.	317	94,96	20	5,94
- Phấn đấu để những năm tới, qua bình xét thật nghiêm túc, <b>phần lớn</b> tổ chức cơ sở và trên cơ sở của đảng bộ tỉnh đều đạt tiêu chuẩn trong sạch, vững mạnh.	305	90,50	32	9,50
- Phấn đấu để những năm tới, qua bình xét thật nghiêm túc, trên <b>75% tổng số</b> tổ chức cơ sở và trên cơ sở của Đảng bộ tỉnh đều đạt tiêu chuẩn trong sạch, vững mạnh.	311	92,28	26	7,72

# NGHỊ QUYẾT

## ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU LẦN THỨ III

Đại hội đại biểu Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lần thứ III, sau khi nghe và thảo luận các báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá II,

### QUYẾT NGHỊ

1/ Thông qua các văn kiện do Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá II trình Đại hội gồm:

- Báo cáo tổng hợp ý kiến đóng góp xây dựng các dự thảo văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ IX của Đảng;
- Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá II trình Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ III;
- Báo cáo kiểm điểm của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá II;
- Báo cáo kết quả thực hiện cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tự phê bình và phê bình của Đảng bộ tỉnh theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 (lần 2).

Giao Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá III căn cứ kết quả biểu quyết và những kết luận của Đại hội để hoàn chỉnh và chính thức ban hành các văn kiện nêu trên.

2/ Tất cả các tổ chức đảng, đảng viên trong toàn Đảng bộ có trách nhiệm quán triệt sâu sắc trong nhận thức và hành động, tinh thần và nội dung cơ bản các văn kiện Đại hội, vận dụng có hiệu quả trên các lĩnh vực công tác và cuộc sống.

Giao Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá III tổ chức triển khai, cụ thể hoá và tổ chức thực hiện các chủ trương nêu trong văn kiện Đại hội.

3/ Để sớm đưa Nghị quyết của Đại hội vào cuộc sống, cần làm ngay những việc sau đây vào đầu năm 2001:

Một: Tuyên truyền, phổ biến sâu rộng kết quả Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ III và Đại hội toàn quốc lần thứ IX của Đảng.

Hai: Xây dựng, hoàn chỉnh chương trình, kế hoạch công tác năm 2001 và chương trình, kế hoạch, lịch trình phấn đấu từng năm của Kế hoạch 5 năm (2001-2005), chuẩn bị tiền đề để thực hiện các mục tiêu của Quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội của tỉnh đến năm 2010.

Ba: Các cấp uỷ đảng xây dựng, bổ sung qui chế làm việc và chương trình hoạt động toàn khoá.

Bốn: Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 (lần 2), trước hết là thực hiện kế hoạch khắc phục, sửa chữa các khuyết điểm, thiếu sót đã được làm rõ qua tự phê bình, phê bình.

Năm: Tập trung giải quyết các khiếu nại, tố cáo của công dân, nhất là đối với các vụ việc trọng điểm, tồn đọng lâu ngày, góp phần ổn định xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư phát triển.

Sáu: Ngay sau Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ III kết thúc, phát động đợt thi đua sôi nổi lập thành tích chào mừng 71 năm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, chào mừng Đại hội lần thứ IX Đảng Cộng sản Việt Nam và kỷ niệm 10 năm thành lập tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Trước mắt chăm lo cho cán bộ, chiến sĩ và nhân dân đón Tết Nguyên đán Tân Ty vui tươi, lành mạnh, an toàn và tiết kiệm.

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh kêu gọi toàn thể đồng bào, cán bộ, chiến sĩ trong tỉnh phát huy truyền thống đoàn kết xung quanh Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, ra sức khắc phục khó khăn, khai thác tốt hơn nữa mọi tiềm năng, thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần III, phấn đấu đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng của tỉnh, góp phần tích cực thực hiện Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ IX của Đảng, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, vững bước tiến vào thế kỷ XXI, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

*Vũng Tàu, ngày 04 tháng 01 năm 2001*

**Đại hội đại biểu Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lần thứ III**

**DIỄN VĂN BẾ MẠC**  
**ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**  
**LẦN THỨ III**

(Do đồng chí Trần Văn Khánh, Bí thư Tỉnh uỷ,  
thay mặt Đoàn chủ tịch đọc ngày 04-01-2001)

*Kính thưa các đ/c đại biểu, các vị khách của Đại hội,  
Thưa toàn thể các đồng chí,*

Sau 5 ngày làm việc tích cực, khẩn trương, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu lần thứ III đã hoàn thành chương trình, nhiệm vụ đề ra với kết quả tốt đẹp.

- Đại hội đã bày tỏ sự nhất trí cao đối với những nội dung cơ bản trong các văn kiện trình Đại hội IX của Đảng, xây dựng bản tổng hợp ý kiến đóng góp của toàn Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh vào dự thảo các văn kiện của Đại hội.

- Đại hội đã sôi nổi thảo luận và đóng góp ý kiến cho Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá II và xây dựng Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ III.

- Với sự nhất trí cao Đại hội đã sáng suốt chọn được một Ban Chấp hành Đảng bộ mới, nhiệm kỳ 2001-2005 gồm 47 đồng chí và Đoàn đại biểu của Đảng bộ tỉnh đi dự Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX gồm 12 đại biểu chính thức và 01 đại biểu dự khuyết.

*Kính thưa các đồng chí,*

Có được những kết quả trên đây là nhờ công sức, trí tuệ của toàn Đảng bộ, của các tầng lớp nhân dân, các cấp chính quyền, đoàn thể trong tỉnh, sự đóng góp tích cực của các đại biểu tham dự Đại hội và sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của Trung ương trong suốt quá trình chuẩn bị và ngay trong những ngày Đại hội. Cho phép tôi thay mặt Đoàn chủ tịch Đại hội nhiệt liệt hoan nghênh và cảm ơn toàn thể đồng chí, đồng bào trong tỉnh.

- Đại hội của chúng ta chân thành cảm ơn đồng chí Nguyễn Mạnh Cẩm, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Chính phủ đã đến dự Đại hội và phát biểu ý kiến, những ý kiến chỉ đạo của đồng chí rất sâu sắc, giúp chúng ta thấy được những tiềm năng, nhiệm vụ, bước đi sắp tới để chúng ta quyết tâm phấn đấu.

- Đại hội của chúng ta chân thành cảm ơn các cơ quan, đơn vị, cá nhân đã gửi lẵng hoa và thư chúc mừng Đại hội.

- Đại hội của chúng ta chân thành cảm ơn các đồng chí lãnh đạo và chuyên viên các ban của Trung ương Đảng đã góp nhiều công sức chỉ đạo, góp phần vào thành công chung của Đại hội.

- Đại hội chân thành cảm ơn các cơ quan thông tấn, báo chí của Trung ương, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh bạn, Báo Bà Rịa-Vũng Tàu, Đài Phát thanh-truyền hình tỉnh đã thông tin kịp thời, đầy đủ và sinh động trong suốt quá trình diễn ra Đại hội.

- Đại hội chân thành cảm ơn và nhiệt liệt biểu dương các cán bộ, công nhân viên Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng UBND tỉnh, các ban của Tỉnh ủy, ngành Văn hóa- thông tin, Công an, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh đã tích cực phục vụ, góp phần vào thành công của Đại hội.v.v...

- Đại hội chân thành cảm ơn các cơ quan, đoàn thể đã có nhiều đóng góp về vật chất, tinh thần, gửi điện, thư và cử các đoàn đại biểu đến chúc mừng Đại hội.

#### *Thư các đồng chí,*

Đại hội chúng ta xin bày tỏ tình cảm sâu sắc đối với các đồng chí vì tuổi cao đã không tiếp tục tham gia Ban Chấp hành Đảng bộ mới. Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá III tha thiết đề nghị các đồng chí tiếp tục phát huy kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn của mình, thường xuyên đóng góp ý kiến về công tác lãnh đạo, chỉ đạo với Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh.

#### *Thư các đồng chí đại biểu,*

Trong không khí phấn khởi về kết quả thành công của Đại hội và chào đón xuân mới, mừng xuân đầu tiên bước sang thế kỷ XXI, ngay sau Đại hội các đồng chí đại biểu hãy góp phần tích cực

cùng các cấp bộ đảng, các ban ngành, đoàn thể các địa phương trong tỉnh tổ chức tốt việc tuyên truyền, báo cáo kết quả Đại hội, phổ biến và quán triệt sâu rộng trong toàn Đảng bộ Nghị quyết của Đại hội, đưa Nghị quyết Đại hội đi vào cuộc sống ngay từ những ngày đầu của năm 2001.

Trước mắt chúng ta có nhiều thuận lợi, song khó khăn thử thách cũng còn nhiều. Toàn thể Đảng bộ, quân và dân trong tỉnh hãy đoàn kết xung quanh Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, phát huy sức mạnh tổng hợp, huy động mọi tiềm năng, nắm bắt cơ hội, vượt qua mọi khó khăn, phấn đấu thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị do Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ III đề ra, đưa tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu lên một bước phát triển mới, xứng đáng với vị trí của một địa phương được xác định nằm trong vùng kinh tế trọng điểm của đất nước trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Với niềm phấn khởi và tin tưởng, tôi xin tuyên bố bế mạc Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu lần thứ III.

Xin kính chúc sức khoẻ và cảm ơn các đồng chí đại biểu, các vị khách quý và toàn thể các đồng chí./.



## **DANH SÁCH**

**BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU KHOÁ III**

**-Nhiệm kỳ 2001-2005-**

**( xếp theo a.b.c )**

1. **Nguyễn thị Hòa Bình**, Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra tỉnh uỷ.
2. **Lâm Minh Chiến**, Giám đốc Công an tỉnh.
3. **Trần Chương**, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh.
4. **Nguyễn Văn Cường**, Bí thư Huyện uỷ Tân Thành.
5. **Đỗ Minh Dân**, Phó Giám đốc Công an tỉnh.
6. **Lê Thanh Dũng**, Giám đốc Sở Y tế.
7. **Trần Cao Đê**, Giám đốc Sở Giao thông vận tải.
8. **Nguyễn Giao**, Tổng Giám đốc Xí nghiệp liên doanh Vietsovetro.
9. **Võ Kim Hanh**, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh uỷ.
10. **Đỗ Thanh Hải**, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.
11. **Trần Thanh Hải**, Bí thư Huyện uỷ Long Đất.
12. **Võ Công Hậu**, Trưởng ban Kinh tế Ngân sách HDND tỉnh.
13. **Lê Kim Hương**, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.
14. **Trần Thị Hường**, Chủ tịch Liên đoàn lao động tỉnh.
15. **Trần Tấn Huy**, Giám đốc Sở Thương mại.
16. **Đặng Hữu Khánh**, Giám đốc Sở Công nghiệp.
17. **Trần Văn Khánh**, Bí thư Tỉnh uỷ.
18. **Nguyễn Thị Chim Lang**, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.
19. **Nguyễn Hồng Linh**, Bí thư Đoàn TN Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh.
20. **Lê Huy Luyện**, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.
21. **Nguyễn Minh Mẫn**, Chỉ huy trưởng Bộ đội Biên phòng tỉnh.
22. **Ký Hữu Minh**, Giám đốc Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn.
23. **Nguyễn Trọng Minh**, Bí thư Thị uỷ Bà Rịa.
24. **Nguyễn Tuấn Minh**, Phó Bí thư Tỉnh uỷ, Chủ tịch UBND tỉnh.
25. **Trần Công Minh**, Phó Chủ nhiệm T.Trực Ủy ban kiểm tra Tỉnh uỷ.
26. **Võ Ngọc Minh**, Trưởng ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ.
27. **Võ Thị Phương Nguyên**, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh.
28. **Nguyễn Văn Nhân**, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.
29. **Lê Đặng Nhựt**, Phó Trưởng ban Tổ chức Tỉnh uỷ.
30. **Hồ Văn Niên**, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

31. **Hứa Phước Ninh**, Bí thư Huyện uỷ Côn Đảo.
32. **Ngô Quang Phúc**, Chánh Thanh tra Nhà nước tỉnh.
33. **Nguyễn Ngọc Quế**, Bí thư Huyện uỷ Xuyên Mộc.
34. **Hà Văn Rao**, Giám đốc Sở Tài chính.
35. **Trần Minh Sanh**, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.
36. **Tạ Văn Sinh**, Trưởng Ban Dân vận Tỉnh uỷ.
37. **Lâm Thanh Tâm**, Giám đốc Sở Du lịch.
38. **Trần Văn Thán**, Phó Bí thư Đảng uỷ Khối Kinh tế.
39. **Nguyễn Tất Thắng**, Bí thư Thành uỷ Vũng Tàu.
40. **Nguyễn Văn Thống**, Phó Chủ tịch Hội Nông dân tỉnh.
41. **Nguyễn Đức Thu**, Phó Trưởng Ban Tổ chức Chính quyền tỉnh.
42. **Trương Minh Thủy**, Chủ tịch UBND thành phố Vũng Tàu.
43. **Phạm Quốc Toàn**, Tổng biên tập Báo Bà Rịa-Vũng Tàu.
44. **Nguyễn Văn Tròn**, Bí thư Huyện uỷ Châu Đức.
45. **Nguyễn Đức Trọng**, Chánh Văn phòng Tỉnh uỷ.
46. **Lê Xuân Tươi**, Trưởng ban Tổ chức Tỉnh uỷ.
47. **Nguyễn Thị Hồng Xinh**, Giám đốc Sở Lao động Thương binh  
& Xã hội.

**DANH SÁCH**  
**BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY BÀ RỊA-VŨNG TÀU**  
**KHOÁ III**

**-Nhiệm kỳ 2001-2005-**

- 1. Nguyễn Thị Hoà Bình.**
- 2. Lâm Minh Chiến.**
- 3. Võ Kim Hanh.**
- 4. Đỗ Thanh Hải.**
- 5. Trần Văn Khánh.**
- 6. Nguyễn Trọng Minh.**
- 7. Nguyễn Tuấn Minh.**
- 8. Nguyễn Văn Nhân.**
- 9. Trần Minh Sanh.**
- 10. Tạ Văn Sinh.**
- 11. Lê Xuân Tươi.**

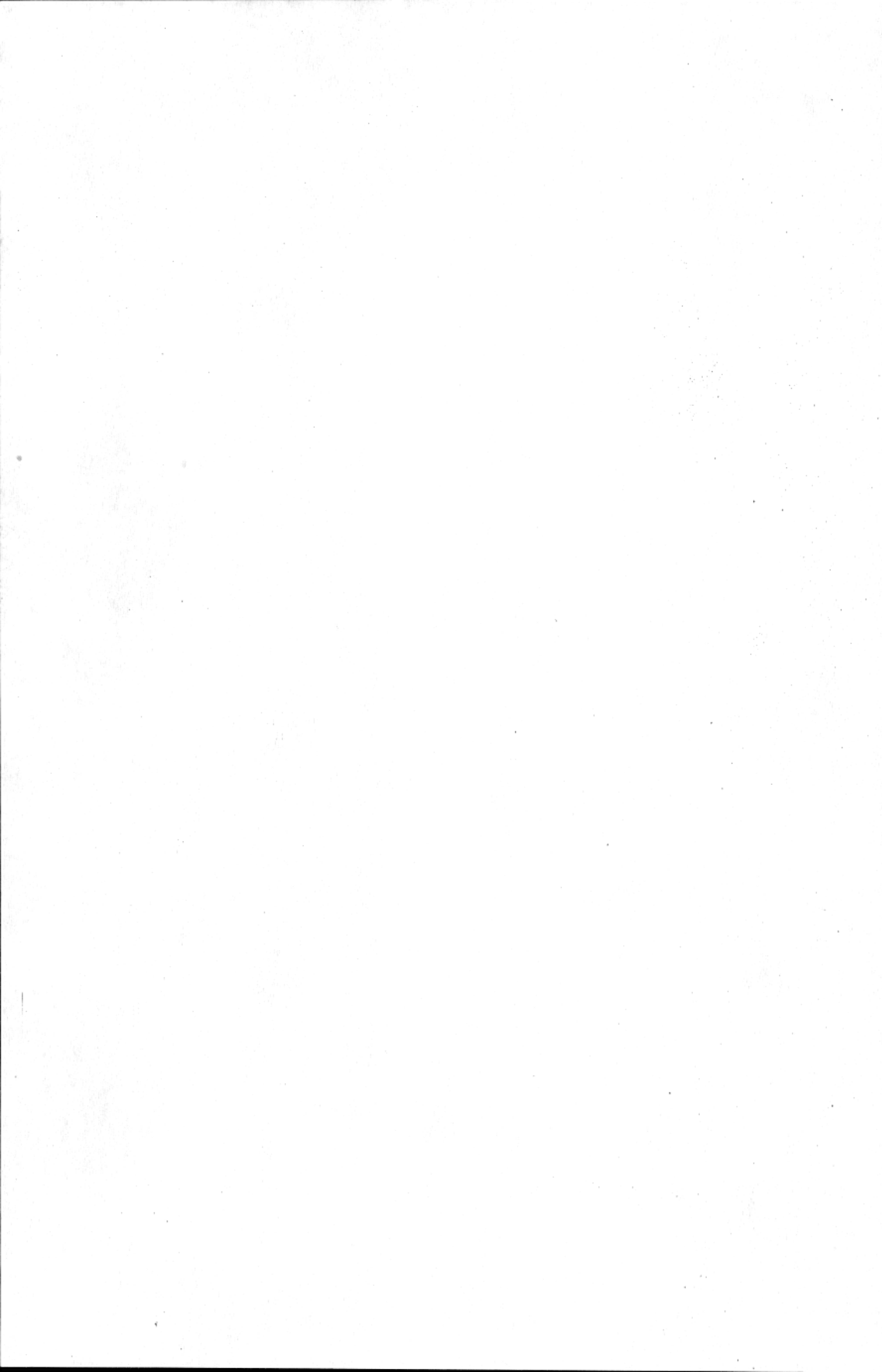
**BÍ THƯ TỈNH ỦY**  
**đ/c Trần Văn Khánh**

**PHÓ BÍ THƯ TỈNH ỦY**  
**đ/c Võ Kim Hanh**  
**đ/c Nguyễn Tuấn Minh**

**DANH SÁCH**  
**ỦY BAN KIỂM TRA TỈNH ỦY BÀ RỊA-VŨNG TÀU**  
**KHOÁ III**

1. **Nguyễn Thị Hoà Bình**, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra  
Tỉnh uỷ,
2. **Trần Công Minh**, Phó Chủ nhiệm Thường trực,
3. **Nguyễn Thái Hoà**, Phó Chủ nhiệm,
4. **Đỗ Văn Cảnh**, Uỷ viên,
5. **Lưu Tài Đoàn**, Uỷ viên,
6. **Nguyễn Huy Kham**, Uỷ viên,
7. **Nguyễn Thị Ngà**, Uỷ viên,
8. **Lê Đặng Nhựt**, Uỷ viên,
9. **Ngô Quang Phúc**, Uỷ viên.





BÁO CÁO  
**TỔNG KẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ  
5 NĂM 1996-2000**

&

**PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI  
5 NĂM 2001 - 2005  
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

*( Tài liệu chính thức trong Đại hội III  
để nghiên cứu Báo cáo chính trị )*

**THÁNG 12- 2000**

**BÁO CÁO****TỔNG KẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ 5 NĂM 1996-2000  
VÀ PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI  
5 NĂM 2001-2005 - TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU****Phần 1****ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT****ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN II****VỀ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI 5 NĂM 1996-2000**

Trong giai đoạn 1996-2000, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu phải đối mặt với nhiều khó khăn gay gắt như: ngân sách mất cân đối, nợ xây dựng cơ bản lớn, cơn bão số 5 gây thiệt hại nặng nề về người và tài sản; ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế- tài chính Châu Á, ... Trong những điều kiện khách quan và chủ quan không mấy thuận lợi như trên, Đảng bộ và nhân dân toàn tỉnh đã nỗ lực phấn đấu thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội do Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ II đề ra. Những thành tựu đạt được và một số yếu kém, tồn tại trong 5 năm qua được đánh giá như sau:

**I. NHỮNG THÀNH TỰU ĐẠT ĐƯỢC:****1/ GDP sau 5 năm tăng hơn 2 lần:**

*GDP tính cả dầu khí (theo giá cố định năm 1994) của năm 1995 là 10.759 tỷ đồng, năm 2000 là 21.989 tỷ đồng; GDP trừ dầu khí (theo giá cố định năm 1994) của năm 1995 là 3.949 tỷ đồng, năm 2000 là 7.670 tỷ đồng.*

*GDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành): cả dầu khí năm 1995 là 16,37 triệu đồng (1.482 USD), đến năm 2000 đạt 50,36 triệu đồng (3.522 USD); tính trừ dầu khí năm 1995 là 6,88 triệu đồng (623USD), đến năm 2000 đạt 11,48 triệu đồng (803 USD).*

Tốc độ tăng trưởng GDP của tỉnh cơ bản đạt chỉ tiêu Đại hội II đề ra, GDP kể cả dầu khí tăng bình quân 15,4% (chỉ tiêu Đại hội II: 16%); nếu trừ dầu khí, tốc độ tăng GDP đạt 14,2% (chỉ tiêu Đại hội II: 19%). Trong nhiều năm liền tỉnh duy trì được nhịp độ tăng trưởng GDP cao liên tục và là đơn vị có đóng góp ngân sách lớn trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

## 2/ Cơ cấu kinh tế Công nghiệp-Dịch vụ-Nông nghiệp chuyển dịch theo hướng tích cực:

### - Về cơ cấu ngành kinh tế:

Cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh đã hình thành: Công nghiệp-Dịch vụ-Nông nghiệp.

Kể cả dầu khí, cơ cấu kinh tế tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu kinh tế tăng dần qua các năm (từ 75,7% năm 1996, tăng lên 81,6% năm 2000); tỷ trọng ngành dịch vụ và nông nghiệp giảm dần (dịch vụ năm 1996 chiếm 18,9%, đến năm 2000 giảm còn 14,4%); ngành nông nghiệp tỷ trọng nhỏ nhất (chỉ chiếm 5,4% năm 1996, giảm xuống còn 4% năm 2000).

Nếu trừ dầu khí, các năm đầu giai đoạn 1996-2000 cơ cấu là Dịch vụ (48,6%) - Công nghiệp (37,6%) - Nông nghiệp (13,8%). Đến năm 2000, cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh sang sản xuất công nghiệp tạo nên cơ cấu kinh tế của tỉnh trừ dầu khí phù hợp cơ cấu kinh tế trên địa bàn là: Công nghiệp (47,2%) - Dịch vụ (41,2%) - Nông nghiệp (11,6%).

Nguyên nhân của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nêu trên là do ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng GDP của Tỉnh (79-80%) có tốc độ tăng mạnh (kể cả dầu khí tăng bình quân 19,6%/năm, trừ dầu khí tăng bình quân 41,4%/năm); mặc dù ngành dịch vụ và nông nghiệp có tăng nhưng tốc độ chậm hơn làm cho tỷ trọng chiếm trong cơ cấu giảm dần (Nông nghiệp tăng 7,2% năm; dịch vụ tăng 14,4%, riêng du lịch tăng 8,5%/năm, dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 2,4%/năm, dịch vụ tài sản, tư vấn tăng 4,1%/năm,...).

### - Về cơ cấu thành phần kinh tế:

Tính cả dầu khí, do công nghiệp khai thác dầu khí phát triển ổn định và chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế, nên tỷ trọng

thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn và tiếp tục tăng (năm 1995 chiếm 66,2%; năm 2000 tăng lên 67,6%); tỷ trọng kinh tế quốc doanh giảm (năm 1995 chiếm 23,6%; năm 2000 giảm còn 22,5%); tỷ trọng kinh tế ngoài quốc doanh trong cơ cấu kinh tế giảm nhẹ (năm 1995 chiếm 10,2%; năm 2000 giảm còn 9,9%).

Tính trừ dầu khí, kinh tế quốc doanh chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu kinh tế (năm 1995 chiếm 64,3%; năm 2000 chiếm 64,0%); tỷ trọng kinh tế ngoài quốc doanh tăng dần (năm 1995 chiếm 27,9%; năm 2000 tăng lên 28%); kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng nhỏ nhất (năm 1995 chiếm 7,8%; năm 2000 là 8%).

### **3/ Phát triển các ngành lĩnh vực:**

#### **a. Ngành công nghiệp:**

Công nghiệp phát triển với tốc độ nhanh. Trong giai đoạn 1996-2000, nhiều công trình công nghiệp lớn, quan trọng được đầu tư như: Khai thác dầu khí, dịch vụ dầu khí, sản xuất thép, điện, sản xuất chế biến, khai khoáng, gia công xuất khẩu... Trong 5 năm tốc độ tăng trưởng công nghiệp bình quân 19,6% (chỉ tiêu Đại hội II: 21,5%); trừ dầu khí tăng bình quân 41,4% (chỉ tiêu ĐH II: 40,2%).

*- Về cơ cấu ngành công nghiệp trong 5 năm qua:*

*Phân theo ngành:* Công nghiệp khai thác mỏ chiếm 81,1%; công nghiệp chế biến chiếm 11%; công nghiệp phân phối điện, khí và nước chiếm 7,9%.

*Phân theo thành phần kinh tế (cả dầu khí):* Công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 82,8%; công nghiệp Nhà nước 14,1%; công nghiệp ngoài quốc doanh 3,1%.

*Các sản phẩm công nghiệp tỉnh có lợi thế so sánh phát triển* bao gồm các ngành công nghiệp phục vụ dầu khí (sản xuất hóa phẩm phục vụ dầu khí, khoan thăm dò và khai thác dầu khí, dịch vụ sửa chữa giàn khoan, tàu biển, dịch vụ trực thăng, đời sống....), các lĩnh vực sản xuất sử dụng nguyên, nhiên liệu từ khí đốt (sản xuất điện, phân bón, khí hóa lỏng, thép xây dựng...), khai thác sản xuất vật liệu xây dựng (khai thác chế biến đá xây dựng, sản xuất gạch men, gạch xây, đá chế xuất khẩu...), chế biến hải sản, nông sản xuất khẩu.

*Thị trường sản phẩm công nghiệp của tỉnh hiện nay chủ yếu vẫn là thị trường nội địa. Phần lớn các sản phẩm của ngành công nghiệp được cung cấp cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trong nước. Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu gồm: dầu thô, hải sản đông lạnh, giấy da và một số sản phẩm may mặc các loại. Nhìn chung, thị trường xuất khẩu hàng công nghiệp còn giới hạn, chủ yếu xuất khẩu sang Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan và một số nước Châu Á khác.*

*Các lĩnh vực, sản phẩm có tiềm năng, lợi thế so sánh bước đầu được khai thác phát huy. Các sản phẩm chủ yếu sản xuất trong giai đoạn 1996-2000 gồm: dầu thô 61 triệu tấn; khí thô 4.563 triệu m<sup>3</sup>; điện 16.296 triệu kwh; thép 1,044 triệu tấn; hóa phẩm phục vụ dầu khí 5.237 tấn; hải sản chế biến đông lạnh 41.958 tấn; nước máy 66,8 triệu m<sup>3</sup>; giấy xuất khẩu 18,6 triệu đôi; đá xây dựng 4,5 triệu m<sup>3</sup>; đóng mới tàu cá 357 chiếc.*

Đã thành lập 4 khu công nghiệp với tổng diện tích 1.460,6 ha. Trong đó khu công nghiệp Đông xuyên (160,8 ha) đã cơ bản xây dựng xong hạ tầng kỹ thuật. Tổng số giấy phép đầu tư trong các khu công nghiệp đã cấp đến năm 2000 là 26 dự án với tổng vốn đầu tư 1.141,4 triệu USD. Tuy nhiên việc thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp của tỉnh hiện nay chưa cao; tỷ lệ lấp đầy diện tích khu công nghiệp vẫn ở mức thấp.

#### *b. Các ngành thương mại-dịch vụ:*

*Hoạt động thương nghiệp- dịch vụ có những bước phát triển khá; các loại hình dịch vụ tương đối đa dạng: doanh thu các ngành thương mại-dịch vụ năm 2000 tăng gấp 1,96 lần năm 1995, mức tăng trưởng bình quân thương mại-dịch vụ trong giai đoạn 1996-2000 là 14,5%;*

Các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh phát triển mạnh và chiếm lĩnh thị phần chủ yếu trong hai lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ vận tải (60-65% doanh thu kinh doanh thương mại; 77-80% doanh thu dịch vụ vận tải).

Các ngành dịch vụ khác như: dịch vụ dầu khí, bưu chính viễn thông, bảo hiểm, ngân hàng, du lịch... hiện nay chủ yếu do các doanh nghiệp nhà nước thực hiện. Doanh thu dịch vụ của khối doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ trọng chủ yếu khoảng 78-80%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh chỉ chiếm khoảng 20-22%. Nguyên

nhân chủ yếu là do hiện nay vẫn còn cơ chế độc quyền kinh doanh trong một số lĩnh vực dịch vụ tập trung ở doanh nghiệp nhà nước.

*Doanh thu thương mại (nội thương) trong 5 năm 1996-2000 thực hiện tốc độ tăng bình quân 16,4% năm.*

*Doanh thu dịch vụ* trong giai đoạn 1996-2000 tăng bình quân 11,1% năm, một số ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng khá như: dịch vụ dầu khí tăng bình quân 21,5%; dịch vụ du lịch tăng bình quân 8,5%; bưu chính viễn thông tăng bình quân 16,1%; bảo hiểm tăng bình quân 18%; ngân hàng tăng bình quân 10,4%.

*Dịch vụ dầu khí* là lĩnh vực Tỉnh có ưu thế về vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, tiếp tục phát triển mạnh, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu dịch vụ trên địa bàn (khoảng 38%). Phần lớn khối lượng dịch vụ dầu khí là do các doanh nghiệp trung ương và doanh nghiệp nước ngoài cung cấp (khoảng 94,2%).

*Dịch vụ vận tải* cơ bản đáp ứng kịp thời nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách, doanh thu vận tải địa phương tăng bình quân 12%/năm; trong đó hoạt động vận tải của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh chiếm tỷ trọng chủ yếu từ 77-80%. Doanh nghiệp nhà nước chủ yếu hoạt động trong vận tải đường thủy và vận tải phục vụ ngành dầu khí. Tỷ trọng vận tải đường thủy có chiều hướng tăng lên (từ 24% năm 1996 lên 30% năm 2000), tuy nhiên vẫn chiếm tỷ lệ thấp so với vận tải đường bộ trong cơ cấu nội bộ ngành.

*Dịch vụ bưu chính viễn thông* phát triển mạnh; mật độ điện thoại năm 2000 đạt 8,6 máy/100 dân (cao hơn 2,4 lần so với cả nước: 3,6 máy/100 dân), tăng gấp 3,9 lần so với năm 1995 là 2,2 máy/100 dân; số cơ sở bưu điện phục vụ tăng từ 47 cơ sở năm 1995 lên 88 cơ sở năm 2000.

*-Dịch vụ du lịch được nâng cao cả về số lượng và chất lượng.* Năm 1995 toàn tỉnh chỉ có 6 khách sạn (tổng cộng 400 phòng) được xếp hạng, đến năm 2000 đã có 21 khách sạn với 1.285 phòng được xếp hạng từ 1 đến 3 sao. Doanh thu du lịch đã tăng từ 290 tỷ đồng năm 1995 lên 477 tỷ đồng năm 2000. Tổng doanh thu du lịch 5 năm đạt 2.070 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân 8,5% năm.

Về cơ cấu nội bộ ngành du lịch, trong những năm gần đây, tỷ trọng kinh tế ngoài quốc doanh trong tổng doanh thu ngành du lịch có xu hướng tăng lên (năm 1996 chiếm 23,7%; năm 2000 chiếm

33,5%). Về đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực du lịch, đã có 16 dự án được cấp giấy phép với tổng vốn đầu tư khoảng 215 triệu USD, có 14 liên doanh đã đi vào hoạt động, trong đó có 8 liên doanh đã góp đủ vốn pháp định. Các dự án đầu tư nước ngoài đã góp phần khá lớn vào việc hiện đại hóa ngành du lịch và đô thị Vũng Tàu.

Tiềm năng lợi thế phát triển du lịch tắm biển, nghỉ dưỡng, phục hồi sức khỏe đang từng bước được phát huy. Trong giai đoạn 1996-2000 một số dự án lớn về phát triển du lịch được triển khai đầu tư như: cải tạo, nâng cấp bãi tắm Thùy Vân-Vũng Tàu, Khu Du lịch Kỳ Vân-Long Hải, Khu dịch vụ thi đấu giải trí Lam Sơn... nhiều tuyến du lịch, khu du lịch mới được hình thành.

*Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục phát triển mạnh.* Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn 5 năm đạt 10.090 triệu USD, tốc độ tăng bình quân hàng năm 26,6%; trong đó giá trị xuất khẩu dầu khí là 9.598 triệu USD tăng bình quân 27,8%; trừ dầu khí là 492 triệu USD, tăng bình quân 4%. Trong đó xuất khẩu hải sản đạt 156 triệu USD, tăng bình quân 2,7%.

Giá trị xuất khẩu trên địa bàn năm 2000 đạt 3.616 triệu USD, tăng gấp 3,25 lần năm 1995 (1.112 triệu USD); trừ dầu khí tăng 1,2 lần. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của tỉnh là: dầu thô, hải sản, cao su, cà phê, điều, giấy da, sản phẩm may mặc.

Giá trị nhập khẩu trên địa bàn 5 năm 1996-2000 đạt 1.278 triệu USD; nhịp độ tăng bình quân hoạt động nhập khẩu là 15,5%. Các mặt hàng nhập khẩu qua hệ thống cảng của địa phương không chỉ tiêu thụ tại tỉnh mà còn cho cả các tỉnh trong vùng và các tỉnh khác, như các mặt hàng tiêu dùng: xe gắn máy, hàng siêu thị, bột ngọt, dầu ăn...

*c. Các ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản vẫn duy trì được tốc độ phát triển cao, bộ mặt nông thôn được cải thiện, mức sống vật chất và tinh thần của nông dân được nâng lên rõ rệt, góp phần quan trọng vào việc ổn định chính trị trên địa bàn.*

-*Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân 7,2% (trong đó trồng trọt tăng 8,7%; chăn nuôi tăng 2,1%); sản lượng một số cây công nghiệp tăng khá (so với năm 1995, sản lượng năm 2000 cà phê tăng 2,7 lần, cao su tăng 1,8 lần, tiêu tăng 4,25 lần). Sản xuất nông nghiệp đã thực hiện cơ giới hóa được 70% khâu làm đất, 90% khâu*

tuốt lúa, 80% khâu bơm nước, 90% khâu vận chuyển... Thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn năm 1999 đạt 5,551 triệu đồng/người/năm, tốc độ tăng thu nhập trong giai đoạn 1996-2000 bình quân đạt 14,6%/năm.

*Lâm nghiệp* đã trồng mới được 11.800 ha rừng tập trung, diện tích rừng được bảo vệ 29.100 ha; hàng năm tiến hành chăm sóc khoảng 3.000 ha, khoanh nuôi bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh 3.900 ha; chất lượng rừng được nâng lên. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2000 đạt 18,5% diện tích tự nhiên, tăng 4,2% so với năm 1995; nếu tính cả cây lâu năm thì tỷ lệ che phủ đạt khoảng 42%-43%.

*Về cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp:* tỷ trọng giá trị trồng trọt có xu hướng tăng, trong khi đó chăn nuôi có xu hướng giảm: Năm 1995 trồng trọt chiếm khoảng 75%, chăn nuôi chiếm 25%; năm 2000 trồng trọt chiếm 80%, chăn nuôi 20%.

*Về mô hình hoạt động:* Sản xuất nông nghiệp hiện nay tồn tại các mô hình: Nông trường quốc doanh thuộc sở hữu nhà nước, hợp tác xã, kinh tế trang trại và nông hộ, trong đó chủ yếu là các nông hộ (Nông nghiệp có 61.000 hộ, lâm nghiệp 265 hộ, thủy sản 9.850 hộ). Mô hình kinh tế trang trại mới xuất hiện nhưng đang có triển vọng phát triển mạnh, đến nay trên địa bàn tỉnh đã có 373 trang trại với diện tích bình quân 6,2 ha/trang trại, doanh thu mỗi năm khoảng 28 triệu đồng/1 trang trại.

*Giá trị sản xuất ngư nghiệp* trong 5 năm 1996-2000 tăng bình quân 4,7%. Mặc dù bị thiệt hại lớn do ảnh hưởng của cơn bão số 5 cuối năm 1997, sản lượng khai thác hải sản vẫn tăng từ 96 ngàn tấn năm 1995 lên 127 ngàn tấn năm 2000. Diện tích nuôi trồng năm 2000 đạt 4.800 ha, tăng gấp gần 2 lần so với năm 1995 (2.570 ha), sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2000 đạt khoảng 2000 tấn.

Hiện nay, hầu như toàn bộ hoạt động đánh bắt, nuôi trồng thủy sản đều do các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh thực hiện. Về chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành thủy sản trong giai đoạn 1996-2000, tỷ trọng giá trị nuôi trồng thủy sản trong tổng giá trị ngành có tăng lên qua các năm, nhưng mức tăng còn thấp (năm 1996 chiếm 1,5%; năm 2000 chiếm 1,9%). Ngành công nghiệp chế biến hải sản, nhất là hải sản xuất khẩu vẫn còn bất cập, nuôi trồng hải sản chưa được đầu tư khai thác đúng mức.

#### d. Tài chính- tín dụng:

-*Tổng thu ngân sách* trên địa bàn trong toàn giai đoạn đạt 74.820 tỷ đồng, tăng 23.608 tỷ đồng so với chỉ tiêu Đại hội II đề ra và tăng 51.040 tỷ đồng so với giai đoạn 1992-1995. Thu ngân sách địa phương (trừ dầu khí và thuế xuất nhập khẩu) đạt 7.167 tỷ đồng, tỉnh là một trong những tỉnh, thành phố đóng góp cho ngân sách trung ương cao nhất cả nước (sau thành phố Hồ Chí Minh). Thu ngân sách tăng mạnh trên cơ sở phát triển sản xuất; đồng thời tận thu và khai thác các nguồn thu mới.

-*Hoạt động ngân hàng* trên địa bàn tỉnh luôn được phát triển và mở rộng. Trong giai đoạn 1996-2000 các ngân hàng đã đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu tiền mặt cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ cũng như chi tiêu của nhân dân trên địa bàn, làm tốt khâu thanh toán quốc tế phục vụ cho hoạt động xuất nhập khẩu; đặc biệt đã cho vay trên 50 ngàn hộ nông dân với tổng số tiền vay trên 500 tỷ đồng để phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

e. *Vốn đầu tư phát triển kinh tế, xã hội gia tăng, đất đai được khai thác sử dụng có hiệu quả :*

-*Tổng vốn đầu tư* trên địa bàn trong toàn giai đoạn đạt 14.258 tỷ đồng, tăng 2.947 tỷ đồng so với giai đoạn 1992-1995; riêng vốn đầu tư của tỉnh quản lý đạt 4.001 tỷ đồng, tăng 1.981 tỷ đồng so với giai đoạn 1992-1995.

-*Về thu hút đầu tư nước ngoài:* Trong 5 năm 1996 - 2000, đã cấp giấy phép đầu tư cho 45 dự án đầu tư nước ngoài, với tổng vốn đầu tư là 2.723 triệu USD, nhiều dự án đã hoàn thành và đi vào hoạt động. Vốn đầu tư thực hiện trong 5 năm đạt 310,5 triệu USD (không kể các dự án đầu tư thăm dò và khai thác dầu khí trên 1,5 tỷ USD). Tính đến cuối năm 2000 có 67 giấy phép đang còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư là 2.352 triệu USD.

-*Về khai thác, sử dụng đất đai:* diện tích tự nhiên của tỉnh là 197.514,7 ha (1.975 km<sup>2</sup>); đến năm 2000, việc khai thác và sử dụng đất như sau: Tổng diện tích đất đưa vào sử dụng là 173.813 ha, bằng 88% tổng diện tích tự nhiên, cao hơn 8% so với năm 1995. Trong đó, đất nông nghiệp là 115.462,4 ha; đất lâm nghiệp có rừng (cả rừng tự nhiên, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng) 34.592,5 ha; đất chuyên dùng (xây dựng, giao thông, quốc phòng, an ninh...) là 23.295,3 ha; đất ở 3.634,4 ha; đất chưa sử dụng và sông suối, núi đá là 20.530,1 ha. So với năm 1995, đất nông nghiệp tăng 15.416 ha; đất chuyên dùng tăng 7.078 ha. Tỷ lệ diện tích đất đưa vào sử dụng

của tỉnh xếp vào loại cao so với tỉnh khác và cao hơn tỷ lệ bình quân chung của cả nước. Đặc biệt tỉnh đã sử dụng có hiệu quả quỹ đất để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Từ năm 1993 đến nay khối lượng thực hiện các công trình từ quỹ đất là 965 tỷ đồng, Tỉnh đã thanh toán cho các nhà đầu tư bằng quỹ đất 240 ha trị giá khoảng 643 tỷ đồng.

#### **4. Kết cấu hạ tầng cơ bản được hình thành và phát huy tác dụng, tạo tiền đề thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội:**

Trong giai đoạn 1996-2000 tỉnh đã tập trung đầu tư cơ bản hoàn thành hệ thống kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế, xã hội trong thời gian tới.

Hệ thống quốc lộ gồm các quốc lộ 51, 55, 56 chạy qua địa bàn tỉnh đều đã được nâng cấp, bảo đảm lưu thông hàng hóa bằng đường bộ với các tỉnh trong vùng và cả nước; mạng lưới các trục đường chính của tỉnh như đường Mỹ Xuân-Ngãi Giao, Ngãi Giao - Xuân Sơn, tỉnh lộ 44, tỉnh lộ 52, tỉnh lộ 328, tỉnh lộ 329, đường và cầu Láng Cát-Long sơn... đã cơ bản hoàn thành; hệ thống đường nhựa đã về tới trung tâm toàn bộ các xã. Hạ tầng kỹ thuật tại các đô thị đã được quan tâm đầu tư theo quy hoạch, nhiều tuyến đường trục chính trong đô thị đã được đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo nâng cấp như:

Thành phố Vũng Tàu: Các tuyến đường Lê Hồng Phong, Hạ Long, Trần Phú, Trần Hưng Đạo, 51C, Nguyễn An Ninh...

Thị xã Bà Rịa: đường Bạch Đằng-Cách Mạng tháng Tám, đường nối QL 51-QL 55, hương lộ 10, Điện Biên phủ, các tuyến đường nội ô...

Thị trấn Long Điền: hương lộ 10, đường Ngã 5-Cây xanh...

Thị trấn Ngãi Giao: đường số 17, số 8, số 4.....

Thị trấn Phước Bửu: đường 27/4, đường trục trung tâm thị trấn trên QL 55.

Hệ thống thoát nước tại các đô thị lớn đã cơ bản giải quyết được tình trạng ngập úng dài ngày trong mùa mưa, góp phần cải tạo vệ sinh môi trường đô thị.

Một số thương cảng tổng hợp và cảng chuyên dùng được đầu tư mới, đã hoàn thành và đưa vào sử dụng như: cảng Bà Rịa-Serece, cảng cá Bến Đầm, cảng cá Cát lỏ, cảng cá Lộc An. Hệ thống cảng

biển, cảng sông đủ bảo đảm nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách cũng như thực hiện các dịch vụ hậu cần phục vụ phát triển kinh tế-xã hội khác tại thời điểm hiện tại. Các sân bay tuy chưa được nâng cấp hiện đại nhưng vẫn có thể bảo đảm được nhu cầu vận chuyển đường không giữa đất liền và Côn Đảo và thực hiện các dịch vụ cho ngành dầu khí.

Mạng lưới điện trung, hạ thế đã xây dựng đến trung tâm các xã và các cụm dân cư tập trung tại nông thôn, các vùng đồng bào dân tộc ít người, các căn cứ kháng chiến cũ, đến nay 100% số xã đã có điện lưới quốc gia, tỷ lệ số hộ nông thôn được dùng điện đến cuối năm 2000 đã đạt 85%.

Hệ thống cung cấp nước sạch đã có tại tất cả các thành phố, thị xã và thị trấn trong tỉnh; khu vực nông thôn đã đầu tư 16 hệ cấp nước tập trung và các giếng nước sạch, đến năm 2000 đã bảo đảm cung cấp nước sạch cho 70% dân số nông thôn và cơ bản đáp ứng đủ cho nhu cầu nước sạch cho phát triển công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn.

Hệ thống hồ thủy lợi đã có 28 đập dâng, 24 hồ chứa nước với dung tích khoảng 83 triệu m<sup>3</sup>; có khả năng tưới cho vụ đông xuân 3.600 ha, tưới bổ sung cho vụ mùa và hè thu 3.100 ha, cà phê 450 ha; khai thác nước ngầm và tận dụng nước sông suối tưới cho 5000 ha cà phê, 2000 ha tiêu,... chống úng, ngăn mặn cho trên 10.000 ha.

Cơ sở Y tế, trường học đã cơ bản hoàn chỉnh. Toàn tỉnh có 2 bệnh viện cấp tỉnh đang được nâng cấp mở rộng, các Trung tâm y tế huyện đều đã được xây dựng mới, mạng lưới y tế đã có đến tất cả các xã. Hệ thống trường phổ thông các cấp đã được đầu tư tương đối đầy đủ và kiên cố, hàng năm kịp thời giải quyết tình trạng học ca 3. Cơ sở vật chất các ngành văn hóa, xã hội, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình đã được quan tâm đầu tư; tất cả các xã đều có tụ điểm sinh hoạt văn hóa, trong đó 20% số xã đã được đầu tư nâng cấp thành trung tâm văn hóa xã, góp phần làm tăng mức hưởng thụ văn hóa của cư dân thành thị và nông thôn.

#### *Riêng về xây dựng và phát triển huyện Côn Đảo:*

Trong giai đoạn 1996-2000 đã tập trung đầu tư khoảng 240 tỷ đồng xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội cho Côn Đảo,

nhiều công trình quan trọng đã hoàn thành và đưa vào hoạt động như: cảng cá Bến Đầm, đường và kè ven biển, đường Cỏ Ống, đường Bến Đầm, đường Nguyễn Thị Minh Khai, tàu khách đi Côn Đảo, hệ thống cấp nước 1.500m<sup>3</sup>/ ngày, cải tạo lưới điện, xây dựng mới 2 trường phổ thông ...

### **5. Cơ cấu lao động chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa:**

- *Chuyển dịch cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế:*

Năm 1995 có 309.770 lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân, đến năm 2000 có 352.460 lao động, tăng 1,14 lần trong 5 năm qua. Số lao động có tay nghề tăng từ 5,56% năm 1995 lên 22% năm 2000. Trong tổng số lao động đang làm việc năm 2000, có 46.794 lao động làm việc trong thành phần kinh tế quốc doanh, chiếm 13% tổng số lao động trên địa bàn; 7.500 lao động làm việc trong các đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài, chiếm 2% tổng số lao động trên địa bàn. Còn lại hầu hết lao động trong khu vực ngoài quốc doanh chiếm 85%.

- *Chuyển dịch cơ cấu lao động chia theo ngành sản xuất:*

Lao động từng bước chuyển dịch từ nông nghiệp sang các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ: Năm 1995 lao động làm việc trong ngành công nghiệp-xây dựng chiếm 15,39% tăng lên 20,2% năm 2000; trong các ngành dịch vụ chiếm 20,58% năm 1995 tăng lên 32,8% năm 2000; trong ngành nông nghiệp chiếm 64,03% năm 1995 giảm xuống 47% năm 2000.

### **6. Phát triển giáo dục-đào tạo, khoa học-công nghệ, văn hóa, xã hội:**

a. *Sự nghiệp giáo dục và đào tạo phát triển mạnh cả về quy mô, chất lượng và cơ sở vật chất.* Ngành giáo dục đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu học tập ngày càng tăng của nhân dân. Quy mô học sinh tiếp tục tăng ở các bậc học mầm non và phổ thông, học sinh trung học cơ sở tăng bình quân 10%/năm, học sinh phổ thông trung học tăng bình quân 20%/năm; chất lượng giảng dạy ngày càng được nâng cao, tỷ lệ tốt nghiệp các cấp hàng năm đều đạt khá cao.

Trong giai đoạn 1996-2000, cơ sở vật chất của ngành giáo dục được quan tâm đầu tư và nâng lên rõ rệt, như: Xây dựng hoàn chỉnh Trường trung học Sư phạm đảm bảo điều kiện vật chất để nâng cấp thành Trường cao đẳng Sư phạm, xây dựng mới 1.536 phòng học phổ thông, cải tạo nâng cấp trên 200 phòng học, xây dựng 157 căn nhà công vụ cho giáo viên vùng sâu, vùng xa. Hầu hết các trường học ở tỉnh được xây dựng với quy mô lớn đúng quy chuẩn.

Hiện nay toàn tỉnh có 94 trường mầm non và 84 nhóm trẻ mẫu giáo gia đình; 131 trường tiểu học, 54 trường trung học cơ sở, 13 trường phổ thông trung học có hệ trung học cơ sở (trong đó có Trường phổ thông dân tộc nội trú) và 10 trường phổ thông trung học. Nhiều trường phổ thông trung học và một số trường trung học cơ sở, tiểu học đã được trang bị các phương tiện giảng dạy hiện đại như phòng vi tính, phòng thí nghiệm, phòng LAP học ngoại ngữ, thư viện. Tất cả các xã trong tỉnh đều có trường tiểu học và trung học cơ sở. Chủ trương xã hội hóa giáo dục được thực hiện có hiệu quả, tỷ lệ học sinh ngoài công lập tăng bình quân 1-2%/năm. Trên địa bàn tỉnh đã có 2 trường phổ thông dân lập, 1 trường tiểu học song ngữ dân lập. Hình thức tư thục dân lập ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong hệ thống giáo dục mầm non.

Tỉnh đã hoàn thành mục tiêu phổ cập tiểu học và xóa mù chữ trước thời hạn 2 năm rưỡi và đã hoàn thành phổ cập trung học cơ sở tại huyện Côn Đảo.

*b. Khoa học và công nghệ:* đã tổ chức nghiên cứu trên 200 đề tài khoa học, một số đề tài nghiên cứu được ứng dụng đã phát huy kết quả khá tốt. Đã hoàn thành công tác điều tra cơ bản về điều kiện tự nhiên của tỉnh phục vụ cho công tác lập quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh; hoàn chỉnh thông tin môi trường trên địa bàn tỉnh.

*c. Các ngành văn hóa, xã hội tiếp tục phát triển và có chuyển biến tích cực.*

+Chương trình quốc gia giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh được triển khai có hiệu quả với sự quan tâm của các ngành, các cấp. Trong 5 năm đã giải quyết được khoảng 33.252 chỗ làm việc mới, bình quân mỗi năm giải quyết việc làm cho 6.650 lao động. Số lao động được huy động vào làm việc trên địa bàn đã tăng từ 309.770 người năm 1995 lên 352.460 người năm 2000.

+Công tác xóa đói, giảm nghèo thực hiện đạt hiệu quả tốt. Các ngành, các cấp, các đoàn thể đã triển khai nhiều công việc cụ thể như: thành lập ngân hàng người nghèo, hỗ trợ vốn, cho vay vốn giải quyết việc làm, tổ chức hướng dẫn làm ăn, giúp các hộ nghèo từng bước tự vươn lên ổn định cuộc sống. Trong giai đoạn 1996-2000 có 57.652 lượt hộ được vay vốn xóa đói giảm nghèo với tổng số tiền 92.946 triệu đồng. Đã giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 11,5% năm 1996 xuống còn khoảng 7,1% năm 2000 (tính theo chuẩn mực nghèo cũ), trên địa bàn tỉnh không còn hộ đói.

+Việc thực hiện chính sách xã hội và đền ơn, đáp nghĩa được triển khai đạt kết quả tốt. Trong 5 năm đã huy động đóng góp Quỹ đền ơn đáp nghĩa được 19.280 triệu đồng; xây dựng được 495 căn nhà tình nghĩa (tính chung đến nay toàn tỉnh đã xây dựng được 965 căn nhà tình nghĩa), 500 căn nhà tình thương, trao tặng 218 sổ tiết kiệm cho gia đình chính sách (tính chung đến nay toàn tỉnh đã tặng 2.312 sổ tiết kiệm cho gia đình chính sách), tổ chức chăm sóc nuôi dưỡng suốt đời cho 76 Bà Mẹ Việt Nam anh hùng đang sống trên địa bàn tỉnh, hỗ trợ kinh phí sửa chữa nhà cho 691 đối tượng chính sách, 100% các đối tượng chính sách được cấp thẻ bảo hiểm y tế. Đã xây dựng trung tâm nuôi dưỡng người già, hiện đang chăm sóc cho 70 cụ già. Thực hiện cứu trợ thường xuyên tại cộng đồng cho 7.090 người (3.594 cụ già cô đơn, 2.050 trẻ em mồ côi, 1.446 người tàn tật); tổ chức nuôi dưỡng tập trung cho các loại đối tượng chính sách xã hội 1.090 người. Trong 5 năm, ngân sách tỉnh đã chi trợ cấp xã hội cho các đối tượng khoảng 100 tỷ đồng. Các hoạt động ủng hộ cứu trợ đồng bào bị thiên tai được tổ chức tốt, kịp thời có hiệu quả với sự hưởng ứng rộng khắp của toàn thể nhân dân.

+Về thực hiện chính sách đối với đồng bào dân tộc: 100% nhà ở của các hộ gia đình đồng bào dân tộc Châu Ro có khó khăn đã được hỗ trợ "tôn hóa", 100% các ấp đồng bào dân tộc có trường học, các hộ đều được cấp sổ khám bệnh miễn phí; các hộ đồng bào dân tộc được cấp một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu như: dầu lửa, muối i ốt, thuốc chữa bệnh; mua 35 chiếc máy truyền hình cho 35 cụm văn hóa; xây mới và sửa chữa 90 căn nhà tình nghĩa, mắc điện sinh hoạt cho 927 hộ, khoan 120 giếng khoan nước sinh hoạt; cấp 2,3 tỷ đồng mua bò và giống cây trồng; cho 942 hộ vay 2,355 tỷ đồng lãi suất 0% để phát triển sản xuất.

+Công tác văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình: đến nay toàn bộ các xã trong tỉnh đã có tụ điểm sinh

hoạt văn hóa thiếu nhi và đang từng bước được nâng cấp thành trung tâm văn hóa xã. Phong trào toàn dân xây dựng đời sống văn hóa được phát triển mạnh, có 65% số hộ gia đình, 36% ấp, khu phố đạt tiêu chuẩn về văn hóa. Mức hưởng thụ văn hóa tăng từ 7,7 lần người năm 1995 lên 16,2 lần/người năm 2000. Đã phủ sóng phát thanh, truyền hình toàn địa bàn tỉnh, tỷ lệ dân số được xem truyền hình đạt 94,5%.

+Công tác dân số, y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân được thực hiện khá tốt. Đã thực hiện giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên từ mức 2,13% năm 1995 xuống còn 1,63% năm 2000. Chăm sóc sức khỏe nhân dân có nhiều tiến bộ, đã tổ chức tốt việc tiêm chủng ngừa các loại bệnh cho trẻ em, tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đủ 6 loại vacxin đạt 97%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm từ 34% năm 1995 xuống còn 30% năm 2000. Về đầu tư cơ sở vật chất cho ngành y tế: Từng bước cải tạo, nâng cấp 2 bệnh viện cấp tỉnh; xây dựng mới Trung tâm chẩn đoán y khoa, 4 trung tâm y tế cấp huyện; xây dựng mới và sửa chữa 25 trạm y tế xã, 6 phòng khám đa khoa khu vực; các cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân phát triển mạnh. Số giường điều trị tăng từ 8,5 giường/10.000 dân năm 1995 lên 11,5 giường/10.000 dân năm 2000. Số bác sĩ tăng từ 3,2 bác sĩ/10.000 dân năm 1995 lên 4,12 bác sĩ/10.000 dân năm 2000. Toàn bộ các xã, phường trong tỉnh đều có cơ sở y tế; 100% các trạm y tế xã có bác sĩ khám và điều trị bệnh cho nhân dân.

### **7. An ninh, quốc phòng :**

Thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân được củng cố; chính trị ổn định; trật tự an toàn xã hội được bảo đảm. Trên địa bàn tỉnh, sự phát triển kinh tế luôn được kết hợp chặt chẽ với quốc phòng, an ninh; đồng thời an ninh, quốc phòng được củng cố đã bảo đảm và tạo thuận lợi cơ bản cho sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.

## **II. NHỮNG TỒN TẠI, YẾU KÉM:**

Bên cạnh những thành tựu đạt được, vẫn còn một số mặt tồn tại, yếu kém như sau:

**1. Chất lượng và hiệu quả phát triển một số ngành kinh tế còn thấp, nhiều lĩnh vực phát triển chưa tương xứng với tiềm năng.**

-Sản xuất công nghiệp của địa phương còn nhiều khó khăn, các khu công nghiệp chưa thu hút được nhiều dự án đầu tư. Du lịch chưa khai thác hết tiềm năng, thế mạnh của tỉnh; dịch vụ dầu khí của địa phương chỉ chiếm thị phần nhỏ. Ngành hải sản phát triển khá về đánh bắt, nhưng khâu nuôi trồng và chế biến, nhất là chế biến hải sản xuất khẩu còn hạn chế. Nông nghiệp tuy phát triển khá nhưng nhịp độ tăng trưởng không ổn định, năm cao, năm thấp; chăn nuôi tăng trưởng chậm.

-Xuất khẩu của địa phương còn đơn điệu, chủ yếu là xuất nông sản thô, gia công. Chất lượng và sức cạnh tranh thấp, hiệu quả xuất khẩu chưa cao.

-Đa số các doanh nghiệp nhà nước do tỉnh quản lý hoạt động kém hiệu quả, kinh doanh thua lỗ hoặc hoạt động cầm chừng, công nợ lớn. Việc góp vốn liên doanh nước ngoài thường bị thua lỗ mất vốn. Việc thực hiện đổi mới doanh nghiệp nhà nước gặp nhiều khó khăn, vướng mắc; tiến độ cổ phần hóa chậm.

## **2. Việc huy động các nguồn vốn đầu tư của toàn xã hội vào phát triển kinh tế, xã hội còn hạn chế.**

-Đầu tư nước ngoài trong các năm 1998,1999 giảm nhiều so với các năm trước, vốn thực hiện trong giai đoạn 1996-2000, chỉ tăng bình quân 1,5% năm; đầu tư của các thành phần kinh tế không thuộc nhà nước toàn giai đoạn chỉ tăng khoảng 1,5% năm. Nguyên nhân cơ bản là môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam nói chung chậm được cải thiện: các quy định chung của Nhà nước về đầu tư và xây dựng thường xuyên thay đổi và thiếu nhất quán, thủ tục hành chính phức tạp. Các thành phần kinh tế vẫn chưa mạnh dạn bỏ vốn đầu tư sản xuất kinh doanh vì còn nghi ngại sẽ hứng chịu rủi ro cao.

-Mô hình phát triển các ngành kinh tế của tỉnh còn chưa thật rõ nét, chưa đầu tư thích đáng để khai thác hết tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, đặc biệt là dịch vụ hàng hải, dịch vụ dầu khí và du lịch.

## **3. Công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ còn nhiều bất cập:**

-Công tác đào tạo chỉ mới tập trung chủ yếu vào phát triển giáo dục phổ thông và một phần nâng cao cho lĩnh vực quản lý nhà nước. Việc đào tạo nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho các ngành sản xuất vật chất còn yếu. Tỷ lệ lao động có trình độ

chuyên môn kỹ thuật đang làm việc trong các ngành sản xuất của tỉnh hiện nay chỉ chiếm khoảng 22% so với tổng số lao động; còn lại 78% là lao động phổ thông và có đến 41% lao động có trình độ văn hóa tốt nghiệp cấp II trở xuống. Vì vậy việc đổi mới tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh, tiếp thu công nghệ mới gặp nhiều khó khăn.

-Hoạt động khoa học và công nghệ còn chưa đáp ứng kịp các yêu cầu của sản xuất và đời sống. Các đề tài nghiên cứu khoa học chi phí lớn nhưng hiệu quả mang lại chưa cao. Tồn tại chủ yếu là thiếu cán bộ có năng lực quản lý và chuyên môn cao, thiếu định hướng rõ những mặt mà khoa học công nghệ phải tập trung giải quyết để tác động thúc đẩy sản xuất và đời sống phát triển.

#### ***4. Cùng với quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường, nhiều vấn đề xã hội nảy sinh, rất bức xúc đòi hỏi phải giải quyết:***

-Công tác giải quyết việc làm tuy đã đạt được những kết quả tốt, nhưng số lao động thất nghiệp ở đô thị vẫn còn khá cao (hàng năm có khoảng 20.000 người cần việc làm, nhưng chỉ giải quyết việc làm mới được cho khoảng 6.650 người).

-Các tệ nạn xã hội như: mại dâm, ma túy, nhiễm HIV, tai nạn giao thông gia tăng ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội.

- Việc giải quyết ô nhiễm môi trường đô thị đã có nhiều cố gắng, tuy nhiên chưa đáp ứng được tình hình thực tế; trình độ dân trí và nếp sống văn minh đô thị nói chung còn hạn chế, ý thức bảo vệ môi trường chưa cao.

**Đánh giá chung:** Đảng bộ và Nhân dân Tỉnh cơ bản hoàn thành nhiệm vụ do Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ II đề ra, đạt được các mục tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế-xã hội. Tốc độ tăng trưởng kinh tế, xã hội của tỉnh giữ ở mức cao. Nổi bật là đã đầu tư cơ bản hoàn thành kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; thực hiện tốt các chính sách xã hội; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, nhất là vùng nông thôn được nâng lên rõ rệt; giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, đúng hướng. Trong điều kiện khách quan và chủ quan còn nhiều khó khăn gay gắt, những kết quả phát triển kinh tế, xã hội mà Đảng bộ và Nhân dân trong tỉnh đạt được trong giai đoạn 1996-2000 là một thành công lớn.

**Nguyên nhân** có ý nghĩa quyết định là có sự nhất trí cao trong việc đề ra những chủ trương bước đi thích hợp của Tỉnh ủy; sự điều hành sát sao, kiên quyết, sáng tạo của UBND tỉnh và sự năng động, nỗ lực của toàn thể nhân dân trong tỉnh trong việc xác định thế mạnh của tỉnh, chọn trọng tâm, trọng điểm để tập trung đầu tư mang lại hiệu quả cao, làm bật dậy tình hình kinh tế-xã hội ở địa phương.

*Bên cạnh những thành tựu đạt được, tỉnh vẫn còn một số mặt yếu kém, tồn tại trong sản xuất và đời sống xã hội làm hạn chế tốc độ tăng trưởng kinh tế. Ngoài những nguyên nhân khách quan như tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế Châu Á, ảnh hưởng của thiên tai, cơ chế quản lý đầu tư và xây dựng thường xuyên thay đổi hoặc không phù hợp với yêu cầu thực tế, gây ách tắc, vướng mắc trong thực hiện, ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế, xã hội... , nguyên nhân chủ quan là do những khuyết điểm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Đảng bộ tỉnh và các cấp, các ngành trong tỉnh có mặt chưa đáp ứng yêu cầu của tình hình, đôi khi còn bị động; công tác cải cách thủ tục hành chính có tiến bộ nhưng chưa đều ở tất cả các ngành, các cấp trong tỉnh; công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ còn bất cập. Năng lực của đội ngũ cán bộ công chức trong các cơ quan quản lý nhà nước và cán bộ làm việc trong các doanh nghiệp nhà nước còn chưa đáp ứng được yêu cầu và tốc độ phát triển như hiện nay.*

## Phần II

### PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI 5 NĂM 2001 - 2005

#### A. ĐÁNH GIÁ NHỮNG THUẬN LỢI KHÓ KHĂN CỦA TỈNH KHI BƯỚC VÀO KẾ HOẠCH 5 NĂM 2001-2005 VÀ MỘT SỐ DỰ BÁO CHỦ YẾU

#### I. NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN CỦA TỈNH KHI BƯỚC VÀO KẾ HOẠCH 5 NĂM 2001-2005:

Bước vào thực hiện kế hoạch 5 năm 2001-2005, tỉnh Bà Rịa-Vũng tàu có những thuận lợi và khó khăn chủ yếu được đánh giá như sau:

##### *1. Thuận lợi:*

- Tỉnh đã hình thành cơ cấu kinh tế: công nghiệp-dịch vụ-nông nghiệp; cơ cấu kinh tế tiếp tục sự chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Kết quả phát triển kinh tế-xã hội những năm trước, nhất là giai đoạn 1996-2000 đã tạo thêm năng lực sản xuất mới cho giai đoạn 2001-2005.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đã cơ bản được xây dựng hoàn thành, tạo điều kiện thu hút đầu tư, thúc đẩy kinh tế-xã hội phát triển.

- Hầu hết các mặt kinh tế, xã hội của tỉnh đã có bước phát triển cao hơn so với nhiều địa phương khác và mức bình quân của cả nước. GDP tăng trưởng cao và liên tục trong nhiều năm liền. Tổng thu ngân sách lớn, thu hút đầu tư vào địa bàn khá cao; thu nhập bình quân đầu người cao nhất cả nước; khu vực nông thôn đã được đầu tư phát triển mạnh; các chính sách xã hội được thực hiện tốt, các chỉ tiêu thực hiện đều đạt kết quả cao hơn so với mức chung của cả nước, chính trị ổn định, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Đây là những yếu tố thuận lợi cơ bản của tỉnh trong việc định hướng phát triển kinh tế-xã hội trong thời gian tới.

- Tỉnh có nhiều tiềm năng, lợi thế so sánh để tập trung đầu tư phát triển. Tỉnh nằm trong vị trí hết sức thuận lợi, là cửa ngõ của vùng phát triển kinh tế trọng điểm phía Nam và miền Đông Nam

Bộ, hội tụ nhiều điều kiện để phát triển nhanh và toàn diện các ngành kinh tế biển như: khai thác dầu mỏ, khí đốt, cảng biển, vận tải biển, du lịch, hải sản, ...

## **2. Khó khăn:**

-Các khu công nghiệp còn chưa có phương án khả thi thu hút mạnh đầu tư.

-Xuất khẩu của địa phương còn đơn điệu, thị trường hàng xuất khẩu, hàng công nghiệp của tỉnh còn giới hạn, chưa mở rộng được thị trường.

-Hoạt động của đa số các doanh nghiệp nhà nước do tình quản lý còn kém hiệu quả; công nghệ lạc hậu, chấp vá, chưa được đổi mới.

-Khả năng tổ chức quản lý kinh doanh của các doanh nghiệp còn yếu; thiếu phương án, dự án khả thi.

-Chất lượng nguồn nhân lực cho các ngành sản xuất vật chất còn yếu, việc đổi mới tổ chức quản lý, tiếp thu công nghệ mới gặp nhiều khó khăn.

-Các tệ nạn xã hội như: mại dâm, ma túy, nhiễm HIV, tai nạn giao thông gia tăng ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội.

## **II. MỘT SỐ DỰ BÁO:**

**1. Theo dự báo của Trung ương, bối cảnh quốc tế hiện nay có 3 xu thế lớn tác động đến sự phát triển của đất nước:**

-Cánh mạng khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin tiếp tục phát triển nhảy vọt, thúc đẩy sự hình thành nền kinh tế tri thức.

-Toàn cầu hóa kinh tế là xu thế khách quan.

-Châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục là khu vực phát triển năng động.

**2. Trên góc độ của tỉnh, dự báo một số yếu tố chính có khả năng tác động ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2001-2005 như sau:**

-Có khả năng một số dự án lớn do Trung ương quyết định đầu tư triển khai trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn như: Cảng Sao

Mai-Bến Đình, đường sắt thành phố Hồ Chí Minh-Vũng Tàu, đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh-Vũng Tàu.

-Các dự án đầu tư phát triển công nghiệp lớn của Trung ương và đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh sẽ thực hiện như: dự án khí Nam Côn Sơn, nhiệt điện Phú Mỹ, luyện cán thép...

-Chính phủ có thể ban hành cơ chế chính sách đặc thù cho Vùng phát triển kinh tế trọng điểm phía Nam, trong đó có Bà Rịa-Vũng Tàu, để tạo điều kiện cho Vùng phát triển mạnh mẽ làm đầu tàu lôi kéo các khu vực khác cùng phát triển. Vốn đầu tư của Trung ương, của các doanh nghiệp thuộc địa phương khác, đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Vùng, cũng như vào tỉnh có khả năng tăng mạnh.

-Tình hình khai thác dầu khí ngoài khơi, giá dầu có thể biến động thay đổi.

-Khí hậu, thời tiết ngày càng có nhiều diễn biến phức tạp.

## **B. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH 5 NĂM 2001-2005**

### **I. MỤC TIÊU:**

**Mục tiêu tổng quát 10 năm 2001-2010:** *Phần đầu đến năm 2010, Bà Rịa-Vũng Tàu trở thành một trong những trung tâm công nghiệp, dịch vụ du lịch và khai thác hải sản của khu vực và cả nước, một thương cảng quốc gia và quốc tế.*

-Tốc độ tăng GDP bình quân hàng năm cả dầu khí là 12,5% - 13,1%; trừ dầu khí là 12,6% - 14,4%;

-Đến năm 2010, cơ cấu kinh tế trên địa bàn cả dầu khí như sau: Công nghiệp 79,0-80,2%-Dịch vụ 17,4-18,5%-Nông nghiệp 2,3-2,5%. Nếu trừ dầu khí, cơ cấu kinh tế như sau: Công nghiệp 50,1-53,7%-Dịch vụ 39,8-43,7%-Nông nghiệp 6,2-6,4%;

-Các thành phần kinh tế phát triển mạnh mẽ, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế hợp tác có bước phát triển khá;

-Hoàn thành phổ cập trung học cơ sở trong toàn tỉnh;

-Mức hưởng thụ văn hóa đạt 30 lần/người;

-Cơ bản giải quyết được việc làm cho người lao động ở cả nông thôn và thành thị, tăng cường đào tạo nghề, phấn đấu đến năm 2010 có 40% lao động qua đào tạo trên tổng số lao động toàn tỉnh;

-Đảm bảo vững chắc an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

**Để thực hiện mục tiêu chiến lược 10 năm, mục tiêu tổng quát của kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội 5 năm 2001-2005 là:** Động viên tối đa các nguồn lực của toàn xã hội cho đầu tư phát triển, phấn đấu tăng trưởng kinh tế với nhịp độ cao và bền vững. Lựa chọn sản phẩm có lợi thế so sánh để tập trung đầu tư, nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của các ngành kinh tế. Giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc: việc làm, công bằng xã hội, ngăn chặn và đẩy lùi các tệ nạn xã hội, không ngừng nâng cao hơn nữa đời sống nhân dân; tăng cường khả năng bảo đảm an ninh, quốc phòng; ổn định trật tự xã hội.

**Mục tiêu cụ thể của kế hoạch 5 năm tới như sau:**

**1) Tốc độ tăng trưởng GDP trên địa bàn:**

-Có dầu khí: GDP tăng bình quân hàng năm 14,7%.

-Không có dầu khí: GDP tăng bình quân hàng năm 14,3%

-GDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) năm 2005 cả dầu khí đạt 58,3 triệu đồng (4.074 USD); trừ dầu khí đạt 23,3 triệu đồng (1.628 USD).

**2) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:**

-Phân theo ngành kinh tế có dầu khí cũng như không có dầu khí, cơ cấu kinh tế của tỉnh đều là: Công nghiệp-Dịch vụ-Nông nghiệp.

-Phân theo thành phần kinh tế, cơ cấu kinh tế chuyển dịch như sau:

+Cả dầu khí đến năm 2005: thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu kinh tế: 68,8%; Quốc doanh 22,0%; ngoài quốc doanh 9,2%.

+Trừ dầu khí đến năm 2005: kinh tế quốc doanh chiếm tỷ trọng cao nhất 60,6%; ngoài QD 30,4%; đầu tư nước ngoài 9,0%.

3) **Huy động vốn đầu tư toàn xã hội** trong giai đoạn 2001-2005 đạt 43.576 tỷ đồng; tăng hơn 3 lần so với giai đoạn 1996-2000. Trong đó vốn do Trung ương quản lý 18.350 tỷ đồng, chiếm 42,1%; vốn địa phương 6.020 tỷ đồng, chiếm 13,8%; vốn đầu tư nước ngoài 19.206 tỷ đồng, chiếm 44%.

4) **Tài chính ngân sách:** Tăng thu ngân sách bằng cách đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và thực hành tiết kiệm; đảm bảo cân đối thu chi ngân sách. Phần đầu trong giai đoạn 2001-2005 tổng thu ngân sách đạt 145.277 tỷ đồng, tăng bình quân 5,9% năm; trong đó thu từ dầu và khí thô 121.452 tỷ đồng, tăng bình quân 5,6% năm; thu thuế xuất nhập khẩu 15.742 tỷ đồng, tăng bình quân 11,3% năm; thu từ các nguồn khác 8.083 tỷ đồng, tăng bình quân 1,5% năm.

Chi ngân sách địa phương 5 năm là 4.901 tỷ đồng, trong đó: chi cho đầu tư xây dựng 1.970 tỷ đồng, chi thường xuyên 2.931 tỷ đồng.

Tỷ lệ huy động GDP vào ngân sách năm 2005 cả dầu khí 65,8%; trừ dầu khí 32%.

#### 5) **Tốc độ tăng trưởng các ngành kinh tế:**

+Ngành công nghiệp: Cả dầu khí tăng bình quân 10,1% năm; trừ dầu khí tăng 15,8% năm. Giá trị sản xuất công nghiệp (giá cố định 1994) cả dầu khí 5 năm 198.446 tỷ đồng; trừ dầu khí 52.016 tỷ đồng.

+Xây dựng: Tốc độ tăng bình quân 29,6% năm; giá trị sản xuất (giá cố định 1994) 5 năm đạt 27.900 tỷ đồng;

+Các ngành dịch vụ: doanh thu thương mại-dịch vụ tăng bình quân 13,5% năm; tổng doanh thu thương mại-dịch vụ 5 năm 83.166 tỷ đồng.

-Doanh thu thương mại (nội thương) tăng bình quân 13,6%;

-Doanh thu dịch vụ tăng bình quân 13,3%; trong đó: du lịch tăng bình quân 10,9%; dịch vụ dầu khí tăng 16,7% năm.

+Giá trị xuất khẩu trên địa bàn giảm (bình quân -8,65%/năm -do dự kiến giá dầu thô giảm và một phần dầu thô không xuất

khẩu mà để cung cấp cho nhà máy lọc dầu Dung Quất); trừ dầu khí tăng 16,6% năm. Tổng kim ngạch xuất khẩu 5 năm trên địa bàn 12.294 triệu USD; trừ dầu khí 760 triệu USD.

+Nông nghiệp tăng bình quân 4,8% năm. Tổng giá trị sản xuất nông nghiệp (giá cố định 1994) 5 năm 5.931 tỷ đồng. Trong đó, trồng trọt 4.719 tỷ đồng; chăn nuôi 1.162 tỷ đồng.

+Lâm nghiệp tăng bình quân 1,8% năm. Giá trị sản xuất lâm nghiệp (giá cố định 1994) 5 năm 143 tỷ đồng.

+Ngư nghiệp tăng bình quân 8,5% năm. Giá trị sản xuất ngư nghiệp (giá cố định 1994) 5 năm 4.995 tỷ đồng.

+Diêm nghiệp tăng bình quân 3,4 % năm. Giá trị sản xuất diêm nghiệp (giá cố định 1994) 5 năm 130 tỷ đồng.

### **6) *Nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hóa tinh thần của nhân dân; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.***

-Tốc độ tăng dân số tự nhiên đến năm 2005 giảm xuống còn 1,38%. Số hộ nghèo theo tiêu chuẩn mới ban hành đến năm 2005 giảm xuống còn 4% (hiện nay theo chuẩn cũ là 7,11%; theo chuẩn mới là 10,5%).

-Trong 5 năm 2001-2005 giải quyết việc làm cho 40.000 lao động; đến năm 2005, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 30% trên tổng số lao động làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân (402.800 người).

-Trẻ em đến tuổi học tiểu học đều được đến trường; đến năm 2005 hoàn thành phổ cập trung học cơ sở toàn tỉnh.

-Người có bệnh đều được chữa trị; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng từ 30% hiện nay giảm xuống 13,5% năm 2005. Đến năm 2005, số giường điều trị trên 10.000 dân đạt 18 giường (hiện nay 11,5 giường); số bác sĩ trên 10.000 dân là 5 bác sĩ (hiện nay là 4,12).

-Đến năm 2005, mức hưởng thụ văn hóa đạt 24 lần/người; có 80% số hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa; 60% số ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa; 18% dân số tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên; 96% dân số được xem đài truyền hình. Đến năm 2005 toàn bộ các xã trong tỉnh có các cơ sở dịch vụ bưu chính viễn thông, trung tâm sinh hoạt văn hóa; Số máy điện thoại đạt 15 máy

trên 100 người dân; 95% dân số được sử dụng điện, 90% dân số được sử dụng nước sạch.

-Giữ vững an ninh chính trị, kiềm chế được sự gia tăng tệ nạn ma tuý và tai nạn giao thông. Ngăn ngừa được các trường hợp ô nhiễm môi trường.

## **II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, CÁC LĨNH VỰC.**

### ***1. Phát triển công nghiệp:***

a) Tập trung phát triển có chọn lọc các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh về sử dụng tài nguyên, vị trí địa lý, phù hợp với điều kiện về vốn, công nghệ, thị trường, có khả năng phát huy tác dụng nhanh và có hiệu quả, hoặc sử dụng nhiều lao động, như: Công nghiệp dầu khí, công nghiệp dịch vụ dầu khí, phụ trợ các khu công nghiệp; các ngành công nghiệp sử dụng nguyên liệu khí đốt; công nghiệp chế biến hải sản, nông sản- đặc biệt là nông, hải sản xuất khẩu; sản xuất vật liệu xây dựng; đóng sửa tàu biển, cơ khí hàng hải; sản xuất giấy da, may mặc xuất khẩu hướng tới chủ động sản xuất kinh doanh, giảm dần tỷ lệ gia công;... Trong 5 năm 2001-2005, tập trung đầu tư và kêu gọi đầu tư một số dự án chủ yếu sau: Dự án khai thác khí và đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn, Nhà máy sản xuất thiết bị màng lọc, hóa phẩm phục vụ khoan thăm dò và khai thác dầu khí, sản xuất gốm sứ, khí hóa lỏng, điện năng, nhà máy đóng tàu cá vỏ nhựa, chế biến nước trái cây, đồ hộp thực phẩm, chế biến thức ăn gia súc; mở rộng sản xuất giấy da xuất khẩu, may xuất khẩu là những ngành xuất khẩu và tạo nhiều việc làm, mở rộng khai thác và chế biến đá xuất khẩu...

b) Hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng và đẩy mạnh thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp đã được thành lập và đang đầu tư dở dang như: Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phú Mỹ 1, Mỹ Xuân A, Mỹ Xuân B1; triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Mỹ Xuân A2, hạ tầng khu công nghiệp khí thấp áp.

c) Khuyến khích đầu tư trong nước phát triển mạnh các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phục vụ nông nghiệp, chế biến nông, lâm sản.

### ***2. Định hướng phát triển các ngành dịch vụ:***

Trong giai đoạn 2001-2005 cần phấn đấu nâng cao tốc độ tăng trưởng dịch vụ, đặc biệt là các loại dịch vụ tinh có thể mạnh thuận lợi phát triển: thương mại, dầu khí, du lịch, vận tải,...

- Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh Trung tâm thương mại tại phường 7, thành phố Vũng Tàu và ở các huyện, nâng cấp và mở rộng chợ Vũng Tàu.

- Trong lĩnh vực dịch vụ dầu khí, các doanh nghiệp của tỉnh cần phải tham gia chiếm lĩnh thị phần dịch vụ dầu khí nhiều hơn nữa.

- Du lịch là ngành kinh tế có nhiều tiềm năng, thế mạnh phát triển. Trong giai đoạn 2001-2005 tập trung đầu tư các dự án phát triển du lịch sau: Dự án cáp treo Vũng Tàu, tiếp tục nâng cấp hoàn chỉnh bãi tắm Thùy Vân, xây dựng khu công viên Bãi Trước, Trung tâm dịch vụ Bãi Trước, khu du lịch Hồ Tràm (Xuyên Mộc), suối nước nóng Bình Châu, khu Kỳ Vân, công viên Bàu Sen, du lịch sinh thái Côn Đảo...

- Vận tải: Phát triển mạnh dịch vụ vận tải đường bộ và đường thủy đáp ứng tốt nhất nhu cầu vận chuyển hàng hóa, hành khách; tăng dần tỷ trọng vận chuyển bằng đường thủy. Nâng cao chất lượng vận tải hành khách, nhân rộng loại hình vận tải chất lượng cao.

- Phát triển các dịch vụ tư vấn đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, tài chính, kế toán, chuyển giao công nghệ, tư vấn pháp lý, dạy nghề, đào tạo kỹ thuật, kỹ năng quản lý, xúc tiến thương mại, thông tin về thị trường, thông tin khoa học-kỹ thuật... để tạo điều kiện thúc đẩy các hoạt động sản xuất, kinh doanh phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Chú trọng phát triển các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu điện... phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội.

### **3. Định hướng phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và kinh tế nông thôn:**

- Nông nghiệp: Trên cơ sở điều kiện tự nhiên (thổ nhưỡng, đất đai, khí hậu,...) lựa chọn và hướng sản xuất nông nghiệp vào những loại cây lâu năm dùng để xuất khẩu và làm nguyên liệu cho các ngành công nghiệp, dịch vụ; ổn định diện tích cao su, giảm diện tích trồng điều, tăng dần diện tích cà phê, tiêu, cây ăn quả. Đầu tư

phát triển thủy lợi bảo đảm nước tưới; đưa tiến bộ khoa học vào nông nghiệp, đẩy mạnh khuyến nông, đưa giống mới vào sản xuất, tổ chức tốt các công tác thú y, bảo vệ thực vật; bảo đảm điện cho sản xuất.

- Lâm nghiệp: Đẩy mạnh phát triển rừng phòng hộ, khuyến khích các tổ chức và cá nhân tận dụng đất lâm nghiệp, đất ven đường, bờ vùng, bờ thửa trồng các loại cây xanh bóng mát tạo cảnh quan môi trường. Bảo đảm tỷ lệ che phủ (cả cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả) đạt 45,7% diện tích.

- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội các điểm đô thị, trung tâm văn hóa; nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của dân cư nông thôn.

Các dự án đầu tư phát triển nông nghiệp chủ yếu trong 5 năm 2001 - 2005 gồm: Xây dựng các hồ thủy lợi: Châu Pha, Gia Hóp 2, Tà Lùng, Suối Chính, Bình Châu, Đá Đen, Sông Ray, Bàu Ngứa, Lồ Ô 2, Núi Nhan, Sông Hỏa, đê Phước Hòa, cải tạo sông Dinh, kè đá Phước Tỉnh; kiên cố hóa các kênh mương: sông Ray, sông Dinh, hồ Lô Ô, hồ Xuyên Mộc, hồ Suối Giàu, hồ Tầm Bó, hồ Châu Pha, hồ Suối Các... Xây dựng khoảng 21 hệ cấp nước nông thôn; tiếp tục tham gia thực hiện chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng; triển khai các dự án: trồng nhãn, điều và cây gỗ dầu tại Xuyên Mộc; xây dựng trại chăn nuôi heo giống...

#### 4. Định hướng phát triển hải sản:

Trong giai đoạn 2001 - 2005 tiếp tục điều tra, khảo sát và lập quy hoạch nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh; đẩy mạnh thực hiện chương trình đánh cá xa bờ, tăng sản lượng đánh bắt, phát triển các loại hình dịch vụ bảo quản sản phẩm đánh bắt xa bờ nhằm nâng cao chất lượng và giá trị hải sản. Phát triển nuôi trồng thủy sản tại các địa bàn Bà Rịa, Long Đất, Xuyên Mộc, Long Sơn, Gò Găng... theo hình thức nuôi công nghiệp là chính, để nâng cao sản lượng và chất lượng hải sản nuôi trồng; tập trung đầu tư nuôi trồng các loại hải sản có chất lượng cao để xuất khẩu.

Đầu tư mạnh cho công nghiệp chế biến hải sản, đặc biệt là chế biến hải sản cao cấp xuất khẩu. Dùng vốn ngân sách hỗ trợ và tập trung vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước xây dựng thêm một đến hai nhà máy chế biến hải sản cao cấp đủ tiêu chuẩn

xuất khẩu sang thị trường EU, thị trường Mỹ, Nhật có yêu cầu cao về tiêu chuẩn vệ sinh và an toàn thực phẩm; khuyến khích các thành phần kinh tế khác đầu tư vào lĩnh vực chế biến hải sản theo công nghệ phù hợp.

Các dự án phát triển nuôi trồng hải sản chủ yếu gồm: Dự án nuôi trồng hải sản tại thị xã Bà Rịa, xã Lộc An và An Ngãi huyện Long Đất, xã Phước Thuận và Bình Châu huyện Xuyên Mộc (Nhà nước hỗ trợ đầu tư một phần vốn xây dựng hệ thống hạ tầng cơ sở như làm đường, cấp điện, kênh mương cấp 1). Hàng năm đóng mới khoảng 80-100 tàu đánh cá xa bờ. Trong 5 năm đóng mới 3 đến 5 tàu dịch vụ hậu cần nghề cá vùng khơi để làm nhiệm vụ thu mua, bảo quản hải sản bảo đảm chất lượng cao, tổ chức các dịch vụ hậu cần nghề cá ngay trên biển. Xây dựng mới cảng cá Bến Cát-Phước Thuận huyện Xuyên Mộc; hoàn thiện cơ sở hạ tầng nghề cá tại Lộc An (Long Đất), Bến Đầm (Côn Đảo); xây dựng thêm một đến hai nhà máy chế biến hải sản cao cấp xuất khẩu.

Phấn đấu đến năm 2005 nâng sản lượng khai thác lên 170.000 tấn; sản lượng nuôi trồng đạt 5.000 tấn và sản lượng chế biến xuất khẩu đạt 18.000 tấn; giá trị hải sản chế biến xuất khẩu đạt 80 triệu USD.

### **5. Về xây dựng kết cấu hạ tầng:**

Trên cơ sở hệ thống kết cấu hạ tầng hiện tại đã cơ bản hình thành, tiếp tục tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ và ngày càng hiện đại đảm bảo yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội ở cả đô thị và nông thôn.

Nâng cấp và xây dựng các tuyến đường quốc lộ 55, 56, tỉnh lộ 44, đường cao tốc và đường sắt Vũng Tàu-TP Hồ Chí Minh, đường 51B, đường ven biển Vũng Tàu-Long Hải-Bình Châu; từng bước nâng cấp và xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cảng biển, cảng cá; nâng cấp và hiện đại hóa hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước trong các đô thị; bảo đảm cấp điện, cấp nước đủ cho các khu đô thị, các khu công nghiệp và hầu hết các vùng nông thôn trong tỉnh. Xây dựng trung tâm hành chính tỉnh. Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Vũng Tàu, Nhà máy xử lý rác Phước Hòa, Hệ thống cấp nước hồ Đá Đen. Đầu tư phát triển kinh tế khu vực Long Sơn-Gò Găng; có kế hoạch phối hợp với các bộ,

ngành trung ương về triển khai đầu tư dự án cảng Sao Mai-Bến Đình.

#### **6. Định hướng phát triển kinh tế đối ngoại và hợp tác đầu tư:**

Tập trung kêu gọi và thu hút đầu tư nước ngoài vào các khu công nghiệp và các ngành công nghiệp sử dụng khí đốt, chế biến nông sản, hải sản, sản xuất phân bón, cảng biển... và các ngành công nghiệp kỹ thuật cao khác, các khu vui chơi giải trí phát triển du lịch.

-Đẩy mạnh sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu; chú trọng đầu tư chế biến nông sản, hải sản xuất khẩu, nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng thị trường. Phấn đấu kim ngạch xuất khẩu trong giai đoạn 2001-2005 trừ dầu khí đạt 760 triệu USD, tăng bình quân 16,6%/năm.

#### **7. Định hướng phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề:**

Duy trì thành quả phổ cập tiểu học, nhất là tại các xã vùng sâu, vùng xa. Phấn đấu đến năm 2005 hoàn thành phổ cập trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh.

Dành tỷ lệ ngân sách thích đáng đầu tư phát triển giáo dục. Tiếp tục thực hiện chủ trương đa dạng hóa, xã hội hóa giáo dục. Bảo đảm đủ phòng học ở các cấp phổ thông, không để tái xảy ra học ca 3; xây dựng trường Cao đẳng cộng đồng tại thành phố Vũng Tàu. Khuyến khích và tạo điều kiện phát triển thêm một số trường phổ thông dân lập. Chuẩn bị các điều kiện để hình thành một trường đại học dân lập và một trường đại học công lập tại tỉnh.

-Đầu tư củng cố và phát triển trường dạy nghề; phát triển các cơ sở dịch vụ việc làm, cơ sở dạy nghề. Xây dựng 2 trường công nhân kỹ thuật; khuyến khích và tạo điều kiện phát triển thêm 2 trung học chuyên nghiệp, công nhân kỹ thuật dân lập để đào tạo lao động kỹ thuật cho các ngành sản xuất và cho xuất khẩu lao động.

#### **8. Định hướng phát triển khoa học và công nghệ và bảo vệ môi trường:**

-Hướng mạnh hoạt động nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ mới vào phục vụ sản xuất đời sống. Triển khai xây dựng chương trình ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự

nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên địa bàn tỉnh; chú trọng ứng dụng rộng rãi, có hiệu quả công nghệ thông tin trong toàn xã hội; xây dựng các website, nâng tỉ lệ người sử dụng Internet đạt mức cao so với cả nước; tin học hóa hoạt động của các cơ quan Đảng và Nhà nước phục vụ sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước, xây dựng và áp dụng công nghệ GIS trong quản lý tài nguyên và môi trường.

-Đối với công nghiệp địa phương, thực hiện đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm và sức cạnh tranh trên thị trường, hỗ trợ các doanh nghiệp triển khai ISO 9000.

-Đẩy mạnh hoạt động ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất nông lâm, ngư nghiệp, chú trọng thử nghiệm các giống mới, đổi mới cơ cấu cây trồng vật nuôi, nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp, bảo quản tốt nông, hải sản sau thu hoạch, khai thác đảm bảo chất lượng nguyên liệu cung cấp cho công nghiệp chế biến. Chú trọng đầu tư khoa học kỹ thuật để phát triển nuôi trồng thủy sản.

-Kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế-xã hội với bảo vệ môi trường. Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên cho phát triển kinh tế, xã hội. Tập trung giải quyết việc thoát nước và xử lý nước thải thành phố Vũng tàu; xử lý rác thải sinh hoạt tại các đô thị của tỉnh và rác thải công nghiệp tại các khu công nghiệp, các nhà máy công nghiệp.

-Đầu tư xây dựng trạm quan trắc môi trường, tăng cường kiểm tra và giám sát môi trường; khuyến khích áp dụng công nghệ sản xuất hiện đại, ít chất thải và ít gây ô nhiễm môi trường.

### ***9. Định hướng phát triển văn hóa, thông tin, thể dục thể thao:***

Từng bước đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho ngành văn hóa theo hệ thống thiết chế văn hóa. Tăng mạnh mức hưởng thụ văn hóa của toàn thể nhân dân đạt 24 lần/người vào năm 2005, đặc biệt là vùng nông thôn, chú trọng phát triển các loại hình văn hóa nghệ thuật truyền thống. Tiếp tục đẩy mạnh phong trào toàn dân xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, theo mô hình gia đình văn hóa, ấp.văn hóa, khu phố văn hóa.

Các dự án đầu tư chủ yếu của ngành văn hóa trong giai đoạn 2001-2005 gồm: xây dựng các trung tâm văn hóa Côn Đảo, Châu Đức, Tân Thành, Long Đất, Bà Rịa; Nhà văn hóa thanh niên, Trung tâm văn hóa hội trợ triển lãm; nâng cấp các tụ điểm văn hóa xã thành trung tâm văn hóa xã; xây dựng bảo tàng tổng hợp; trùng tu chống xuống cấp các di tích, tượng đài.

Về phát thanh truyền hình: tiếp tục cải tiến nội dung, nâng cao chất lượng phát thanh truyền hình, đáp ứng nhu cầu thông tin và hưởng thụ văn hóa cho nhân dân. xây dựng đài phát thanh truyền hình tại Bà Rịa; thápăng ten; mua sắm xe truyền hình lưu động và các thiết bị phát thanh truyền hình.

Phát triển mạnh các hoạt động thể dục, thể thao cả về quy mô và chất lượng. Khuyến khích động viên phong trào toàn dân tham ra tập luyện thể dục thể thao, rèn luyện sức khỏe. Tạo điều kiện tốt cho các vận động viên tham gia thi đấu các bộ môn thể thao thành tích cao tại các giải thể thao quốc gia và quốc tế, tiếp tục đầu tư cho các môn thể thao mũi nhọn của Tỉnh như: Teakwondo, cờ vua, cờ tướng, chú trọng phát triển các môn thể thao mang tính xã hội rộng rãi như bóng đá. Xây dựng khu liên hợp thể thao Bàu Trũng; các trung tâm thể dục thể thao tại: Bà Rịa, Xuyên Mộc, Châu Đức, Tân Thành, Long Đất, Côn Đảo; Trường nghiệp vụ năng khiếu; xây dựng sân thể thao tại các xã.

### ***10. Định hướng phát triển các lĩnh vực xã hội***

-Tiếp tục thực hiện công tác xóa đói, giảm nghèo. Đầu tư kết cấu hạ tầng: giao thông nông thôn, cấp điện cấp nước cho các xã nghèo, hỗ trợ vốn, cho vay vốn giải quyết việc làm, hướng dẫn làm ăn, giúp các hộ nghèo tự vươn lên ổn định cuộc sống.

-Thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; tiếp tục tổ chức tốt việc tiêm chủng ngừa các loại bệnh cho trẻ em.

-Đầu tư cơ sở vật chất cho ngành y tế: Nâng cấp và trang bị thiết bị y tế hiện đại cho các bệnh viện Lê Lợi và bệnh viện Bà Rịa, các trung tâm y tế huyện; xây dựng trung tâm y tế dự phòng và phòng chống bệnh xã hội, trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm và mỹ phẩm, xây dựng mới và nâng cấp các trạm y tế xã, các phòng khám đa khoa khu vực; phát triển các cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân, cả các cơ sở y học cổ truyền.

-Chăm lo tốt hơn đối với các gia đình chính sách, gia đình có công với nước. Tiếp tục thực hiện tốt chính sách đền ơn đáp nghĩa.

-Tiếp tục thực hiện chính sách đối với đồng bào dân tộc, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa; hỗ trợ vốn xóa đói giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe, thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước các mặt hàng thiết yếu...

### ***11. Kết hợp phát triển kinh tế xã hội với củng cố quốc phòng và an ninh.***

Việc phát triển kinh tế-xã hội phải được kết hợp chặt chẽ với củng cố quốc phòng và an ninh, đặc biệt là phát triển kinh tế biển; việc thực hiện chương trình biển đông hải đảo, xây dựng các công trình ven biển phải gắn với bảo vệ an ninh trên biển.

## **III/ CHÍNH SÁCH VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU.**

### ***1. Về tài chính ngân sách và huy động vốn đầu tư:***

-Biện pháp chính để tăng thu ngân sách và tích lũy vốn là đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và thực hành tiết kiệm. Thực hiện nghiêm chỉnh Luật ngân sách nhà nước. Công tác thuế phải vừa đảm bảo yêu cầu xây dựng ngân sách vừa phải góp phần tích cực thúc đẩy sản xuất phát triển. Kiểm kê lại các cơ sở vật chất để có kế hoạch sử dụng hợp lý, chống lãng phí; tiếp tục khai thác nguồn vốn từ quỹ đất theo đúng pháp luật.

-Chính sách khuyến khích đầu tư: Ban hành quy định chi tiết chính sách khuyến khích đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh trên cơ sở quy định của pháp luật hiện hành, đảm bảo nguyên tắc cụ thể, dễ hiểu, dễ thực hiện, thủ tục hành chính đơn giản, thuận tiện cho nhà đầu tư đồng thời đảm bảo hiệu lực quản lý của nhà nước.

-Dùng vốn ngân sách hỗ trợ đầu tư các dự án phát triển hai ngành kinh tế có thế mạnh là Du lịch, hải sản và các dự án sản xuất hàng xuất khẩu, dự án giải quyết nhiều việc làm (may mặc, giấy da xuất khẩu).

-Vay vốn kích cầu để đầu tư một số dự án phát triển giao thông vận tải có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh.

-Áp dụng rộng rãi phương thức “Nhà nước và Nhân dân cùng làm” trong việc xây dựng cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn, đường hẻm đô thị và các công trình phúc lợi công cộng khác.

-Xây dựng các chương trình dự án phát triển kinh tế biển, phát triển du lịch, dịch vụ dầu khí, dịch vụ hàng hải, đóng tàu đánh cá xa bờ, nuôi trồng thủy sản, đầu tư bảo quản hải sản trên biển;

-Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp; xác định chức năng các khu công nghiệp; xây dựng phương án đẩy mạnh thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp.

-Nghiên cứu, xây dựng phương án đẩy mạnh cho các hộ nông vay vốn phát triển sản xuất nông nghiệp; tăng cường đầu tư phát triển nông thôn.

-Thực hiện tốt công tác tín dụng đầu tư của Nhà nước: cho vay đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư để khuyến khích mạnh đầu tư trong nước.

-Tiếp tục thực hiện đổi mới tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

## ***2. Cải tiến công tác quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch:***

-Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong quá trình thực hiện kế hoạch.

-Tổ chức thực hiện tốt các chính sách pháp luật của Trung ương ban hành về quản lý kinh tế, xã hội.

-Tăng cường công tác dự báo, nâng cao chất lượng kế hoạch định hướng; điều chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội, các quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn; nâng cao chất lượng quy hoạch đảm bảo đủ khả năng định hướng và thu hút, thúc đẩy đầu tư phát triển theo đúng quy hoạch.

## ***3. Phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội; đẩy mạnh xuất khẩu lao động.***

-Phối hợp với thành phố Hồ Chí Minh, các trường Đại học, trung tâm đào tạo, các trường dạy nghề đặt trong vùng trong việc đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn kỹ thuật cho Tỉnh trong mối quan hệ của cả Vùng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội.

-Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục và dạy nghề; khuyến khích các thành phần kinh tế thành lập các cơ sở đào tạo, dạy nghề.

#### ***4. Tiếp tục thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả bộ máy quản lý :***

-Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính. Kiện toàn bộ máy tổ chức các cấp, các ngành nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế-xã hội.

-Nâng cao phẩm chất, năng lực của đội ngũ cán bộ công chức: Đẩy mạnh đào tạo và bồi dưỡng cán bộ công chức.

#### ***5. Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành để thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội đề ra.***

-Công tác chỉ đạo điều hành cần phải bảo đảm yêu cầu sát thực tế, nhanh, nhạy, kịp thời.

-Phải tuyệt đối tuân thủ nguyên tắc tập trung dân chủ trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện kế hoạch.

-Phát huy trí tuệ tập thể và nâng cao trách nhiệm cá nhân.

### **IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VỚI TRUNG ƯƠNG:**

1. Chính phủ đã quy hoạch vùng phát triển kinh tế trọng điểm, phải có chính sách tái đầu tư để nó có thể phát triển tiếp tục làm đầu tàu lôi kéo cả nước; do vậy phải thống nhất chỉ đạo và thống nhất có những chính sách thông thoáng thu hút đầu tư trong và ngoài nước, không phải chỉ có chính sách đối với Hà Nội và TP Hồ Chí Minh như vừa qua (Đặc biệt là phải có chính sách rõ ràng về ngân sách để lại để tái đầu tư, vì đây là những địa phương có đóng góp cho ngân sách Trung ương lớn nhất, cần phải tạo điều kiện để nó có thể tiếp tục phát triển) nhất là xây dựng hạ tầng kinh tế.

## 2. Đối với tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đề nghị cụ thể như sau:

a./ Trung ương cho để lại toàn bộ phân ngân sách địa phương được hưởng (trừ dầu và khí đốt, thuế xuất nhập khẩu nộp 100% về Trung ương) để địa phương có nguồn đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế-xã hội và khai thác thế mạnh là du lịch và hải sản.

b./ Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu được thành lập đã 10 năm, từ ngày thành lập đến nay chưa được Trung ương cấp kinh phí xây dựng các trụ sở cơ quan hành chính, Đảng, Đoàn thể, HĐND, UBND... kể cả từ tỉnh đến xã. Đề nghị Trung ương cấp kinh phí trong 3 năm liên tục để tỉnh hoàn thành việc xây dựng Trung tâm hành chính tỉnh tại thị xã Bà Rịa theo quy hoạch đã được Chính phủ phê duyệt (kể từ năm 2001 đến 2003) hoặc có một cơ chế tài chính đặc cách cho địa phương trong vài năm để có nguồn chi về vấn đề này.

c./ Đề nghị cho Bà Rịa-Vũng Tàu được hưởng các khoản thuế được để lại như thuế thu nhập của nhà đầu tư nước ngoài, thuế tài nguyên khí đồng hành (trừ dầu), tiền thuê mặt nước, mặt đất của các nhà đầu tư trong và ngoài nước giống như các địa phương khác đã được quy định trong các Luật có liên quan.

d./ Do đặc điểm địa hình các khu công nghiệp của tỉnh được quy hoạch gần các cảng và chủ yếu nằm trong các vùng sinh lầy, nên đầu tư hạ tầng khu công nghiệp chi phí rất lớn (KCN Phú Mỹ 1, Đông Xuyên, Mỹ Xuân A...). Đề nghị Chính phủ có cơ chế cho phép Tỉnh dùng vốn ngân sách hỗ trợ 50%-70% tổng vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các KCN này (kể cả đền bù giải tỏa), tạo điều kiện để các doanh nghiệp nhà nước tiếp tục hoàn tất hạ tầng các KCN đang làm dở dang, tăng cường thu hút đầu tư, phát huy hệ thống cảng Thị Vải-Vũng Tàu.

e./ Du lịch của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu có nhiều tiềm năng nhưng chưa được ưu đãi đầu tư, hiện nay khai thác du lịch tại tỉnh phải đầu tư vốn lớn và chịu nhiều rủi ro. Để phát huy tiềm năng này, góp phần cùng cả nước phát triển kinh tế du lịch, đề nghị Chính phủ chấp nhận đưa du lịch vào danh mục ngành nghề được hưởng ưu đãi đầu tư hoặc ban hành một chính sách có hiệu lực ưu đãi trong 10

năm tới với những quy định thông thoáng, tạo thuận lợi cho phát triển du lịch của đất nước nói chung và tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nói riêng.

f./ Côn Đảo có vị trí kinh tế - quốc phòng đặc biệt, các năm qua Chính phủ rất quan tâm đầu tư hỗ trợ nhằm phát triển nhanh Côn Đảo. Việc triển khai thực hiện xây dựng hạ tầng theo quy hoạch đang phát triển thuận lợi và từng bước hoàn chỉnh, đề nghị Chính phủ tiếp tục quan tâm hỗ trợ.

Đối với 2 dự án lớn trên địa bàn huyện Côn Đảo là: Nâng cấp và mở rộng sân bay Cổ Ống - Côn Đảo và xây dựng khu neo đậu tàu thuyền trú bão cho vùng biển phía Đông Nam, đề nghị Chính phủ tập trung chỉ đạo và giao nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị thực hiện.

g./ Xã Long Sơn-Gò Găng thuộc thành phố Vũng Tàu và có diện tích gần bằng thành phố Vũng Tàu, có vị trí địa lý thuận lợi. Do chưa có cơ chế khuyến khích đầu tư nên chưa phát triển được khu vực này. Đề nghị Trung ương cho chủ trương cụ thể, giao cho Bộ Xây dựng và UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu triển khai lập quy hoạch xây dựng Long Sơn-Gò Găng thành khu kinh tế, có cơ chế đặc biệt để thu hút đầu tư nhằm khai thác tiềm năng./.

**Phụ lục**

**MỘT SỐ SỐ LIỆU VỀ**  
**THỰC HIỆN NHIỆM VỤ 1996-2000**  
**CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 2001-2005**

**&**

**XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ**  
**TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**  
**1996 - 2000**

- **BIỂU 1:** Các chỉ tiêu tổng hợp kinh tế - xã hội giai đoạn 1996-2000 và 2001-2005.
- **BIỂU 2:** Tốc độ tăng một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội giai đoạn 1996-2000 và 2001-2005.
- **BIỂU 3:** Chỉ tiêu sản phẩm chủ yếu giai đoạn 1996-2000, và 2001-2005.
- **BIỂU 4:** Danh mục các dự án trọng điểm đầu tư giai đoạn 2001-2005.
- **BÁO CÁO** thực hiện đầu tư 5 năm 1996-2000.
- **BÁO CÁO** Quỹ Đất xây dựng cơ sở hạ tầng.
- **BIỂU 5:** Công tác tổ chức, xây dựng Đảng.
- **BIỂU 6:** Hoạt động Mặt trận, các đoàn thể.
- **BIỂU 7:** Các nguồn vốn cho vay của Mặt trận & các đoàn thể.
- **BIỂU 8:** Cuộc vận động "*Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới khu dân cư*"

## CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KINH TẾ XÃ HỘI

### GIAI ĐOẠN 1996-2000 VÀ 2001-2005 TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	TH 92-95		Ước thực hiện giai đoạn 1996-2000						Dự kiến giai đoạn 2001-2005					Tốc độ tăng BQ (%)		
		1995	Tổng số 4 năm	1996	1997	1998	1999	2000	Tổng số 5 năm	2001	2002	2003	2004	2005	Tổng số 5 năm	1996 -2000	2001 -2005
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
<b>1. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP)</b>																	
<b>* GDP tính theo giá hiện hành:</b>																	
Kể cả dầu khí	Tỷ đồng	11.489	37.040	15.168	17.138	15.937	25.700	41.359	114.797	38.443	36.293	42.023	47.688	54.752	219.199		
Trừ dầu khí	Tỷ đồng	4.831	10.034	5.891	6.576	7.088	8.097	9.428	37.080	12.104	14.000	15.852	18.293	21.878	82.127		
<b>* GDP tính theo GCD 1994:</b>																	
Kể cả dầu khí	Tỷ đồng	10.759	35.690	12.635	14.052	15.744	19.208	21.989	83.628	24.716	28.349	32.658	37.720	43.655	167.098	15.40	14.70
Trừ dầu khí	Tỷ đồng	3.949	10.314	4.927	5.359	5.641	6.589	7.670	30.186	8.660	9.872	11.303	12.998	14.963	57.796	14.20	14.30
<b>* GDP bình quân đầu người tính theo giá hiện hành:</b>																	
<i>Tính bằng USD</i>																	
Kể cả dầu khí	USD	1.482		1.910	1.968	1.592	2.261	3.522	11.252	3.185	2.927	3.298	3.646	4.074	17.131		
Trừ dầu khí	USD	623		742	755	708	727	803	3.734	1.003	1.129	1.244	1.399	1.628	6.403		
<i>Tính bằng tiền đồng Việt Nam:</i>																	
Kể cả dầu khí	Tr.đồng	16.37		21.10	23.31	21.18	31.53	50.36	147.47	45.55	41.85	47.17	52.14	58.26	244.97		
Trừ dầu khí	Tr.đồng	6.88		8.19	8.94	9.42	10.13	11.48	48.17	14.34	16.15	17.79	20.00	23.28	91.56		
<b>* GDP bình quân đầu người tính theo giá cố định 1994:</b>																	
<i>Tính bằng USD</i>																	
Kể cả dầu khí	USD	1.396		1.600	1.740	1.906	2.189	2.438	9.874	2.667	2.978	3.338	3.756	4.231	16.969	11.80	11.65
Trừ dầu khí	USD	512		624	664	683	751	851	3.572	934	1.037	1.155	1.294	1.450	5.871	10.67	11.26

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	TH 92-95		Ước thực hiện giai đoạn 1996-2000						Dự kiến giai đoạn 2001-2005						Tốc độ tăng BQ (%)	
		1995	Tổng số 4 năm	1996	1997	1998	1999	2000	Tổng số 5 năm	2001	2002	2003	2004	2005	Tổng số 5 năm	1996 -2000	2001 -2005
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
<i>* Tính bằng tiền đồng Việt Nam:</i>																	
Kể cả dầu khí	Tr.đồng	15.33		17.57	19.11	20.93	24.03	26.77	108.42	29.28	32.69	36.65	41.24	46.46	186.32	11.80	11.65
Trừ dầu khí	Tr.đồng	5.63		6.85	7.29	7.50	8.24	9.34	39.22	10.26	11.38	12.69	14.21	15.92	64.46	10.67	11.26
<b>2. CƠ CẤU KINH TẾ PHÂN THEO NGÀNH (GCD 1994)</b>																	
<i>* Trên địa bàn kể cả dầu khí</i>	%	100.00		100.00	100.00	100.00	100.00	100.00		100.00	100.00	100.00	100.00	100.00			
- Công nghiệp + Xây dựng.	%	78.74		75.68	77.62	79.94	80.31	81.58		82.13	82.36	82.67	83.80	84.41			
- Dịch vụ	%	15.49		18.93	17.40	15.16	15.33	14.36		14.15	14.25	14.20	13.30	12.89			
- Nông nghiệp	%	5.77		5.39	4.98	4.89	4.36	4.06		3.72	3.39	3.13	2.90	2.70			
<i>* Trên địa bàn trừ dầu khí :</i>	%	100.00		100.00	100.00	100.00	100.00	100.00		100.00	100.00	100.00	100.00	100.00			
- Công nghiệp + Xây dựng.	%	42.09		37.64	41.32	44.02	42.61	47.21		51.88	56.33	49.47	49.83	50.11			
- Dịch vụ	%	42.19		48.55	45.62	42.32	44.68	41.17		38.10	35.27	41.40	41.72	42.61			
- Nông nghiệp	%	15.72		13.81	13.06	13.66	12.70	11.62		10.02	8.40	9.13	8.45	7.28			
<b>3. CƠ CẤU KINH TẾ PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ (GCD 1994)</b>																	
<i>* Trên địa bàn kể cả dầu khí</i>	%	100.00		100.00	100.00	100.00	100.00	100.00		100.00	100.00	100.00	100.00	100.00			
- Quốc doanh	%	23.60		23.66	23.45	22.05	22.06	22.54		22.85	22.80	22.72	22.60	22.05			
- Ngoài quốc doanh	%	10.23		12.07	11.03	10.39	9.58	9.86		9.05	7.97	9.13	9.15	9.20			
- Đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài	%	66.18		64.27	65.52	67.56	68.36	67.60		68.10	69.23	68.15	68.25	68.75			
<i>* Trên địa bàn trừ dầu khí :</i>	%	100.00		100.00	100.00	100.00	100.00	100.00		100.00	100.00	100.00	100.00	100.00			
- Quốc doanh	%	64.29		60.67	61.49	61.53	64.29	63.99		63.86	63.64	62.79	61.56	60.57			
- Ngoài quốc doanh	%	27.86		30.96	28.91	29.00	27.93	28.00		28.07	28.22	28.93	29.51	30.42			
- Đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài	%	7.85		8.37	9.60	9.47	7.77	8.01		8.07	8.13	8.29	8.92	9.01			
<b>4. CÔNG NGHIỆP</b>																	
<i>* GTSX tính theo giá hiện hành:</i>																	

Biểu số 1

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	TH 92-95		Ước thực hiện giai đoạn 1996-2000						Dự kiến giai đoạn 2001-2005						Tốc độ tăng BQ (%)	
		1995	Tổng số 4 năm	1996	1997	1998	1999	2000	Tổng số 5 năm	2001	2002	2003	2004	2005	Tổng số 5 năm	1996 -2000	2001 -2005
		B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
+ Kế cả dầu khí	Tỷ đồng	12,700	41,186	17,844	20,849	20,316	34,471	57,984	151,464	50,680	43,880	49,444	55,689	62,022	261,715		
+ Trừ dầu khí	Tỷ đồng	1,440	3,706	2,738	3,751	4,826	5,391	8,146	24,852	9,010	10,230	12,167	15,462	18,996	65,865		
<b>* GTXS tính theo GCD 1994:</b>																	
+ Kế cả dầu khí	Tỷ đồng	12,122	40,931	14,836	17,195	21,230	26,505	29,609	109,375	33,070	35,370	38,959	43,234	47,813	198,446	19.56	10.06
+ Trừ dầu khí	Tỷ đồng	1,223	3,359	2,262	3,060	3,917	4,990	6,909	21,138	7,530	8,360	9,719	12,044	14,363	52,016	41.38	15.76
<b>5. XÂY DỰNG</b>																	
* GTXS tính theo giá hiện hành	Tỷ đồng	2,780		3,018	2,719	1,750	1,503	1,830	10,820	7,266	12,537	4,830	5,400	6,690	36,723		
* GTXS tính theo giá cố định 1994	Tỷ đồng	2,660		2,626	2,270	1,491	1,144	1,390	8,921	5,519	9,523	3,669	4,107	5,082	27,900	-12.18	29.60
<b>6. DỊCH VỤ-THƯƠNG MẠI-DU LỊCH-XUẤT NHẬP KHẨU</b>																	
* Tổng doanh thu thương mại-dịch vụ	Tỷ đồng	5,700		6,710	8,164	8,681	9,810	11,197	44,562	12,710	14,421	16,372	18,580	21,083	83,166	14.46	13.49
+ Doanh thu thương mại (nội thương)	Tỷ đồng	3,515		4,331	5,270	5,720	6,585	7,500	29,406	8,522	9,676	10,995	12,486	14,183	55,862	16.37	13.59
+ Doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	2,185		2,379	2,894	2,961	3,225	3,697	15,156	4,188	4,745	5,377	6,094	6,900	27,304	11.09	13.29
Trong đó:																	
- Dịch vụ dầu khí	Tỷ đồng	700		926	1,095	1,064	1,480	1,850	6,415	2,050	2,500	3,000	3,500	4,000	15,050	21.45	16.67
- Dịch vụ du lịch	Tỷ đồng	318		341	402	420	430	477	2,070	520	570	640	715	800	3,245	8.45	10.90
* Giá trị xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	1,112		1,451	1,546	1,338	2,139	3,616	10,090	2,924	2,356	2,497	2,218	2,300	12,294	26.59	-8.65
- Giá trị xuất khẩu dầu khí	Triệu USD	1,031		1,359	1,433	1,252	2,037	3,518	9,598	2,815	2,235	2,351	2,046	2,089	11,535	27.81	-9.90
- Giá trị xuất khẩu trừ dầu khí	Triệu USD	81		93	113	86	102	98	491	109	121	147	173	212	760	3.96	16.63
Trong đó xuất khẩu hải sản	Triệu USD	28		35	36	24.0	29	32	156	35	41	50	60	80	266	2.71	20.11
* Giá trị nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	139		251	307	162	271.5	286	1,278	296	330	370	410	460	1,866	15.52	9.97
<b>7. NÔNG-LÂM-NGƯ-ĐIỀM NGHIỆP</b>																	
<b>7.1. Nông nghiệp</b>																	
* GTXS tính theo giá hiện hành	Tỷ đồng	793.0	2,031.0	915.0	972.0	1,001.0	1,092.0	1,122.0	5,102	1,181	1,243	1,310	1,380	1,470	6,584		
+ Trồng trọt	Tỷ đồng	577.0	1,513.0	648.0	696.0	754.0	815.0	847.0	3,760	867	914	964	1,017	1,089	4,851		

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	TH 92-95		Ước thực hiện giai đoạn 1996-2000						Dự kiến giai đoạn 2001-2005						Tốc độ tăng BQ (%)	
		1995	Tổng số 4 năm	1996	1997	1998	1999	2000	Tổng số 5 năm	2001	2002	2003	2004	2005	Tổng số 5 năm	1996 -2000	2001 -2005
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>
+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	215.0	518.0	267.0	276.0	277.0	277.0	275.0	1,372	314	329	346	363	381	1,733		
* GTSX tính theo GCD 1994	Tỷ đồng	725.0	2,016.0	792.0	830.0	880.0	968.0	1,026.0	4,496	1,072	1,134	1,186	1,241	1,298	5,931	7.19	4.82
+ Trồng trọt	Tỷ đồng	542.0	1,505.0	595.0	630.0	687.0	776.0	823.0	3,511	861	913	954	998	1,043	4,769	8.71	4.85
+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	183.0	511.0	197.0	200.0	193.0	192.0	203.0	985	211	221	232	243	255	1,162	2.10	4.67
<b>7.2. Lâm nghiệp</b>																	
+ GTSX tính theo giá hiện hành	Tỷ đồng	53.5	198.0	48.6	48.2	40.9	33.6	33.0	204	34.0	34.0	35.0	35.5	36.5	175		
+ GTSX tính theo giá cố định 1994	Tỷ đồng	50.5	180.0	35.8	33.0	30.2	25.6	27.0	152	27.5	28.0	28.5	29.0	29.5	143	-11.77	1.79
<b>7.3. Ngư nghiệp</b>																	
+ GTSX tính theo giá hiện hành	Tỷ đồng	750	1,838	883	814	856	915	984	4,452	1,100	1,200	1,350	1,500	1,750	6,900		
+ GTSX tính theo giá cố định 1994	Tỷ đồng	624	2,149	715	649	680	729	784	3,557	860	900	985	1,070	1,180	4,995	4.66	8.52
<b>8. VỐN ĐẦU TƯ</b>																	
* Tổng vốn đầu tư trên địa bàn	Tỷ đồng	3,015	11,299	3,660	3,999	2,493	1,895	2,211	14,258	8,620	14,874	5,730	6,415	7,937	43,576	-6.01	29.13
- TW quản lý	Tỷ đồng	2,185	8,963	2,620	2,870	1,456	876	881	8,703	2,250	2,900	3,600	4,400	5,200	18,350	-16.61	42.63
- Địa phương	Tỷ đồng	570	2,020	764	866	537	784	1,050	4,001	1,050	1,020	1,200	1,300	1,450	6,020	13.00	6.67
+ Ngân sách & các nguồn qua ngân sách	Tỷ đồng	150	565	258	356	263	340	500	1,717	450	320	350	400	450	1,970	27.23	-2.09
- Trong đó Quỹ đất	Tỷ đồng	63		186	185	122	60	133	686	150					150	16.12	
+ Tín dụng +DNNN địa phương	Tỷ đồng	20	192	61	67	42	80	120	370	150	200	250	250	300	1,150	43.10	20.11
+ Dân+DN ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	400	1,263	445	443	232	364	430	1,914	450	500	600	650	700	2,900	1.46	10.24
- Nước ngoài đầu tư	Tỷ đồng	260	316	276	263	500	235	280	1,554	5,320	10,954	930	715	1,287	19,206	1.49	35.67
<b>9. HỢP TÁC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI</b>																	
+ Số dự án được cấp giấy phép mới trong năm	Giấy phép	10	38	12	8	8	9	8	45	5	8	7	6	9	35	-4.36	2.38
+ Số vốn đăng ký theo giấy phép mới trong năm	Triệu USD	500	815	945	374	19	340	1,045	2,723	304	300	250	200	450	1,504	15.89	-15.51
+ Vốn thực hiện trong năm	Triệu USD	40	154	135	60.5	67	23	25	310.5	372	766	65	50	90	1,343	-8.97	29.20

Biểu số 1

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	TH 92-95		Ước thực hiện giai đoạn 1996-2000						Dự kiến giai đoạn 2001-2005						Tốc độ tăng BQ (%)	
		1995	Tổng số 4 năm	1996	1997	1998	1999	2000	Tổng số 5 năm	2001	2002	2003	2004	2005	Tổng số 5 năm	1996 -2000	2001 -2005
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
+ Số giấy phép đang có hiệu lực đến cuối năm	Giấy phép	48		60	64	63	66	67		72	80	87	93	102		6.90	8.77
+ Số vốn đăng ký theo giấy phép có hiệu lực đến cuối năm	Triệu USD	839		1,691	1,879	1,164	1,500	2,352		2,656	2,956	3,206	3,406	3,856		22.90	10.39
<b>10. TÀI CHÍNH-NGÂN SÁCH</b>																	
* Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	7.162.7	23,780	9,110	11,532	10,695	15,315	28,168	74,820	23,337	24,233	28,353	32,606	37,497	146,026	31.50	5.89
- Thu từ dầu khí thô	Tỷ đồng	5,756.3	20,353	7,305.4	8,985.3	8,169.5	12,000	24,000	60,460	18,675	20,355	23,815	27,387	31,495	121,727	33.05	5.59
- Thu thuế xuất-nhập khẩu	Tỷ đồng	574.0	1,278.0	614.1	1,136.6	1,189.5	1,852.4	2,400	7,193	2,900	2,578	3,038	3,519	4,102	16,137	33.13	11.32
- Thu từ các nguồn khác	Tỷ đồng	832.4	2,149.0	1,190.5	1,409.6	1,336.4	1,463.0	1,768	7,167	1,683	1,300	1,500	1,700	1,900	8,083	16.26	1.45
* Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	501.6	1,265.0	642.3	689.5	754.1	828.6	1,081	3,996	973	861	946	1,056	1,173	5,009	16.60	1.65
- Chi đầu tư xây dựng cơ bản	Tỷ đồng	206.5	383.0	399.6	414.2	297.7	413.5	527	2,052	450	320	350	400	450	1,970	20.61	-3.11
- Chi thường xuyên	Tỷ đồng	295.1	882.0	242.7	275.3	456.4	415.1	524	1,914	523	541	596	656	723	3,039	12.17	6.65
<b>3. Tỷ lệ huy động GDP vào ngân sách</b>																	
+ Kế cả dầu khí	%	60.00		54.24	62.87	64.64	58.91	66.50		56.67	65.50	65.60	65.70	65.80			
+ Trừ dầu khí	%	33.40		15.64	27.21	28.78	35.15	34.80		30.86	29.50	30.50	31.20	32.00			
<b>11. DÂN SỐ-LAO ĐỘNG-VIỆC LÀM</b>																	
* Dân số trung bình	1000 người	702		719	735.3	752.2	799.3	821.3		844.04	867.12	890.96	914.7	939.71			
- Tỷ lệ tăng DS tự nhiên	%	2.13		2.06	2.02	1.94	1.68	1.63		1.58	1.53	1.48	1.43	1.38			
- Tỷ lệ tăng dân số chung	%	2.51		2.27	2.22	2.32	2.61	2.84		2.8	2.77	2.73	2.69	2.65			
<b>* Lao động - việc làm</b>																	
- LĐ đang làm việc trong các ngành KTQD.	1000 người	309.77		308.61	315.64	322.9	343.02	352.46		362.21	372.11	382.34	392.53	402.83			
- Tỷ lệ LĐ qua đào tạo so với LĐ đang làm việc trong các ngành KTQD	%	5.56		11.73	14.96	12.12	17.60	20.00		22.00	24.00	26.00	28.00	30.00			
- Giải quyết chỗ làm việc mới cho người lao động	Lượt người	6,800		7,000	9,000	7,000	5,252	5,000	33,252	6,000	7,000	8,000	9,000	10,000	40,000		

Biểu số 1

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	TH 92-95		Ước thực hiện giai đoạn 1996-2000						Dự kiến giai đoạn 2001-2005						Tốc độ tăng BQ (%)	
		1995	Tổng số 4 năm	1996	1997	1998	1999	2000	Tổng số 5 năm	2001	2002	2003	2004	2005	Tổng số 5 năm	1996 -2000	2001 -2005
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
<b>12. GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO</b>																	
+ Số học sinh mầm non	Học sinh	16,651		21,350	23,200	25,343	25,655	26,257		33,000	33,202	41,664	51,500	62,100			
+ Số học sinh phổ thông	Học sinh	163,688		172,791	180,759	184,846	192,454	202,213		208,169	212,534	216,296	217,610	221,730			
+ Số học sinh/vạn dân	Học sinh	2,331		2,403	2,450	2,457	2,407	2,462		2,466	2,451	2,430	2,380	2,361			
<b>13. Y TẾ</b>																	
- Giường điều trị / 1 vạn dân.	Giường	8.50		9.90	10.40	11.10	11.70	11.50		12.50	13.10	15.40	17.30	18.00			
- Số bác sĩ / 1 vạn dân.	Bác sĩ	3.20		3.83	3.87	3.89	4.06	4.12		4.20	4.40	4.60	4.80	5.00			
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi còn suy dinh dưỡng	%	34.00		32.30	32.00	30.28	34.00	30.00		27.00	24.00	20.50	17.00	13.50			
<b>14. VĂN HÓA THÔNG TIN-THỂ DỤC THỂ THAO- XÃ HỘI</b>																	
- Mức hưởng thụ văn hóa.	Lần/người	7.70		9.00	10.50	11.80	14.50	16.20		18.00	19.50	21.00	22.50	24.00			
- Tỷ lệ dân số được xem truyền hình	%	65.90		70.70	75.60	82.50	92.00	94.50		94.80	95.20	95.50	95.80	96.00			
- Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập TDTT thường xuyên	%	5.00		6.50	7.80	9.00	11.40	13.00		14.00	15.00	16.00	17.00	18.00			
- Tỷ lệ hộ nghèo/ tổng số hộ dân	%	9.10		11.50	10.90	10.60	10.00	7.10		9.50	8.50	7.00	5.50	4.00			
- Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng điện	%			56.00	63.00	71.00	80.00	85.00		87.00	89.00	90.00	92.00	95.00			
- Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sạch	%	29.00		32.00	35.00	52.00	62.00	70.00		75.00	80.00	83.00	87.00	90.00			

\* Ghi chú : Tỷ lệ hộ nghèo từ năm 2001-2005 tính theo tiêu chuẩn mới.

## TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI 5 NĂM GIAI ĐOẠN 1996-2000 VÀ 2001-2005 CỦA TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU SO VỚI CẢ NƯỚC

Đơn vị tính: %

CHỈ TIÊU	Giai đoạn 1996 -2000			Dự kiến giai đoạn 2001 -2005		GHI CHÚ
	Cả nước	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu		Cả nước	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	
		Chỉ tiêu đại hội II	Thực hiện			
1	2	3	4	5	6	7
<b>1/ Tổng sản phẩm trong nước (GDP) Giá cố định 1994</b>						
- Kể cả dầu khí	7.00	16.00	15.40	7.00	14.70	
- Trừ dầu khí		19.00	14.20		14.30	
<b>2/ GTSX công nghiệp: (GCD 94)</b>						
- Kể cả dầu khí	13.00	21.50	19.56	12.00	10.06	
- Trừ dầu khí		40.20	41.38		15.76	
<b>3/ Giá trị các ngành dịch vụ</b>	7.0	26.00	11.09	7.00	13.29	
<b>4/ Kim ngạch xuất khẩu</b>		18.00	26.59	12 - 14,0	-8.65	
Trong đó: Trừ dầu khí		25.00	3.96		16.63	
<b>5/ GTSX nông nghiệp (GCD 94)</b>	5.5	6.00	7.19	4.00	4.82	
<b>6/ GTSX thủy sản</b>		7,9	4.66		8.52	
<b>7/ Vốn đầu tư trên địa bàn</b>		25.50	-6.01	8 - 10,0	29.13	
<b>8/ Thu ngân sách Nhà nước</b>	7.0	18.50	31.50		5.89	
<b>9/ Giải quyết việc làm mới (1.000 người)</b>	6,000	90.9	33.25	7500-8000	40.0	Không tính %
<b>10/ Tốc độ tăng dân số</b>	1.53		2.84	1.23	2.65	Lấy theo năm cuối của giai đoạn
<b>11/ Giảm sinh</b>		0.6	0.05	0,04 - 0,05	0.05	Lấy theo năm cuối của giai đoạn
<b>12/ Lao động qua đào tạo</b>			20.0	30.0	30.0	Lấy theo năm cuối của giai đoạn
<b>13/ Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi còn suy dinh dưỡng</b>		20	30.0	20 - 25	13.5	Lấy theo năm cuối của giai đoạn
<b>14/ Tỷ lệ hộ nghèo</b>	11,0		7.1	5.0	4.0	Gđ 2001-2005 theo tiêu chuẩn mới
<b>15/ Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sạch</b>			70.0	80.0	90.0	Lấy theo năm cuối của giai đoạn

## CHỈ TIÊU SẢN PHẨM CHỦ YẾU

### GIAI ĐOẠN 1996-2000 VÀ 2001-2005 TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	TH 92-95		Ước thực hiện giai đoạn 1996-2000						Dự kiến giai đoạn 2001-2005						Tốc độ tăng BQ (%)	
		1995	Tổng số 4 năm	1996	1997	1998	1999	2000	Tổng số 5 năm	2001	2002	2003	2004	2005	Tổng số 5 năm	1996 -2000	2001 -2005
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
<b>I. Sản phẩm công nghiệp</b>																	
-Dầu thô	Triệu tấn	7.64	26.49	8.79	9.8	11.92	14.8	15.6	61	17.5	18.5	19.5	20.5	22	98	15.35	7.12
-Khí thô	Triệu m <sup>3</sup>	183	183	281	552	930	1,400	1,400	4,563	1,600	1,700	3,400	4,500	6,800	18000	50.22	37.18
-Khí hóa lỏng	1.000 tấn	-	-	-	-	-	140	250	390	260	260	275	285	340	1420	-	6.34
-Thép	1.000 tấn	-	-	129.4	197.4	236.7	230	250	1,044	237	240	240	240	350	1307	-	6.96
-Phân NPK	1.000 tấn	-	-	-	-	-	102	120	222	120	150	170	180	290	910	-	19.30
-Điện	Triệu kwh	878	1,661	1,158	2,506	3,712	3,720	5,200	16,296	6,200	7,200	8,300	9,500	13,200	44400	42.73	20.48
-Thùng phuy	1.000 cái	-	-	-	-	-	-	140	140	150	250	300	350	490	1540	-	28.47
-Đá xây dựng	1.000 tấn	530	1,101	682	1,044	1,158	800	820	4,504	1,000	1,100	1,250	1,350	1,500	6200	9.12	12.84
-Hóa phẩm phục vụ dầu khí	Tấn	1,000	2,035	1,130	1,250	1,351	756	750	5,237	1,000	1,200	1,400	1,500	1,800	6900	-5.59	19.14
-Hải sản chế biến đông lạnh	Tấn	7,600	-	9,709	9,443	4,906	7,900	10,000	41,958	11,200	12,500	14,000	15,000	20,000	72700	5.64	14.87
-Đóng mới tàu cá	Chiếc	80	-	93	54	65	65	80	357	80	85	85	90	100	440	0.00	4.56
-Nước máy thương phẩm	Triệu m <sup>3</sup>	9.20	-	10.73	12.31	13.6	14.2	16	66.8	17.2	21.5	22.0	22.0	35.0	118	11.70	16.95
-Giày XK các loại	Triệu đôi	2.20	-	3.32	4.36	3.21	3.3	4.4	18.6	5.0	5.7	6.3	7.0	10.6	35	14.87	19.23
<b>II. Sản phẩm nông lâm nghiệp</b>																	
- Lúa	1.000 tấn	59.0	212.0	54.0	57.0	66.0	70.0	78.0	325	79.0	80.0	82.0	85.0	87.0	413	5.74	2.21
- Cao su	1.000 tấn	11.4	41.5	13.8	15.0	16.0	19.0	20.2	84	21.4	22.9	24.3	26.5	27.4	123	12.12	6.29
- Cây điều	1.000 tấn	4.6	14.0	6.3	5.7	4.2	4.4	5.0	26	4.8	4.5	4.0	3.8	3.5	21	1.68	-6.89

Biểu số 3

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	TH 92-95		Ước thực hiện giai đoạn 1996-2000						Dự kiến giai đoạn 2001-2005						Tốc độ tăng BQ (%)	
		1995	Tổng số 4 năm	1996	1997	1998	1999	2000	Tổng số 5 năm	2001	2002	2003	2004	2005	Tổng số 5 năm	1996 -2000	2001 -2005
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
- Cà phê	1.000 tấn	4.8	10.0	6.2	7.5	7.3	11.6	13.1	46	14.8	16.9	17.2	17.4	18.0	84	22.24	6.56
- Cây tiêu	1.000 tấn	0.4		0.6	0.8	1.4	1.4	1.7	5.9	2.5	3.5	4.5	6.8	7.7	25	33.56	35.27
- Thịt các loại	1.000 tấn	18.3		19.8	20.0	19.4	19.4	21.3	99.9	21.8	22.5	23.8	25.1	26.5	120	3.08	4.47
- Trồng rừng tập trung	1000 ha	2.1		3.4	3.2	2.0	1.7	1.2	11	0.8	1.2	1.0	0.8	1.5	5.3	-11.19	5.28
<b>III. Sản phẩm ngư nghiệp</b>																	
- Sản lượng hải sản khai thác	1.000 tấn	96.2	327.0	104.4	96.7	102.0	109.0	127.0	539	132.0	138.0	148.0	158.0	170.0	746	5.71	6.01
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.000 tấn	1.06		1.70	1.70	1.30	1.50	1.20	7.40	2.30	2.70	3.20	3.80	5.00	17.00	2.51	33.03
- Hải sản xuất khẩu	Tấn	7,600		9,709	9,443	4,906	9,500	12,000	45,558	13,500	15,000	16,000	17,000	18,000	79500	9.57	8.45

## DANH MỤC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2001-2005

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian đầu tư	Giá trị công trình	Đã đầu tư đến hết năm 2000	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2001-2005	Nguồn vốn
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>TỔNG SỐ</b>				<b>36.981,957</b>	<b>418,081</b>	<b>36.359,446</b>	
	<b>Công nghiệp</b>				<b>27.565,897</b>	<b>90,500</b>	<b>27.377,397</b>	
1	Hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Phú Mỹ 1	TT	954ha	1999-2003	879,000	45,000	744,000	Tín dụng + Huy động của doanh nghiệp
2	Hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Mỹ Xuân A	TT	122,6ha	1999-2002	228,000	40,000	180,000	Tín dụng + Huy động của doanh nghiệp
3	Hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Mỹ Xuân B1	TT	222 ha	2001-2004	350,000		350,000	Doanh nghiệp trong hoặc ngoài nước
4	Hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Cái Mép	TT	660ha	2002-2005	600,000		600,000	Doanh nghiệp trong hoặc ngoài nước
5	Cải tạo lưới điện TP Vũng tàu	VT		2001-2003	335,000		335,000	Vốn ODA của Ngân hàng Thế giới
6	Trạm biến áp 110/22KV cấp điện cho Khu công nghiệp Đông Xuyên	VT	2 x 25 MVA	2000-2002	16,000		16,000	Ngân sách Tỉnh
7	Nhà máy điện An hội và đường điện trung thế 22KV đi Bến đằm, Cỏ ống	C.Đảo	1500kW, 27,5km	2000-2001	15,000	500	14,500	TW cấp cho Côn Đảo
8	Nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu	BR	3.000 T/năm	2000-2001	14,897	5,000	9,897	Ngân sách Tỉnh
9	Nhà máy chế biến hải sản xuất khẩu Bà Rịa	BR	3.000Tấn/ngày	2,003	15,000		15,000	Tín dụng + NSách hỗ trợ
10	Nhà máy chế biến hải sản xuất khẩu Lộc An	LĐ	4.000Tấn/ngày	2002-2003	41,000		41,000	Tín dụng + NSách hỗ trợ
11	Nhà máy sản xuất hóa phẩm dầu khí	TT	5.000Tấn/năm	2002-2003	28,000		28,000	Doanh nghiệp trong hoặc ngoài nước
12	Nhà máy nước Đá Đen	TT	50.000m3/ngày	2001-2004	500,000		500,000	Vay ODA Nhật bản
13	Đuôi hơi nhà máy điện Phú Mỹ 2-1	TT	143MW	2001-2005	1,090,000		1,090,000	Trung ương

S T T	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian đầu tư	Giá trị công trình	Đa đầu tư đến hết năm 2000	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2001-2005	Nguồn vốn
14	Đuôi hơi nhà máy điện Phú Mỹ 2-1 mở rộng	TT	143MW	2001-2005	1,090,000		1,090,000	Trung ương
15	Nhà máy điện Phú Mỹ 3	TT	720MW	2001-2005	3,975,000		3,975,000	Ngoài nước
16	Nhà máy điện Phú Mỹ 2-2	TT	720MW	2001-2005	3,975,000		3,975,000	Trung ương
17	Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn	TT	370km, 5-6 tỷ m <sup>3</sup> /ngày	2001-2002	7,207,000		7,207,000	Trong nước + Ngoài nước
18	Khai thác khí Nam Côn Sơn	TT	58 tỷ m <sup>3</sup>	2001-2002	7,207,000		7,207,000	Trong nước + Ngoài nước
	<b>Giao thông</b>				<b>4,078,729</b>	<b>140,385</b>	<b>3,831,835</b>	
1	Đường Nguyễn Văn Trỗi	VT	778m	2000-2001	13,974	1,600	12,374	Ngân sách Tỉnh
2	Đường Trương Công Định (đoạn ngã 5-Nguyễn An	VT	1,253km	2000-2001	12,933	150	12,783	Ngân sách Tỉnh
3	QL 55 đoạn Ngã 3 Thành Thái đến Láng Dài	BR-LĐ	21 km	2001-2004	190,509	1,000	83,000	NS Tỉnh + NS TW
4	QL 56 đoạn Bà Rịa-Hòa Long	BR	4 km	2001-2002	32,000		32,000	NS Tỉnh + NS TW
5	QL 56 đoạn qua Thị trấn Ngã Giao	ChĐ	2,7 km	2001-2002	25,000		25,000	NS Tỉnh + NS TW
6	Đường Phước Tân-Châu Pha	TT	10,52 km	2000-2001	16,727	1,100	15,627	Ngân sách Tỉnh
7	Đường Trần Phú	VT	6,5 km	2000-2002	55,000	20,000	35,000	Ngân sách Tỉnh
8	Đường 51C	VT	12,5 km	94-2001	178,000	115,000	63,000	Ngân sách Tỉnh
9	Đường 51 B (đoạn cuối QL51)	VT	12,02km	2001-2004	141,597	605	140,992	NS Tỉnh + NS TW
10	Đường 44 tiên (Gđ 1 từ cầu Thủ Lựu đến Hải Lâm 7,82km)	LĐ	7,82km	2001-2003	24,532	300	24,232	Ngân sách Tỉnh
11	Đường 44 tiên (Giai đoạn 2 từ Hải lâm đến mũi Kỳ Vạn)	LĐ	14km	2002-2004	32,200		32,200	Ngân sách Tỉnh
12	Cầu qua sông Ray và đường 2 đầu cầu	LĐ-XM		2001-2003	65,000	80	64,920	Ngân sách Tỉnh
13	Đường và cầu Cửa Lấp	VT-LĐ	Cầu 657m, đường 7,6km	2001-2003	101,991	250	101,741	Ngân sách Tỉnh
14	Đường Nguyễn An Ninh (Ngã tư Bến Đình đến ngã tư Giếng nước)	VT	768m	2002-2003	9,711	250	9,461	Ngân sách Tỉnh
15	Nâng cấp sân bay Cỏ Ống	CD			93,300		93,300	Ngân sách Trung ương
16	Cảng cá Bến Cát-Phước Thuận	XM	152m	2001-2002	6,255	50	6,205	Ngân sách Tỉnh
17	Cảng tổng hợp Cái Mép	TT	2 triệu Tấn/năm	2,005	980,000		980,000	Doanh nghiệp trong và ngoài nước
18	Cảng tổng hợp Phú Mỹ	TT	5 triệu Tấn/năm	2002-2005	2,100,000		2,100,000	Doanh nghiệp trong và ngoài nước

S T T	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian đầu tư	Gia trị công trình	Đã đầu tư đến hết năm 2000	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2001-2005	Nguồn vốn
	<b><u>Nông - Lâm - Thủy lợi</u></b>				<b><u>811,730</u></b>	<b><u>114,040</u></b>	<b><u>697,690</u></b>	
1	Hồ Châu Pha	TT	Tưới 530 ha	99-2001	22,000	13,700	8,300	Ngân sách Tỉnh
2	Nâng cấp kênh mương nội đồng đập sông Ray	LĐ	Tưới 800 ha, 9.927m kênh, 2.781m đê bao	2001-2002	11,956	50	11,906	Ngân sách Tỉnh
3	Xây dựng kè bảo vệ bờ biển Phước Tỉnh	LĐ		2,001	18,000	100	17,900	NS Tỉnh + NS TW
4	Hồ chứa nước Đá Đen	TT-ChĐ	Cấp nước 110.000m <sup>3</sup> /ng, tưới 1900ha	1999-2001	199,052	100,000	99,052	NS Tỉnh + NS TW
5	Hồ Sông Ray	ChĐ-XM	Cấp nước 400.000m <sup>3</sup> /ng, tưới 550ha	2003-2005	544,000		544,000	Ngân sách Trung ương
6	Hồ chứa nước Sông Hòa	XM	Tưới 423 ha, tiêu 60 ha	2002-2004	16,722	190	16,532	Ngân sách Tỉnh
	<b><u>Thương mại-Dịch vụ-Du lịch</u></b>				<b><u>4,525,601</u></b>	<b><u>73,156</u></b>	<b><u>4,452,524</u></b>	
1	Dự án Cấp treo Núi Lớn-Núi Nhỏ	VT	2.475m	2001-2004	337,421	500	337,000	NS Tỉnh + Huy động
2	Cải tạo Bãi tắm Thùy Vân	VT	3km	1999-2002	197,000	40,000	157,000	NS Tỉnh + Huy động
3	Khu du lịch Núi Dinh	TT	720ha	2,004	840,000		840,000	Doanh nghiệp trong và ngoài nước
4	Khu du lịch Minh Đạm	LĐ	275ha	2,003	700,000		700,000	Doanh nghiệp trong và ngoài nước
5	Trung tâm thương mại TP Vũng Tàu	VT	17ha	2001-2002	140,000		140,000	Doanh nghiệp trong và ngoài nước
6	Trung tâm thương mại thị trấn Ngãi Giao	ChĐ	11 ha	2001-2003	100,000		100,000	Doanh nghiệp trong và ngoài nước
	<b><u>Phục vụ công cộng</u></b>				<b><u>556,367</u></b>	<b><u>590</u></b>	<b><u>555,777</u></b>	
1	Nạo vét kênh Bến Đình	VT	10km	2001-2002	14,000	50	13,950	Ngân sách Tỉnh
2	Công viên Bãi Trước	VT	3,212 ha	2001-2002	8,791	50	8,741	NS Tỉnh + Huy động

S T T	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian đầu tư	Giá trị công trình	Đã đầu tư đến hết năm 2000	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2001-2005	Nguồn vốn
3	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải TP Vũng tàu	VT	20.500m <sup>3</sup> /ngày, 9,5km cống, 6 trạm bơm 2.600m <sup>3</sup> /ngày	2001-2004	300,280	340	299,940	Vay ODA Pháp
4	Nhà máy xử lý phế thải	TT	400m <sup>3</sup> / ngày	2001-2003	33,296	150	33,146	Ngân sách Tỉnh
5	XD khu neo đậu tàu trú bão Côn Đảo	CD		2001-2004	200,000		200,000	Ngân sách Trung ương
	<b><u>Giáo dục</u></b>				<b><u>72,459</u></b>	<b><u>1,948</u></b>	<b><u>70,511</u></b>	
1	Trường Cao đẳng cộng đồng	VT	14ha	2001-2003	30,459	1,848	28,611	Ngân sách Tỉnh
2	Trường Trung học chuyên nghiệp	BR		2003-2005	17,000	100	16,900	Ngân sách Tỉnh
3	Trường Công nhân Kỹ thuật	TT		2002-2005	25,000		25,000	Ngân sách Tỉnh
	<b><u>Y tế</u></b>				<b><u>75,000</u></b>	<b><u>110</u></b>	<b><u>74,890</u></b>	
1	Cải tạo nâng cấp Bệnh viện Lê lợi	VT	300 giường	2003-2005	25,000	60	24,940	Ngân sách Tỉnh
2	Cải tạo nâng cấp Bệnh viện Bà rịa	BR	500 giường	2003-2005	35,000		35,000	Ngân sách Tỉnh
3	Trung tâm y tế dự phòng và phòng chống các bệnh xã hội	BR		2002-2003	5,000	50	4,950	Ngân sách Tỉnh
4	XD Trung tâm y tế quân dân y Côn đảo	CD	30 giường	2,001	10,000		10,000	Ngân sách Trung ương
	<b><u>VHTT-TDTT-PTTH</u></b>				<b><u>101,764</u></b>	<b><u>13,680</u></b>	<b><u>88,084</u></b>	
1	Đài Phát thanh truyền hình Tỉnh	BR	1999-2002	10 kw	32,950	9,870	23,080	Ngân sách Tỉnh
2	Nhà thi đấu đa năng	VT	2000-2002	3000 chỗ	30,330	3,610	26,720	Ngân sách Tỉnh
3	Nhà Văn hoá Thanh niên	VT	5.465m <sup>2</sup>	2001-2002	17,484	100	17,384	Ngân sách Tỉnh
4	Trung tâm Văn hóa-Hội chợ triển lãm Tỉnh	BR	9000 m <sup>2</sup>	2001-2003	21,000	100	20,900	Ngân sách Tỉnh
	<b><u>Quản lý nhà nước</u></b>				<b><u>300,000</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>300,000</u></b>	
1	Trung tâm hành chính Tỉnh	BR	27ha	2003-2006	300,000		300,000	Ngân sách Tỉnh

**BÁO CÁO**  
**THỰC HIỆN ĐẦU TƯ 5 NĂM 1996-2000**  
**TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU <sup>(1)</sup>**

**I/ ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHUNG TRÊN ĐỊA BÀN:**

Trong giai đoạn 1996-2000 tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu khá lớn, đạt khoảng 14.345 tỷ đồng gấp 1,27 khối lượng đầu tư giai đoạn 1991-1995, bình quân mỗi năm đầu tư khoảng 2.870 tỷ đồng. Chi tiết các nguồn vốn thực hiện như sau :

**1/ Nguồn vốn do các đơn vị Trung ương đầu tư** : Chiếm tỷ trọng lớn nhất (61,5%) trong tổng vốn thực hiện trên địa bàn với khối lượng khoảng 8.822 tỷ đồng xấp xỉ bằng giai đoạn 1991-1995, bình quân mỗi năm đầu tư 1.764 tỷ đồng. Nguồn vốn này dùng để đầu tư khai thác dầu khí, vận chuyển chế biến khí, xây dựng các nhà máy điện và đường dây tải điện, nâng cấp cải tạo quốc lộ 51, phát triển một số cảng biển ... Nói chung là đầu tư cho các công trình hạ tầng kỹ thuật có quy mô lớn.

**2/ Nguồn vốn của dân và các doanh nghiệp ngoài quốc doanh đầu tư:** Chiếm tỷ trọng 13,3% so với tổng số, đứng thứ 2 sau nguồn vốn do các đơn vị trung ương đầu tư với khối lượng thực hiện khoảng 1.900 tỷ đồng gấp 1,5 lần giai đoạn 1991-1995, bình quân mỗi năm đầu tư khoảng 380 tỷ đồng. Nguồn vốn này chủ yếu đầu tư cho phát triển kinh tế với quy mô vừa và nhỏ như : đóng tàu đánh cá, mua sắm phương tiện vận tải, chế biến hải sản, khai thác đá, phát triển khách sạn, nhà hàng, cửa hàng, các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, các trang trại sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

**3/ Nguồn vốn ngân sách và các nguồn vốn khác qua ngân sách** : Có những tiến bộ vượt bậc so với giai đoạn trước với khối lượng thực hiện khoảng 1.739 tỷ đồng, gấp 3 lần thời kỳ 1991-1995,

---

(1) Báo cáo số 65/UB-BC ngày 23/11/2000 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

chiếm tỷ trọng 11,8% so với tổng số đứng thứ 3 sau 2 nguồn vốn nêu trên, bình quân mỗi năm đầu tư khoảng 348 tỷ đồng. Hầu hết các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và một số dự án kinh tế của Tỉnh đã được đầu tư từ nguồn vốn này như: đường giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, chiếu sáng, vỉa hè, trường học, bệnh viện, trạm y tế, các công trình văn hóa, thể thao, các cơ sở xã hội ... Làm cho bộ mặt đô thị, nông thôn của Tỉnh có những thay đổi đáng kể theo hướng ngày càng khang trang, đẹp đẽ hơn (đánh giá chi tiết nguồn vốn này ở mục II).

**4/ Nguồn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài** : Tăng trưởng rất mạnh so với thời kỳ trước do thu hút được khá nhiều dự án đầu tư vào Tỉnh. Khối lượng thực hiện của nguồn vốn này khoảng 1.554 tỷ đồng gấp 4,9 lần giai đoạn 1991-1995, chiếm tỷ trọng 10,8% so với tổng số, đứng vị trí thứ 4 sau 3 nguồn vốn nêu trên, bình quân mỗi năm thực hiện khoảng 311 tỷ đồng. Toàn bộ đầu tư trực tiếp của nước ngoài dùng để phát triển sản xuất kinh doanh bao gồm các dự án về cảng, sản xuất thép, phân bón, vật liệu xây dựng, điện, khách sạn, du lịch, dịch vụ dầu khí, văn phòng nhà ở cho thuê .... nói chung là đầu tư cho các dự án kinh tế có quy mô khá lớn.

**5/ Nguồn vốn tín dụng và DNNN địa phương đầu tư** : Tuy chiếm tỷ trọng nhỏ (2,6%), khối lượng đầu tư không lớn (370 tỷ đồng) nhưng cũng gấp gần 2 lần so với giai đoạn 1991-1995. Nguồn vốn này dùng để đầu tư cho các dự án kinh tế của các doanh nghiệp như : các dự án chế biến hải sản, sản xuất nước máy, hạ tầng Khu công nghiệp Đông xuyên, Phú mỹ 1, trồng và chăm sóc cao su, sản xuất da giấy, may mặc, làm ụ tàu, đóng tàu cá, cải tạo bãi tắm Thùy vân và các dự án du lịch khác, phát triển nhà ở, sản xuất vật liệu xây dựng ... Nói chung đầu tư vào các ngành được ưu đãi đầu tư và vào các DN có vốn tích lũy được từ sản xuất kinh doanh.

Biểu dưới đây tổng hợp tình hình đầu tư chung trên địa bàn Tỉnh giai đoạn 1996-2000.

Đơn vị tính: tỷ đồng

Nguồn vốn đầu tư	Tổng số 5 năm 91-95	năm 1996	năm 1997	năm 1998	năm 1999	năm 2000	T.số 5 năm 96-2000	so sánh 1996-2000 & 91-95 (lần)
<b>Tổng số</b>	<b>11.299</b>	<b>3.660</b>	<b>3.998</b>	<b>2.492</b>	<b>1.895</b>	<b>2.300</b>	<b>14.345</b>	<b>1,70</b>
1. Các đơn vị TW đầu tư	8.963	2.620	2.870	1.456	876	1.000	8.822	1,00
2. Vốn do dân & các DN ngoài QĐ đ.tư	1.263	445	443	232	364	420	1.904	1,50
3. Vốn NSách & nguồn vốn khác qua NS	565	258	355	262	340	522	1.739	3,00
4. Đầu tư trực tiếp nước ngoài	316	276	263	500	235	280	1.554	4,90
5. Vốn tín dụng & DNNN địa phương đ.tư	492	61	67	42	80	120	370	1,92

## II/ ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH VÀ CÁC NGUỒN VỐN KHÁC QUA NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 1996-2000 :

Bước vào đầu năm 1996, áp lực phải thanh toán vốn cho các công trình xây dựng cơ bản hết sức gay gắt, có 92 công trình đã hoàn thành từ những năm 1993-1995, nhưng ngân sách không có tiền thanh toán với khối lượng nợ là 136,37 tỷ đồng. Để giải quyết tình trạng căng thẳng này, một mặt UBND Tỉnh tích cực tìm kiếm khai thác thêm các nguồn vốn đầu tư mới, tập trung cho việc trả nợ khối lượng cũ, chỉ xem xét cho khởi công mới những công trình có đủ thủ tục, thật sự bức xúc, có kế hoạch vốn bố trí trong năm. Các công trình còn lại chỉ bố trí vốn chuẩn bị đầu tư, khi đủ thủ tục sẽ xem xét cho khởi công nếu có nguồn hoặc trả chậm vào năm sau, với cách điều hành XDCB kiên quyết và linh hoạt như trên của UBND Tỉnh *đến cuối năm 2000 ngân sách Tỉnh không những trả hết nợ tồn đọng của đầu năm 1996, mà còn thực hiện được khối lượng đầu tư mới với giá trị khoảng 1.739 tỷ đồng, gấp 3 lần khối lượng đầu tư giai đoạn 1991-1995 và còn có tiền gởi đầu cho việc xây dựng cơ bản của năm 2001. Đây là thành tựu và tiến bộ nổi bật nhất của Tỉnh trong giai đoạn 1996-2000.*

## II.1/ Đánh giá việc thực hiện đầu tư cho các ngành và các địa bàn :

Khối lượng đầu tư từ nguồn vốn ngân sách và các nguồn vốn khác qua ngân sách trong giai đoạn 1996-2000 vào các ngành và các lĩnh vực xếp theo thứ tự từ lớn đến nhỏ như sau :

**1/ Các công trình giao thông :** Được đầu tư với số vốn lớn nhất : 744,39 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 42,80% so với tổng số. Có 94 công trình giao thông được triển khai thi công đã hoàn thành đưa vào sử dụng 590 km đường giao thông các loại trong đó có 375 km đường nhựa và 215 km đường cấp phối, rất nhiều tuyến đường giao thông lớn của Tỉnh đã được đầu tư trong giai đoạn này như : đường Hạ Long, Trần Phú, Lê Hồng Phong, Nguyễn An Ninh, 51C, Láng Cát-Long Sơn, Mỹ Xuân-Ngãi Giao-Xuân Sơn, đường số 8 và số 17 Thị trấn Ngãi giao, đường 1 chiều Thị trấn Phước Bửu, đường Cỏ ống, đường Bến Đâm, đường kè biển Côn Đảo... Đến cuối năm 2000 tất cả các xã đã có đường nhựa về đến trung tâm, Huyện nào cũng có một tuyến đường trục chính lớn chạy qua. Hệ thống giao thông của Tỉnh được các ngành TW đánh giá tốt nhất so với cả nước.

**2/ Ngành Giáo dục - Đào tạo :** Được quan tâm đầu tư với số vốn 224,41 tỷ đồng nhiều thứ 2 sau ngành giao thông, chiếm tỷ trọng 12,90% so với tổng số. Xây mới 1.316 phòng học các loại (bình quân mỗi năm xây mới 263 phòng) và 157 căn nhà ở cho giáo viên. Chỉ tính riêng những trường học lớn, kang trang 3-4 tầng có từ 18 phòng trở lên, 5 năm 1996-2000, Tỉnh đã xây mới được 29 ngôi trường như vậy. Đồng thời hoàn chỉnh 1 trường Trung học sư phạm, 1 Trung tâm giáo dục thường xuyên, 1 ký túc xá sinh viên tại Thành phố Hồ Chí Minh và một Trường Dân tộc nội trú huyện Châu đức. Do được đầu tư lớn nên không còn tình trạng học ca 3, điều kiện giảng dạy học tập đã được cải thiện rất nhiều.

**3/ Ngành Thương mại dịch vụ :** Có số vốn đầu tư nhiều thứ 3 sau ngành giao thông vận tải và giáo dục với số tiền 130,1 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 7,48% so với tổng số. Đầu tư cho thương mại dịch vụ tập trung vào một số công trình lớn gồm : Trung tâm Thương mại Bà Rịa, Chợ mới Long điền, Khu du lịch Biển đông Bãi sau. Các công trình này đang phát huy hiệu quả, góp phần làm tăng trưởng kinh tế của ngành cũng như của Tỉnh.

4/ **Ngành Công nghiệp** : Được đầu tư với số tiền 97,86 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 5,63% tổng vốn đầu tư. Có 3 công trình được đầu tư từ số tiền nêu trên gồm: Nhà máy giấy Tramsuco 1, san nền giai đoạn 2 khu công nghiệp Đông Xuyên, Xí nghiệp In báo Vũng Tàu.

5/ **Thủy lợi - Nông lâm nghiệp** : Là một trong những ngành và lĩnh vực được tỉnh quan tâm đầu tư nhiều nhất với số tiền gần 85,97 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 5% so với tổng số, đứng vị trí thứ 5 sau ngành giao thông vận tải, giáo dục đào tạo, thương mại dịch vụ và công nghiệp. Một số công trình lớn của ngành được đầu tư trong giai đoạn này như : Hồ Tâm Bó, Hồ Châu Pha, nâng cấp kênh mương hồ Đá Bàn, cải tạo đập Thầu và hệ thống kênh tiêu trên địa bàn huyện Long Đất, cải tạo đập cầu mới, hàng rào Khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu - Phước Bửu. Năng lực tưới tiêu đã tăng thêm 2.700 ha.

6/ **Ngành Y tế** : Cũng được quan tâm đầu tư đúng mức, với số tiền 80,65 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 4,64% so với tổng số, đứng vị trí thứ 6. Có 5 trung tâm y tế huyện, thành phố (gồm Vũng Tàu, Long Đất, Châu Đức, Xuyên Mộc, Tân Thành) và 1 Trung tâm chẩn đoán y khoa được xây mới với quy mô khá lớn, 2 bệnh viện tỉnh được cải tạo, nâng cấp một số khoa, phòng và đầu tư nhiều trang thiết bị hiện đại để khám chữa bệnh, 26 phòng khám, trạm y tế được sửa chữa xây mới do đó tất cả các xã đều có trạm y tế và có Bác sĩ đến làm việc.

7/ **Các công trình cấp nước** : Được đầu tư với số tiền 62,6 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 3,6% so với tổng số, đứng vị trí thứ 7. Có 39 công trình cấp nước (bao gồm các nhà máy và hệ cấp nước tập trung) được đầu tư 5 năm qua, đã làm tăng công suất cấp nước thêm 13.220 m<sup>3</sup>/ngày. Số dân sử dụng nước ở các đô thị đã đạt tỷ lệ 80-90%, ở nông thôn đạt tỷ lệ 70-75%.

8/ **Ngành Văn hóa Thông tin - Thể dục Thể thao - Phát thanh Truyền hình** : Xếp thứ 8 về số vốn đầu tư với số tiền 60,3 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 3,47% so với tổng số. Một số công trình lớn của ngành được đầu tư trong giai đoạn này như : Trung tâm văn hóa Xuyên Mộc, Tượng đài chiến thắng Bình Giả, Thư viện Tỉnh, Nhà Thiếu nhi Tỉnh, mua trang thiết bị cho Đài Phát thanh Truyền hình

tỉnh, nâng cấp 25 tụ điểm văn hóa thành trung tâm văn hóa xã. Khởi động đầu tư một số công trình lớn khác cho các năm sau như : Nhà Thi đấu Đa năng 3.000 chỗ ngồi, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Trung tâm hội chợ triển lãm tỉnh.

**9/ Các công trình điện** : 5 năm qua ngân sách tỉnh đã chi 55 tỷ đồng để đầu tư 204 công trình điện, chủ yếu là đưa điện về các vùng nông thôn. Lắp đặt, hoàn thành đưa vào sử dụng 341 Km đường dây trung thế, 213 Km đường dây hạ thế và 13.570 KVA trạm biến áp các loại. Do đó tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng điện cuối năm 2000 đã đạt 85% thuộc diện cao nhất cả nước. Đầu tư cho các công trình điện đứng vị trí thứ 9.

**10/ Các công trình phục vụ chung cho công cộng** : Được đầu tư 55,5 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 3,14% so với tổng số, đứng vị trí thứ 10 về đầu tư, bao gồm các loại công trình như : điện chiếu sáng (hoàn thành 77 Km), vỉa hè, công viên, xử lý rác thải, nghĩa địa, Trung tâm hỏa táng, hạ tầng nhà ở cho người có thu nhập thấp ...

**11/ Các công trình phục vụ quản lý nhà nước** : Xếp thứ tự số 11 về số vốn đầu tư với số tiền 41,2 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 2,37%. Có 1 trụ sở UBND huyện (Tân Thành), 2 trụ sở huyện ủy (Tân Thành, Châu Đức) và 10 trụ sở xã được xây dựng mới, trụ sở UBND Thành phố Vũng Tàu cũng được cải tạo mở rộng, trụ sở UBND huyện Xuyên Mộc đang triển khai xây dựng sẽ hoàn thành trong năm 2001.

**12/ Hệ thống thoát nước** : Có 16 Km đường ống thoát nước được đầu tư trong 5 năm qua với số tiền là 34,95 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 2,0% so với tổng số. Do được đầu tư khá, đã giảm đáng kể tình trạng úng lụt ở thành phố Vũng Tàu. Đang chuẩn bị các thủ tục XDCB để năm 2002 khởi công xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tại thành phố Vũng Tàu sử dụng vốn ODA của Pháp.

**13/ Công tác khảo sát thiết kế quy hoạch** : Cũng là một trọng điểm đầu tư của tỉnh trong 5 năm qua với số tiền 31,6 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 1,82% so với tổng số. Tất cả các quy hoạch ngành và quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội tỉnh, huyện đã được triển khai xây dựng và phê duyệt. Có khoảng 50 danh mục đo đạc, khảo sát và quy hoạch chi tiết 1/2000 và 1/500 được lập ở các vùng và các địa bàn. Có thể khẳng định chưa lúc nào triển khai lập nhiều quy hoạch như giai đoạn vừa qua ở tỉnh.

**14/ Ngành Thủy sản** : Có số vốn đầu tư 17,8 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 1,02%, có 2 công trình được đầu tư từ số tiền nêu trên gồm: Nhà máy chế biến hải sản số 1 Bà Rịa, Cảng cá Lộc An.

**15/ Ngành Lao động - Thương binh xã hội** : được đầu tư 10,6 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 0,61% tổng vốn đầu tư, một số công trình được triển khai xây dựng trong giai đoạn này là : Trung tâm nuôi dưỡng người già, Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật, Trường nuôi dạy trẻ khiếm thị và chậm phát triển tâm thần, Trung tâm bảo trợ xã hội Phú Mỹ.

**16/ An ninh quốc phòng** : Được đầu tư 7,2 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 0,41% tổng vốn đầu tư. Một số công trình được triển khai xây dựng trong giai đoạn này là : trụ sở Công an tỉnh, trụ sở Cảnh sát giao thông đường thủy, nhà công vụ Công an tỉnh, doanh trại Đại đội 45, Trạm kiểm soát Biên phòng Bến Đầm , Lộc An, Bến Đá.

\* **Chi tiết vốn đầu tư cho các ngành từng năm** xin xem biểu tổng hợp số 1 “*Tổng hợp vốn đầu tư giai đoạn 1996-2000 nguồn vốn ngân sách và các nguồn vốn khác qua ngân sách phân theo ngành*”.

\* **Về địa bàn đầu tư** : thành phố Vũng tàu được đầu tư nhiều nhất với số tiền 572,9 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 31,94%; xếp thứ 2 là Thị xã Bà Rịa được đầu tư 240,3 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 13,82%; xếp thứ 3 là huyện Châu Đức được đầu tư 185,8 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 10,69%; tiếp theo là huyện Long Đất được đầu tư 185,1 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 10,63%; huyện Côn Đảo được đầu tư 165,0 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 9,49%; huyện Xuyên Mộc được đầu tư 151,7 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 8,72%; cuối cùng là huyện Tân Thành được đầu tư 126,2 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 7,16%.

Chi tiết vốn đầu tư theo địa bàn từng năm xin xem biểu số 2 “*Tổng hợp vốn đầu tư giai đoạn 1996-2000 nguồn vốn ngân sách và các nguồn vốn khác qua ngân sách phân theo địa bàn*”.

## **II.2/ Đánh giá riêng về nguồn vốn quỹ đất :**

Chỉ tính riêng 5 năm 1996-2000 vốn quỹ đất thực hiện được 686 tỷ đồng (từ khi thực hiện chủ trương sử dụng quỹ đất tạo vốn

xây dựng cơ sở hạ tầng năm 1993 đến nay thực hiện được 965 tỷ đồng) chiếm tỷ trọng 39,4% tổng nguồn vốn ngân sách và các nguồn vốn khác qua ngân sách (686/1.739 tỷ đồng). Hoặc nói một cách khác nếu không có nguồn vốn quỹ đất, chúng ta chỉ thực hiện đầu tư được 1.053 tỷ đồng từ nguồn vốn ngân sách và các nguồn khác qua ngân sách. Vốn quỹ đất chủ yếu đầu tư cho các công trình có quy mô lớn của Tỉnh như : đường Hạ Long, Trần Phú, Lê Hồng Phong, Nguyễn An Ninh, 51C, Láng Cát - Long Sơn, Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Xuân Sơn, tỉnh lộ 23, đường nội ô số 8 thị trấn Ngãi giao, Trung tâm thương mại Bà Rịa, Chợ Long Hải và 10 trường học có quy mô từ 28 - 63 phòng. Có thể khẳng định rằng không có nguồn vốn quỹ đất, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu không thể đầu tư được các công trình lớn nêu trên, bộ mặt đô thị nông thôn của tỉnh không thể thay đổi nhanh chóng khang trang, sạch đẹp như hiện nay.

### **II.3/ Đánh giá chung về kết quả và hiệu quả đầu tư :**

**a/ Đánh giá chung về kết quả đầu tư :** Trong 5 năm qua từ nguồn vốn ngân sách và các nguồn vốn khác qua ngân sách đã triển khai thi công 703 công trình các loại và 50 danh mục khảo sát đo đạc quy hoạch, kết quả đầu tư mang lại rất lớn.

**Về hạ tầng kỹ thuật :** Đã hoàn thành đưa vào sử dụng 590 Km đường giao thông các loại, trong đó có 375 Km đường nhựa, 215 đường cấp phối, lắp đặt 341 Km đường dây trung thế, 213 km đường dây hạ thế, 13.570 KVA trạm biến áp và 77 km đường điện chiếu sáng, tăng công suất cấp nước thêm 13.220 m<sup>3</sup>/ngày, làm mới 16 Km đường ống thoát nước trong các đô thị.

**Về hạ tầng xã hội :** Xây mới 1.316 phòng học và 157 căn nhà ở cho giáo viên, bác sĩ, trong đó có 29 ngôi trường khang trang với quy mô 3-4 tầng, 5 trung tâm y tế huyện, thành phố (mỗi trung tâm có quy mô 50 giường), 1 Trung tâm chẩn đoán y khoa, 26 phòng khám, trạm y tế cùng các trang thiết bị tương đối hiện đại cho 2 bệnh viện Tỉnh. Ngoài các công trình trên còn xây mới Trung tâm Văn hóa huyện Xuyên Mộc, Thư viện tỉnh, Nhà Thiếu nhi tỉnh, nâng cấp 25 tụ điểm văn hóa thành trung tâm văn hóa xã, đầu tư 2 tượng đài (Chiến thắng Bình Giả, tượng đài Anh hùng Lê Thành Dục), mua nhiều trang thiết bị cho Đài Truyền hình tỉnh. Xây dựng hoàn chỉnh 4 trung tâm để nuôi dưỡng người già, trẻ em khuyết tật, tâm thần chậm phát triển và các đối tượng xã hội khác, 1 trung tâm

hỏa táng, đầu tư 2 trụ sở UBND huyện, thành phố (Tân thành, Vũng Tàu), 2 trụ sở huyện ủy (Tân Thành, Châu Đức), 10 trụ sở UBND xã và 7 trụ sở, doanh trại, nhà công vụ, trạm kiểm soát cho Công an, Quân đội, Bộ đội Biên phòng.

**Về hạ tầng kinh tế** : Đầu tư một nhà máy chế biến hải sản công suất 3.000 tấn/năm, 1 cảng cá dài 200m (cảng Lộc An), 1 Trung tâm Thương mại (Bà Rịa), 1 chợ huyện (Chợ Long Điền), 700m bãi tắm Thùy Vân, 1 Xí nghiệp in báo, hỗ trợ vốn đầu tư Xí nghiệp giầy Tramatsuco có công suất 1,44 triệu đôi/năm và san nền khu công nghiệp Đông Xuyên. Nâng công suất tưới tiêu của các hồ đập và hệ thống kênh mương thủy lợi thêm 2.700 ha. Làm mới 37,8 km hàng rào cho khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu - Phước Bửu để bảo vệ rừng.

### **b/ Đánh giá chung về hiệu quả đầu tư :**

Việc đánh giá hiệu quả đầu tư phải tiến hành cho từng công trình thì mới chính xác, do 5 năm qua có trên 700 công trình lớn nhỏ và trên 50 danh mục khảo sát đo đạc quy hoạch đòi hỏi rất nhiều thời gian và công sức. Trong phạm vi báo cáo này chỉ đánh giá hiệu quả đầu tư ở mức tổng quát nhất.

Qua thực hiện đầu tư tạo điều kiện cho sản xuất và đời sống phát triển rõ nét, bộ mặt đô thị nông thôn của tỉnh khang trang, sạch đẹp hơn, đường sá đi lại từ tỉnh xuống huyện và từ huyện xuống các xã thuận lợi hơn, nhanh chóng hơn, tất cả các huyện đều có đường trục chính lớn chạy qua, tất cả các xã đều có đường nhựa về đến trung tâm. Tỷ lệ dân số được dùng nước sạch tăng hơn trước rất nhiều, ở thành thị đạt 80-90%, ở nông thôn đạt 70-75% (năm 1995 chỉ có 29%). Điện lưới quốc gia đã phủ kín 100% số xã và về đến tận vùng sâu, vùng xa, tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng điện là 85% (năm 1995 chỉ có 56%). Tất cả các xã, phường đều có nhà trẻ, mẫu giáo và có từ 1- 4 trường tiểu học, tất cả các huyện đều có từ 1- 2 trường trung học phổ thông. Hầu hết các trường trung học phổ thông và phần lớn các trường trung học cơ sở và tiểu học được xây dựng mới rất khang trang, cao 3- 4 tầng có phòng vi tính, phòng thí nghiệm, phòng học ngoại ngữ. Điều kiện giảng dạy và học tập tốt hơn trước rất nhiều, không còn tình trạng học ca 3. Số học sinh phổ thông đến lớp hàng năm tăng 4-6%, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp các

cấp đạt khá cao. Số giường điều trị đã tăng từ 8,5 giường/1 vạn dân (năm 1995) lên 12,2 giường/1 vạn dân (năm 2000), điều kiện khám chữa bệnh được cải thiện đáng kể; chất lượng khám chữa bệnh từng bước được nâng cao, mấy năm qua không có tình trạng dịch bệnh xảy ra, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng đã giảm từ 34% (năm 1995) xuống còn 27% (năm 2000). Mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân đã tăng từ 7,7 lần/người (năm 1995) lên 16 lần/người (năm 2000). Tất cả các vùng trong tỉnh đã được xem đài truyền hình và đài phát thanh. Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên đạt 13% (năm 1995 chỉ có 5%), số huy chương đạt được ở các giải khu vực, quốc gia và các năm sau cao hơn năm trước. Số hộ nghèo toàn tỉnh đã giảm từ 11,5% (năm 1996) xuống còn 7,1% vào cuối năm 2000 (tính theo tiêu chuẩn cũ). Người già, trẻ em, các đối tượng chính sách, đối tượng xã hội được quan tâm chăm sóc tốt hơn.

Nhiều công trình lớn đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả, tạo tiền đề thu hút vốn đầu tư của các thành phần kinh tế, góp phần phát triển kinh tế vùng và kinh tế địa phương nhanh hơn, GDP bình quân giai đoạn 1996-2000 kể cả dầu khí là 15,9%, trừ dầu khí là 14,9% (trong khi cả nước chỉ có 7%). Đời sống vật chất văn hóa tinh thần của nhân dân trong tỉnh được nâng cao rõ rệt.

---

**Tổng hợp vốn đầu tư giai đoạn 1996-2000**  
**Nguồn vốn Ngân sách và các nguồn vốn khác qua ngân sách**  
*(Phân theo ngành)*

Đơn vị: Triệu đồng

	TỔNG SỐ 5	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ				
	NĂM 96-2000	1996	1997	1998	1999	2000
<b>Tổng số</b>	<b>1.739.037</b>	<b>258.191</b>	<b>355.898</b>	<b>262.463</b>	<b>340.135</b>	<b>522.350</b>
Giao thông	747.992	122,806	128,715	113,659	151,961	230,851
Giáo dục	224.413	24,111	43,238	32,780	41,549	82,735
Thương mại dịch vụ du lịch	130.100	7,960	38,000	35,140	30,000	19,000
Công nghiệp	97.863	33,400	60,963	0	0	3,500
Thủy lợi-NLN-PTNT	85.979	16,974	17,218	9,568	9,110	33,109
Y tế	80.651	7,974	22,156	5,939	23,465	21,117
Cấp nước	62.615	5,351	8,800	9,700	12,781	25,983
VHTT-TDĐT-PTTH	56.482	2,427	4,315	10,570	16,143	23,027
Điện	54.996	7,909	8,971	20,854	16,112	1,150
Phục vụ công cộng	54.559	6,550	5,500	10,519	11,810	20,180
Quản lý nhà nước	41.252	1,863	944	861	9,894	27,690
Thoát nước	34.951	10,582	7,960	1,950	5,697	8,762
Khảo sát quy hoạch	31.584	10,128	7,909	4,765	7,032	1,750
Thủy sản	17.800	0	0	0	0	17,800
Lao động-TBXH	10.598	0	0	2,888	3,906	3,804
An ninh-Quốc phòng	7.202	156	1,209	3,270	675	1,892

**Cơ cấu vốn đầu tư giai đoạn 1996-2000**  
**Nguồn vốn Ngân sách và các nguồn vốn khác qua ngân sách**  
*(Phân theo ngành)*

	TỔNG SỐ 5	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ				
	NĂM 96-2000	1996	1997	1998	1999	2000
<b>Tổng số</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Giao thông	43.01	47.56	36.17	43.30	44.68	44.19
Giáo dục	12.90	9.34	12.15	12.49	12.22	15.84
Thương mại dịch vụ du lịch	7.48	3.08	10.68	13.39	8.82	3.64
Công nghiệp	5.63	12.94	17.13	0.00	0.00	0.67
Thủy lợi-NLN-PTNT	4.94	6.57	4.84	3.65	2.68	6.34
Y tế	4.64	3.09	6.23	2.26	6.90	4.04
Cấp nước	3.60	2.07	2.47	3.70	3.76	4.97
VHTT-TDĐT-PTTH	3.25	0.94	1.21	4.03	4.75	4.41
Điện	3.16	3.06	2.52	7.95	4.74	0.22
Phục vụ công cộng	3.14	2.54	1.55	4.01	3.47	3.86
Quản lý nhà nước	2.37	0.72	0.27	0.33	2.91	5.30
Thoát nước	2.01	4.10	2.24	0.74	1.67	1.68
Khảo sát quy hoạch	1.82	3.92	2.22	1.82	2.07	0.34
Thủy sản	1.02	0.00	0.00	0.00	0.00	3.41
Lao động-TBXH	0.61	0.00	0.00	1.10	1.15	0.73
An ninh-Quốc Phòng	0.41	0.06	0.34	1.25	0.20	0.36

**Tổng hợp vốn đầu tư giai đoạn 1996-2000**  
**Nguồn vốn Ngân sách và các nguồn vốn khác qua ngân sách**

(Phân theo địa bàn)

Đơn vị: Triệu đồng

	TỔNG SỐ 5 NĂM 96-2000	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ				
		1996	1997	1998	1999	2000
<b>Tổng số</b>	<b>1.739,037</b>	<b>258,191</b>	<b>355,898</b>	<b>262,463</b>	<b>340,135</b>	<b>522,350</b>
Thành phố Vũng Tàu	572,714	119,074	135,022	60,954	87,531	170,133
Thị xã Bà Rịa	240,386	27,295	47,877	23,529	60,121	81,564
Huyện Châu Đức	185,850	22,010	36,229	35,849	45,705	46,057
Huyện Long Đất	185,154	33,092	34,346	28,816	26,155	62,745
Huyện Tân Thành	126,198	7,969	13,730	15,978	30,313	58,208
Huyện Xuyên Mộc	151,723	16,448	20,625	23,142	31,278	60,230
Huyện Côn Đảo	165,048	3,400	34,430	56,230	49,600	21,388
Công trình phục vụ chung	80,380	18,775	25,730	13,200	2,400	20,275
Khảo sát thiết kế quy hoạch	31,584	10,128	7,909	4,765	7,032	1,750

**Cơ cấu vốn đầu tư giai đoạn 1996-2000**

**Nguồn vốn Ngân sách và các nguồn vốn khác qua ngân sách**

(Phân theo địa bàn)

Đơn vị: Triệu đồng

	TỔNG SỐ 5 NĂM 96-2000	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ				
		1996	1997	1998	1999	2000
<b>Tổng số</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Thành phố Vũng Tàu	32.93	46.12	37.94	23.22	25.73	32.57
Thị xã Bà Rịa	13.82	10.57	13.45	8.96	17.68	15.61
Huyện Châu Đức	10.69	8.52	10.18	13.66	13.44	8.82
Huyện Long Đất	10.65	12.82	9.65	10.98	7.69	12.01
Huyện Tân Thành	7.26	3.09	3.86	6.09	8.91	11.14
Huyện Xuyên Mộc	8.72	6.37	5.80	8.82	9.20	11.53
Huyện Côn Đảo	9.49	1.32	9.67	21.42	14.58	4.09
Công trình phục vụ chung	4.62	7.27	7.23	5.03	0.71	3.88
Khảo sát thiết kế quy hoạch	1.82	3.92	2.22	1.82	2.07	0.34

# **BÁO CÁO QUỸ ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG <sup>(1)</sup>**

(TỪ NĂM 1993 ĐẾN HẾT THÁNG 11 NĂM 2000)

## **1/ Khối lượng thực hiện:**

Tổng số có 69 danh mục công trình được đầu tư bằng hình thức sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng với giá trị dự toán 1.115 tỷ đồng. Khối lượng đã thực hiện đến hết tháng 10 năm 2000 là 939,7 tỷ đồng, trong đó 66 công trình đã hoàn thành thực hiện 730 tỷ đồng, 3 công trình dở dang thực hiện 208,9 tỷ đồng, khối lượng còn lại phải tiếp tục thi công để hoàn thành đưa vào sử dụng cả 3 công trình này là 164,1 tỷ đồng.

## **2/ Các nguồn vốn đầu tư:**

Đến thời điểm hiện nay có các nguồn vốn sau đây đầu tư cho các công trình quỹ đất:

-Đã giao thanh toán 240 ha đất giá trị 643 tỷ đồng.

-Nguồn vượt thu và tiền thuê mặt đất mặt nước của LDDK Việt-Xô năm 1998 được để lại bố trí trong KH năm 1999: 170 tỷ đồng.

-Nguồn vượt thu và tiền thuê mặt đất mặt nước của LDDK Việt-Xô năm 1999 được để lại bố trí trong KH năm 2000: 270 tỷ đồng

-Nguồn Trung ương cấp cho đường 51C năm 1999: 50 tỷ đồng.

## **3/ Cân đối nguồn vốn với khối lượng đầu tư:**

Tổng cộng nguồn vốn đến nay có được 1.133 tỷ đồng, so với tổng dự toán của 69 danh mục công trình là 1.114 tỷ đồng thì đủ nguồn để thanh toán. Về tiến độ thanh toán vốn, tổng vốn thanh toán đến hết năm 1999 là 732,7 tỷ đồng, trong đó thanh toán bằng đất 240 ha với giá trị 643 tỷ đồng, còn lại thanh toán bằng tiền, kế hoạch năm 2000 bố trí 270 tỷ đồng từ nguồn vượt thu và tiền thuê mặt đất mặt nước của Xí nghiệp liên doanh dầu khí Việt-Xô năm 1999 được để lại, đã thanh toán đến hết tháng 10 năm 2000 được 76,2 tỷ đồng, tổng cộng đến hết tháng 11 năm 2000 đã thanh toán được 808,9 tỷ đồng. Số tiền còn lại đến nay chưa dùng để thanh toán là 324,0 tỷ đồng. Năm 2001 hoặc 2002, khi hoàn thành xong 3 công trình còn dở dang (đường 51C, Trung tâm thương mại Bà Rịa, đường Trần Phú) thì số tiền còn lại vừa đủ thanh toán cho khối lượng thực hiện của toàn bộ các công trình quỹ đất./.

---

(1) Báo cáo do Sở Kế hoạch & Đầu tư thực hiện 12-12-2000

**BÁO CÁO DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC  
SỬ DỤNG QUỸ ĐẤT TẠO VỐN XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU  
(Đến hết tháng 11 năm 2000)**

S T T	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Giá trị công trình (dự toán)	Thời gian KC và HT	Khối lượng thực hiện đến tháng 11/2000	Khối lượng đã thanh toán đến hết tháng 11/2000	KL còn phải thanh toán	KL phải thực hiện đến khi hoàn thành công trình	KL phải thanh toán đến khi hoàn thành công trình	Doanh nghiệp đã tham gia đầu tư
<b>TỔNG SỐ</b>				<b>1,115.473</b>		<b>940.517</b>	<b>810.488</b>	<b>130.029</b>	<b>164,156</b>	<b>294,185</b>	
<b>I</b>	<b>Các công trình đã hoàn thành</b>			<b>742.377</b>		<b>731.577</b>	<b>635.273</b>	<b>96.304</b>	<b>0</b>	<b>96,304</b>	
1	Sân nền khu công nghiệp Phước Thắng	VT	160 ha	7,490	93	7,490	7,490	0		0	Cty Thi công cơ giới
2	Sân nền khu công nghiệp Đông Xuyên	VT	2,9 trm <sup>3</sup>					0		0	
	Giai đoạn 1	VT		31,884	93-94	31,884	30,942	942		942	Cty Thuận Hưng
	Giai đoạn 2	VT		92,092	96-98	92,092	92,092	0		0	Cty XD và PTĐT
3	Hệ thống cấp nước thị trấn Phước Bửu	XM	500m <sup>3</sup> /ng	2,982	97-98	2,982	2,982	0		0	Cty XD và PTĐT
4	Tuyến kênh thoát nước Bàu Sen-Bàu Trũng-Rạch Bà-Cửa Lấp	VT	12km	7,839	93	7,839	7,839	0		0	Cty TNHH Hải Châu
5	Tỉnh lộ 44-52	LĐ	32km	23,225	93-94	23,225	23,225	0		0	Cty XD và PTĐT và Bộ Chỉ huy QS Tỉnh
6	Đường Lê Hồng Phong	VT						0		0	
	Đoạn ngã 5-Lê Lợi	VT	1,27km	20,100	94-95	20,100	18,011	2,089		2,089	Cty XL Thái Dương và Cty XDDK
	Nhánh đến Nhà nghỉ Bộ Xây dựng	VT	700m	4,766	96	4,766	3,046	1,720		1,720	Cty XL Thái Dương
	Nhánh nối Thùỵ Vân-Paradise	VT	560m	5,060	97	5,060	4,775	285		285	Cty Đầu tư XD và DVDL
7	Đường Hạ Long	VT								0	
	Đoạn từ Quang Trung đến Thùỵ Vân	VT	3,8km	43,260	93-95	43,260	42,411	849		849	Cty Xây dựng dầu khí

S T T	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Giá trị công trình (dự toán)	Thời gian KC và HT	Khối lượng thực hiện đến tháng 11/2000	Khối lượng đã thanh toán đến hết tháng 11/2000	KL còn phải thanh toán	Kl phải thực hiện đến khi hoàn thành công trình	KL phải thanh toán đến khi hoàn thành công trình	Doanh nghiệp đã tham gia đầu tư
	Nhánh nối dài Thủy Vân	VT	700m	6,835	95	6,835	6,535	300		300	Cty XDDK
8	Đường 23 (quốc lộ 55)	XM	21km	19,135	93-94	19,135	19,135	0		0	Cty XD và PTĐT
9	Đường du lịch Núi Dinh	BR	5,9km	4,887	94	4,887	4,887	0		0	Binh đoàn 15
10	Đường Xuyên Mộc -Bàu Trâm	XM	10km	7,881	94-95	7,881	7,881	0		0	Binh đoàn 15
11	Đường 44 hậu	LĐ	8km	6,530	94-95	6,530	6,530	0		0	Cty XD và PTĐT
12	Đường số 1 và 2 khu Cty XD Dầu khí	VT	1,1km	6,450	94	6,450	6,450	0		0	Cty XDDK
13	Hương lộ 2	BR	3,16km	3,338	95	3,338	1,600	1,738		1,738	Cty XL Thái dương
14	Hương lộ 8	BR	3,6km	2,570	95	2,570	1,800	770		770	Cty XL Thái dương
15	Đường Bạch Đằng-CM tháng 8	BR	1,97km	6,379	95	6,379	5,454	925		925	Cty TNHH Hải châu
16	Đường 328	XM	16km	9,640	96	9,640	9,259	381		381	Cty Phát triển nhà BR-VT
17	Đường giao thông nông thôn Long Đất	LĐ	51,14km	17,131	95-97	17,131	17,131	0		0	Cty XD và PTĐT
18	Đường lên núi Minh Đạm	LĐ	7,7km	6,722	95-96	6,722	5,557	1,165		1,165	Cty XD và PTĐT
19	Đường 27/4 Bà Rịa	BR	1,55km	13,019	96-97	13,019	4,643	8,376		8,376	Cty XL Thái dương
20	Đường Huỳnh Ngọc Hay	BR	350m	1,791	97	1,791	970	821		821	Cty XD và PTĐT
21	Đường Quang Trung	VT	710m	8,019	98	8,019	7,754	265		265	Cty XDDK
22	Đường Mỹ Xuân -Ngãi Giao	VT-BR	25km	31,246	95-98	31,246	28,055	3,191		3,191	Cty XD và PTĐT
23	Đường Ngãi Giao -Xuân Sơn	CD	14,3km	18,208	96-98	18,208	16,399	1,809		1,809	Cty XD và PTĐT
24	Đường số 8 nội ô thị trấn Ngãi Giao	CD	1,4km	7,761	97-98	7,761	5,197	2,564		2,564	Cty XD và PTĐT
25	Đường Lộc An	LĐ	10,8km	7,514	96-98	7,514	6,071	1,443		1,443	Cty XD và PTĐT
26	Đường Lộc An-QL 55	LĐ	5,6km	6,859	98	6,859	785	6,074		6,074	Cty XD và PTĐT
27	Đường 44B vào Long Mỹ	LĐ	3,2km	2,059	98	2,059	2,059	0		0	Cty XD và PTĐT
28	Đường Hạ Long B	VT	450m	3,567	95-98	3,567	3,078	489		489	Cty XDDK
29	Đường Láng Cát-Long Sơn	VT-BR	4,07km	99,500	93- 2000	88,700	54,276	34,424		34,424	Cty XD và PTĐT
30	Đường Nguyễn An Ninh	VT	2773m							0	Cty XDDK

S T T	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Giá trị công trình (dự toán)	Thời gian KC và HT	Khối lượng thực hiện đến tháng 11/2000	Khối lượng đã thanh toán đến hết tháng 11/2000	KL còn phải thanh toán	KI phải thực hiện đến khi hoàn thành công trình	KL phải thanh toán đến khi hoàn thành công trình	Doanh nghiệp đã tham gia đầu tư
	Đoạn từ Ngã tư Giếng nước đến Trương Công Định	VT	811m	9,360	95-98	9,360	6,820	2,540		2,540	
	Đoạn từ Trương Công Định Thùy Vân đến	VT	1962m	35,103	98- 2000	35,103	27,387	7,716		7,716	
31	Chợ mới Long Điền	LĐ		11,795	97-98	11,795	4160	7,635		7,635	Cty XD và Kinh doanh nhà Bình Thạnh
32	Kênh tưới Hồ Suối Giàu	LĐ	28,5km	3,494	93-94	3,494	3,494	0		0	Cty TNHH Hải Châu
33	Nâng cấp hồ Đá Bàn	LĐ	Tăng 2tr m <sup>3</sup>	4,526	93-94	4,526	4,526	0		0	Cty TNHH Hải Châu
34	Hồ Sờ Bông	LĐ	750.000 m <sup>3</sup>	6,682	94-96	6,682	6,682	0		0	Cty TNHH Hải Châu
35	Chợ Long Hải	LĐ	3,924m <sup>2</sup>	7,097	93-94	7,097	7,097	0		0	Cty XD và PTĐT
36	Hệ thống chiếu sáng các đô thị H.L.Đất	LĐ	26,2km	5,876	96-97	5,876	5,876	0		0	Cty XD và PTĐT
37	Làng cá Phước Tỉnh	LĐ		27,001	93-95	27,001	27,001	0		0	Cty XD và PTĐT
38	Trường cấp 1-2 Bàu Sen	VT	63 phòng	9,550	93-94	9,550	9,550	0		0	Cty TNHH Hải Châu
39	Trường cấp 2 phường 9	VT	28 phòng	3,112	93-94	3,112	3,112	0		0	Cty Thiết kế và XD Dầu khí
40	Trường cấp 1 phường 9	VT	27 phòng	4,108	95	4,108	4,108	0		0	Cty Thiết kế và XD Dầu khí
41	Trường bán công Long Hải-Phước Tỉnh	LĐ	43 phòng	4,719	95	4,719	4,719	0		0	Cty XD và PTĐT
42	Trường PTHH Long Điền	LĐ	36 phòng	6,384	96	6,384	6,384	0		0	Cty XD và PTĐT
43	Trường tiểu học bán trú An Ngãi	LĐ	30 phòng	5,825	96	5,825	5,825	0		0	Cty XD và PTĐT
44	Trường tiểu học Bàu Sen	VT	32 phòng	6,160	97-98	6,160	6,160	0		0	Cty XD và PTĐT
45	Trường tiểu học Suối Nghệ	CD	32 phòng	5,391	97-98	5,391	4,360	1,031		1,031	Cty XD và PTĐT
46	Trường trung học Suối Nghệ	CD	28 phòng	4,826	97-98	4,826	4,357	469		469	Cty XD và PTĐT
47	Trường PTHH Đất Đỏ	LĐ	36 phòng	6,165	98	6,165	6,165	0		0	Cty XD và PTĐT

S T T	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Giá trị công trình (dự toán)	Thời gian KC và HT	Khối lượng thực hiện đến tháng 11/2000	Khối lượng đã thanh toán đến hết tháng 11/2000	Kl. còn phải thanh toán	Kl phải thực hiện đến khi hoàn thành công trình	Kl phải thanh toán đến khi hoàn thành công trình	Doanh nghiệp đã tham gia đầu tư
48	Trung tâm y tế Long Đất	LĐ	50 giường	4,150	95-96	4,150	3,818	332		332	Cty XD và PTĐT
49	Sàn nền Trung tâm hành chính Tỉnh	BR	17 ha	13,769	1993	13,769	13,769	0		0	Cty XD và PTĐT
50	Đồn biên phòng 518	VT	2,685m <sup>2</sup>	2,500	94-97	2,500	2,500	0		0	Cty DL BR-VT
51	Đo đạc bản đồ 1/2000 Long Hương	BR	5,100ha	1,720	94	1,720	1,720	0		0	Cty TNHH Hải Châu
52	Đo đạc bản đồ Côn Đảo	Côn đảo	1,900ha	650	94	650	650	0		0	Cty TNHH Hải Châu
53	Đo đạc bản đồ 1/2000 Long Hải	LĐ		1,267	94	1,267	1,267	0		0	Cty TNHH Hải Châu
54	Đo đạc bản đồ 1/5000 toàn Tỉnh	VT-BR	204.000 ha	1,405	94	1,405		1,405		1,405	Cty TNHH Hải Châu
55	Đo đạc bản đồ 1/2000 khu CN Phú Mỹ- Mỹ Xuân	TT	4,800ha	1,723	96	1,723	665	1,058		1,058	Cty TNHH Hải Châu
56	Đo đạc địa hình 1/2000 Long Sơn-Gò Găng	VT	6,500ha	2,259	96	2,259	1,259	1,000		1,000	Cty TNHH Hải Châu
57	Đo đạc địa hình 1/200 khu Eo ông Từ đến Trung tâm hành chính tỉnh	VT-BR	5,000ha	1,451	96	1,451	1,451	0		0	Cty TNHH Hải Châu
58	Đo đạc địa hình khu huyện lỵ Long Đất	LĐ	5,800ha	1,452	96	1,452	1,452	0		0	Cty TNHH Hải Châu
59	Đo đạc địa hình 1/2000 khu Phú Mỹ- Mỹ Xuân	TT	4,000ha	1723	96	1723	204	1,519		1,519	Cty TNHH Hải Châu
60	KS địa chất giai đoạn QH chung khu Eo ông Từ đến Trung tâm HC Tỉnh	VT-BR	5,000ha	715	96	715	715	0		0	Cty TNHH Hải Châu
61	QH 1/2000 Núi lớn-Núi nhỏ	VT	1000ha	464	97	464	464	0		0	Cty XD và PTĐT
62	QH 1/2000 khu dân cư Phú Mỹ	TT	700ha	310	97	310	123	187		187	Cty Phát triển nhà BR-VT
63	QH 1/5000 thị trấn Long Điền	LĐ	1,000ha	177	97	177	177	0		0	Cty XD và PTĐT
64	QH trung tâm HC Phú Mỹ	TT	100ha	140	97	140		140		140	Cty Phát triển nhà BR-VT
65	Đo đạc bản đồ 1/2000 Lộc An	LĐ	2,000ha	1,203	97	1,203	770	433		433	Cty TNHH Hải Châu
66	Đo đạc bản đồ 1/2000 Phước Hòa	TT	5,800ha	2,386	97	2,386	2,167	219		219	Cty TNHH Hải Châu

S T T	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Giá trị công trình (dự toán)	Thời gian KC và HT	Khôi lượng thực hiện đến tháng 11/2000	Khôi lượng đã thanh toán đến hết tháng 11/2000	KL còn phải thanh toán	Kl phải thực hiện đến khi hoàn thành công trình	KL phải thanh toán đến khi hoàn thành công trình	Doanh nghiệp đã tham gia đầu tư
<b>II</b>	<b>Công trình đang thi công</b>			<b>373,096</b>		<b>208,940</b>	<b>175,215</b>	<b>33,725</b>	<b>164,156</b>	<b>197,881</b>	
67	Trung tâm thương mại TXBà Rịa	BR		103,223	96-2000	85,871	66,026	19,845	17,352	37,197	Cty XD và PTĐT
68	Đường Trần Phú	VT									
	Đoạn Bãi trước-Đèn xanh	VT	2km	23,784	94-96	23,784	14,325	9,459	0	9,459	Cty XDDK
	Đoạn Đèn xanh đến Nhà nghỉ trực vớt	VT	1,999km	29,064	2000-2001	400		400	28,664	29,064	
	Đoạn Nhà nghỉ Trực vớt đến Sao Mai	VT	3,035km	21,208	2000-2001	400	235	165	20,808	20,973	
	Đoạn từ Sao mai đến Ngã tư Bến Đình	VT	1,584km	17,817	2001	200		200	17,617	17,817	
69	Đường 51C	VT		178,000		98,285	94,629	3,656	79,715	83,371	
	Phân đường	VT	14,5km		94-99	80,885	82,813	-1,928	-80,885	-82,813	Cty Thuận Hưng, Cty Thi công cơ giới và Cty XD và PT đô thị
	Đài liệt sĩ	VT			97	4,200	4200	0	-4,200	-4,200	Cty Thuận Hưng
	Nút giao 51C -Lê Hồng Phong và nhánh nối Thủy Vân	VT			96-97	13,200	7,616	5,584	-13,200	-7,616	Cty XL Thái Dương
	Nút giao 51A	VT			2000-2001			0	0	0	Cty XD và PTĐT

## SỐ LIỆU CÔNG TÁC TỔ CHỨC XÂY DỰNG ĐẢNG từ 1996-2000

Nguồn: Ban Tổ chức & Ủy ban kiểm tra tỉnh ủy (đến 15-11-2000)

T T	Nội dung	1996	1997	1998	1999	2000
I	<b>Tổ chức Đảng:</b>					
	<u>1-Tổ chức Đảng trực thuộc Tỉnh ủy</u>	40	40	39	39	14
	Trong đó: +Trên cơ sở	19	19	19	19	14
	+Cơ sở	21	21	20	20	00
	<u>2-Tổ chức cơ sở:</u>	409	413	432	437	453
Trong đó: +Chỉ bộ cơ sở	310	305	320	322	333	
+Đảng bộ cơ sở	99	108	112	115	120	
II	<b>Phân loại tổ chức Đảng:</b>	398/409	405/413	418/432	415/437	(theo quy định đến đầu năm 2001 có số phân loại)
	1-Trong sạch vững mạnh -%	328-82,41%	338-83,5%	364- 83,6%	346 - 83%	
	2-Khá -%	64-16%	61-15%	48 -11 03%	62 - 15%	
	3-Yếu -%	06- 1,5%	06 - 1,5%	06 - 1,37%	07 - 02%	
III	<b>Tình hình đảng viên</b>					
	<u>1-Tổng số đảng viên</u>	11.085	11.836	12.700	13.489	14.268
	-Đảng viên dự bị	558	629	810	812	900
	-Đảng viên là nữ	1.728	1.930	2.395	2.589	2.896
	-Đảng viên hưu trí	2.006	2.140	2.310	2.439	2.579
	-Đảng viên nông thôn	2.176	2.190	2.217	2.259	1.580
	-Đảng viên tôn giáo	113	146	210	212	280
	-Đảng viên là đoàn viên	605	531	816	809	1.195
	-Đảng viên là người dân tộc	46	46	50	61	61
	<u>2-Phân loại đảng viên</u>	10.674/11.085	11.511/11.861	12.301/12.700	12.659/13.489	(theo quy định đến đầu năm 2001 mới có số phân loại mới)
	-Loại I: %	9.758 - 91,1%	10582-91,9%	11461-93,7%	11622-91,8%	
	-Loại II: %	828 - 7,7%	808- 7%	718 - 5,8%	919 - 7,2%	
	-Loại III: %	84- 0,8%	108- 0,9%	106- 0,9%	110 - 0,9%	
	-Loại IV: %	04- 0,4%	13- 0,11%	16- 0,13%	8-0,06%	
	<u>3-Xử lý kỷ luật</u>	75	83	104	119	90
	-Khiển trách	17	29	41	56	34
	-Cảnh cáo	28	31	46	38	39
	-Cách chức	5	7	7	7	07
	-Khai trừ	25	16	10	18	10
<u>4-Phát triển đảng viên mới</u>	473	599	642	736	622	
<u>+Cơ sở có kết nạp ĐV mới</u>	220/409	236/413	247/432	236/437	275/453	
IV	<b>Công tác cán bộ</b>					
	1-Bổ nhiệm	209	69	30	33	35
	2-Điều động	33	32	20	09	80
	3-Tiếp nhận + tuyển dụng	35	76	77	60	22
	4-Nâng lương & điều chỉnh lương (lượt/người)	264	1.117	414	404	337
	5-Đào tạo, bồi dưỡng (đ/c)	2.394	3.226	3.770	3.758	6.071
	+Tổng số lớp	28	45	35	48	47
	Trong đó:-Hệ bồi dưỡng (lớp)	19	20	26	23	28
	-Hệ đào tạo (lớp)	09	25	19	25	12
	+Cán bộ được đào tạo bồi dưỡng tại các trường TW (lượt/người)		19	22	10	20

Biểu số 6:

**TỔNG HỢP SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG  
CỦA MẶT TRẬN, CÁC ĐOÀN THỂ TRONG TỈNH  
(từ năm 1996 - 2000)**

Nguồn: Ban Dân vận tỉnh ủy

NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG	1996	1997	1998	1999	2000
<b><u>I- CÔNG TÁC TỔ CHỨC:</u></b>					
- Tổng số cán bộ chuyên trách công tác Mặt trận, các đoàn thể cấp tỉnh.	94	102	113	117	126
- Tổng số cán bộ chuyên trách công tác Mặt trận, các đoàn thể Huyện, Thị, Thành	123	122	137	142	183
- Tổng số cán bộ chuyên trách công tác Mặt trận, các đoàn thể cấp cơ sở (69 xã, phường, thị trấn).	1.241	1.254	1.279	1.408	1.448
<b><u>II- CÔNG TÁC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG</u></b>					
- Tổng số cán bộ được đào tạo ,bồi dưỡng	6.868	5.477	8.065	16.190	8.380
<b><u>III- THEO HỆ THỐNG TỔ CHỨC:</u></b>					
<b><u>1- ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC:</u></b>					
- Cán bộ chuyên trách công tác cấp tỉnh/b chế	16	17	17	22	22
- Cán bộ chuyên trách công tác cấp Huyện-Thị-TPhố				49	47
- Cán bộ chuyên trách công tác cấp Cơ sở	132	132	132	143	143
- Ban công tác Mặt trận thôn ấp, khu phố được hình thành	321			368	413
- Tổng số người cao tuổi	35.000	42.284	52.325	59.109	71.584
- Hội viên Hội người cao tuổi				38.000	44.390
- Số cụ thọ 100 tuổi trở lên					36
- Tổng số quỹ Hội Người cao tuổi	700. tr		1,081 tỷ	730 tr	1.235 tr
- Tổng số thanh tra nhân dân cơ sở/tổng số	64/64	64/64	64/64	63/69	69/69
- Đào tạo bồi dưỡng cán bộ các cấp.	600	634	3.686	3.402	1.995
<b><u>2- LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG</u></b>					
- Cán bộ chuyên trách công tác tỉnh/biên chế	37	37	35	35	37
- Cán bộ chuyên trách cấp H-T-TP/biên chế	14	17	19	21/22	22/22
- Tổng số công đoàn cơ sở trong tỉnh	667	648	673	728	763
- Tổng số công nhân viên chức và lao động	46.766	39.680	47.750	44.758	46.940
- Tổng số CĐ cơ sở và nghiệp đoàn ngoài QĐoanh	140	133	143	166	184
- Đoàn viên công đoàn	39.661	34.280	35.820	36.968	36.960
- Đoàn viên công đoàn ngoài quốc doanh	8.702	8.836	8.812	9.626	11.052
- Đào tạo bồi dưỡng cán bộ các cấp	1.000	320	597	878	1.637
<b><u>3- HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ</u></b>					
- Cán bộ chuyên trách công tác cấp Tỉnh/bchế	11	13	18	17	17
- Cán bộ chuyên trách cấp H-T-TP/biên chế	26/29	26/29	32	31/33	31/33
- Cán bộ chuyên trách công tác cấp cơ sở	68	68	68	69	69
- Hội viên nông cốt	16.110	13.467	19.656	24.038	27.009
- Hội viên cốt cán		3.214	3.871	4.355	9.726
- Tổng số tổ hội	2.049	2.206		2.789	3.259
- Hội viên Phụ nữ	36.415	42.777	47.490	51.167	55.480
- Tổ nhóm phụ nữ tiết kiệm	206	908	1.159	1.371	1.585
- Số PN tham gia vào các tổ nhóm tiết kiệm	6.884	13.265	17.023	19.757	21.284
- Đào tạo bồi dưỡng cán bộ các cấp	3.720	1.235	827	1.630	1.268

<b>NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG</b>	<b>1996</b>	<b>1997</b>	<b>1998</b>	<b>1999</b>	<b>2000</b>
<b><u>4- ĐOÀN THANH NIÊN CSHCM TỈNH</u></b>					
- Cán bộ chuyên trách cấp tỉnh/ biên chế	16	20	20	20	22
- Cán bộ chuyên trách công tác cấp H-T-TP	37	33	33	37	35
- Cán bộ chuyên trách công tác cấp cơ sở	64	64	64	132	127
- Tổng số đoàn cơ sở	101	137	125	139	142
- Tổng số Chi đoàn	956	998	1.185	1.134	1.5282
- Tổng số đoàn viên trong tỉnh	18.010	22.505	26.677	31.544	37.147
- Đoàn viên ưu tú kết nạp Đảng/tổng số	240/ 1079	251/ 3713	258/ 1870	265/ 1.772	229/ 2.164
- Số hội viên hội liên hiệp thanh niên	9251/	14.266	18.655	27.073	33.678
- Tổng số đội viên Đội thiếu niên tiên phong	78.189	78.189	98.894	96.300	113.223
- Tổng số Châu ngoan bác Hồ	47.017	56.692	72.093	83.660	87.428
- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ các cấp	639	2.452	1.790	2.970	985
<b><u>5- HỘI NÔNG DÂN VIỆT NAM TỈNH</u></b>					
- Cán bộ chuyên trách công tác cấp Tỉnh/b/chiế	13	14	17	17	18
- Cán bộ chuyên trách cấp H-T-TP/biên chế	26	26	33	33	28
- Cán bộ chuyên trách công tác cấp cơ sở	128	128	128	128	138
- Tổng số Hội viên hội nông dân/Nông dân	33.790	36.417	39.644	42.767	46.390
- Hội viên sản xuất giỏi	4.468	10.310	731	11.000	1.723
- Chi Hội nông dân cơ sở		520	538	590	625
- Tổ hội Nông dân	812	659	504	775	1.105
- Đào tạo bồi dưỡng cán bộ các cấp	836	766	627	822	1.149
<b><u>6- HỘI CỰU CHIẾN BINH</u></b>					
-Cán bộ chuyên trách công tác cấp Tỉnh/b/chiế	5	5	6	6	10
- Cán bộ chuyên trách cấp H-T-TP/biên chế	20	20	20	20	20
- Cán bộ chuyên trách công tác cấp cơ sở	182	214	214	208	208
- Số Hội viên CCB/Tổng số CCB	4.425	4.809	5.635	5.887/6.488	6.367/7.684
- Tổ chức đội viên/ cựu quân nhân	40/1.200	1.757	109/2699	2.113	2.113
- Tổ chức tổ hội cơ sở	81	81	91	98	104
- Đào tạo bồi dưỡng cán bộ các cấp	73	70	538	6.488	1.346
<b><u>IV- KẾT QUẢ CÁC CUỘC VẬN ĐỘNG</u></b>					
- Cuộc vận động: " TĐĐKXDCSM ở KDC "					
+ Tổng số khu dân cư	321			368	413
+ Tổng số tổ dân cư			4.401	4818	5.125
- Vận động Quỹ Tình nghĩa (xây nhà Tình nghĩa + tặng số tiết kiệm tình nghĩa)	2,301 tỷ	3,328 tỷ	2,62 tỷ	2,794 tỷ	5,8 tỷ
- Vận động cứu trợ bảo lụt thiên tai.	883 triệu	7,818 tỷ + 7100USD	1,844 tỷ	8,8 tỷ + 1 triệu USD	
- Vận động giúp nhân dân CUBA	2,100 tỷ				
- Phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng	102	82	82	81	80
- Trợ cấp gia đình liệt sỹ khó khăn	570	357	200	276	191
<b><u>V- CÔNG TÁC TỪ THIỆN XÃ HỘI</u></b>					
- Vận động trợ cấp khó khăn cho đối tượng chính sách và đối tượng xã hội	1,9 tỷ	4,511 tỷ	1,968 tỷ	2,540 tỷ	198 triệu
<b><u>VI- THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH XÓA ĐÓI GIÀM NGHÈO, TRỢ VỐN SẢN XUẤT</u></b>					
<i>(xem biểu số 7 kèm theo)</i>					

Biểu 7

**BẢNG THỐNG KÊ TỔNG CÁC NGUỒN VỐN CHO VAY CỦA MẶT TRẬN, CÁC ĐOÀN THỂ  
(1996 - 2000)**

STT	ĐƠN VỊ	1996	1997	1998	1999	2000	GHI CHÚ
01	Hội LH Phụ nữ	13,555 tỷ/20.333 hv	16,357 tỷ/ 20.692 hv	25,390 tỷ/ 29.479 hv	21,915 tỷ/ 30.866 hv	22,077 tỷ/ 32.983 hv	Có 76.287 phụ nữ nghèo
02	Liên đoàn Lao động	2,56 tỷ/ 2.560 đv	3,737 tỷ/ 3.714 đv	2,576 tỷ / 2.530 đv	6,512 tỷ/ 6.489 đv	5,829 tỷ/ 5.600 đv	
03	Hội Cựu Chiến binh	3,062 tỷ / 1.020 hv	3,748 tỷ/ 1.249 hv	5,326 tỷ/ 1.775 hv	7,956 tỷ/ 2.652 hv	12,475 tỷ/ 4.101hv	
04	Đoàn Thanh niên	2,096 tỷ/ 1.572 đv	3,5tỷ/ 5.576 đv	5,2 tỷ/ 5.986 đv	5,039 tỷ/ 6.539 đv	4,259 tỷ/ 12.143 đv	Có vốn vay theo dự án
05	Hội Nông dân	1,475 tỷ/ 783 hv	0,527 tỷ/ 662 hv	5,888 tỷ/ 3.093 hv	4,927 tỷ/ 2.570 hv	7,381 tỷ/ 3.847 hv	
06	Ủy ban MTTQ tỉnh	0,150 tỷ	0,150 tỷ	0,150 tỷ	0,150 tỷ	0,150 tỷ	Có vốn vay theo dự án
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>22,898tỷ/ 26.268 hv</b>	<b>28,019tỷ/ 31.893 hv</b>	<b>44,530tỷ/ 42.863 hv</b>	<b>46,499tỷ/ 49.116 hv</b>	<b>52,171tỷ/ 58.674 hv</b>	

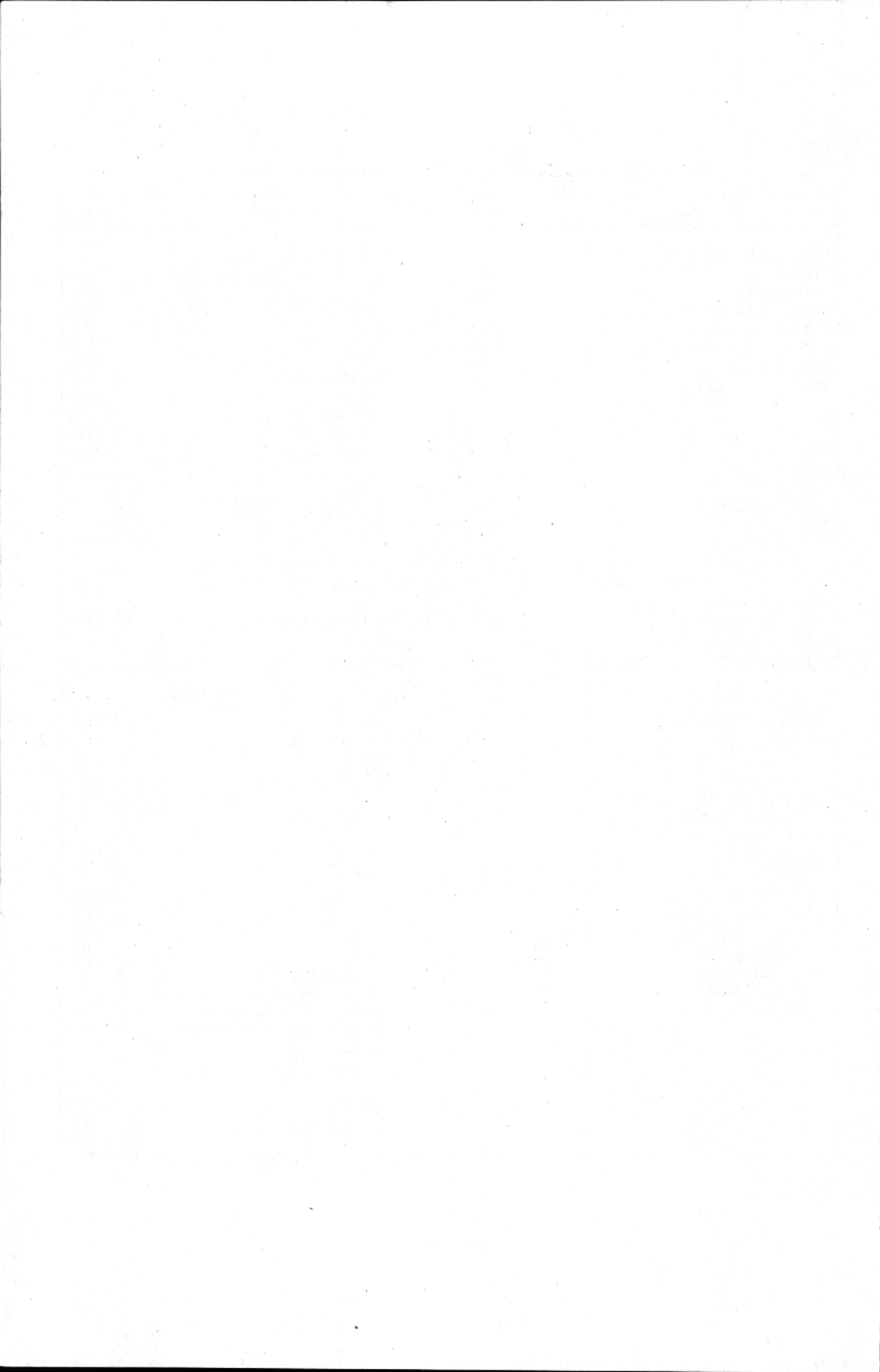
**GHI CHÚ:** Tổng cộng lũy kế 5 năm (1996 - 2000): 194,117 tỷ/ 208.814 lượt đoàn viên, hội viên.

Biểu số 8:

**CUỘC VẬN ĐỘNG**  
**"TOÀN DÂN ĐOÀN KẾT XÂY DỰNG CUỘC SỐNG MỚI KHU DÂN CƯ"**

*Nguồn: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh*

Nội dung	Số liệu	Nội dung	Số liệu
<b>I- TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH DÂN SỰ</b>		<b>II- CÁN BỘ CÁC ĐOÀN THỂ THAM GIA TỔ TRƯỞNG, TỔ PHỐ TỎ DÂN CƯ:</b>	<b>9426</b>
1- Dân số (người)	799.557	1- Đảng viên	807
2- Tổng số hộ	158.442	2- Mặt trận Tổ quốc	870
3- Tổng số khu phố thôn ấp	413	3- Phụ nữ	1657
4- Tổng số tổ dân cư	5152	4- Đoàn Thanh niên	423
5- Tổng số Ban thanh tra nhân dân	69/563	5- Nông dân	2055
6- Tổng số tổ hoà giải/cán bộ	1906	6- Cựu Chiến binh	619
7- Tổng số đội dân phòng	378	7- Người cao tuổi	1019
		8- Các đoàn thể khác	1976
<b>III- ĐỜI SỐNG KINH TẾ :</b>		<b>IV- ĐỜI SỐNG VĂN HOÁ</b>	122 (29,5%)
1- Số nghề:		1- Tổng số khu văn hoá	97720(61,67%)
Hộ tái nghèo	471	2- Gia đình văn hoá	
Số hộ nghèo	15003(9,5%)	3- Khu ấp có hương ước qui ước	98
2- Số hộ được xây nhà tình thương	167	4- Phụ nữ đăng ký không sinh con thứ 3	22.880
3- Số hộ dùng điện	88,2%	5- Lớp học tình thương/số học sinh	123/2813
4- Các đối tượng chính sách	14.169		
5- Số hộ chính sách khó khăn	1.128		
6- Hộ chính sách được xây nhà tình nghĩa	893		
<b>V- CHẤT LƯỢNG TỔ CHỨC ĐẢNG VÀ ĐOÀN THỂ KHU DÂN CƯ:</b>		<b>VI- PHÂN LOẠI KHU, TỔ DÂN CƯ 1999:</b>	
<b>1- Chi bộ:</b>		<b>1- Khu, ấp, thôn dân cư</b>	
- Tổng số	371	- Xuất sắc	92
- Vững mạnh	314	- Tiên tiến	153
<b>2- Đoàn Thanh niên</b>		- Khá	117
- Tổng số chi đoàn	551	- Trung bình	47
- Chi đoàn Vững mạnh	261	- Yếu	3
<b>3- Hội Nông dân</b>		<b>2- Tổ dân cư:</b>	
- Tổng số chi hội	554	- Xuất sắc	721
- Chi hội vững mạnh	360	- Tiên tiến	1651
<b>4- Hội Liên hiệp Phụ nữ</b>		- Khá	1471
- Tổng số tổ phụ nữ	2950	- Trung bình	952
- Số tổ vững mạnh	1658	- Yếu	292
<b>5- Cựu Chiến binh</b>		<b>3- Khu dân cư điển hình</b>	
- Tổng số chi hội	375	- Không có tệ nạn xã hội	136
- Chi hội vững mạnh	263	- số người làm lỗi được cảm hoá	444
		- Tổ dân cư " người lớn gương mẫu- trẻ em chăm ngoan"	906
		<b>4- Cá nhân điển hình</b>	
		- cấp tỉnh	79
		- cấp huyện	309
		- cấp xã, phường	1696



# MỤC LỤC

*Trang*

● DIỄN VĂN KHAI MẠC ĐẠI HỘI .....	3
● BÁO CÁO CHÍNH TRỊ CỦA BCH ĐẢNG BỘ TỈNH.....	7
● BÀI PHÁT BIỂU CHỈ ĐẠO ĐẠI HỘI CỦA Đ/C NGUYỄN MẠNH CẦM ỦY VIÊN BỘ CHÍNH TRỊ, PHÓ THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ.....	39
● KẾT QUẢ BIỂU QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ QUAN TRỌNG TRONG BCCT	47
● NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI .....	49
● DIỄN VĂN BẾ MẠC ĐẠI HỘI .....	51
● DANH SÁCH BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU (KHOẢ III) .....	55
● BÁO CÁO TỔNG KẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ 5 NĂM 1996-2000 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI 5 NĂM 2001-2005 TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU .....	62
● PHỤ LỤC.....	97

